

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ VIỆC ĐẶT TÊN CÁC ĐƯỜNG PHỐ, THÒN XÃ, ĐÈO ĐẢO... TRÊN ĐẤT NƯỚC TA.
- ★ MẤY NÉT VỀ PHONG TRÀO NHÂN DÂN MỸ PHẢN ĐỐI CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM.
- ★ THAM LUẬN VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC.

VIỆN SỬ HỌC



10 - 19

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 91

THÁNG 10-1966

Mục lục

TRẦN-HUY-LIÊU — Việc đặt tên các đường phố, thôn xã, đèo, đảo... trên đất nước ta.	1
QUỲNH-CÚP — Mấy nét về phong trào nhân dân Mỹ phản đối cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt-nam.	5
CHƯƠNG-THẦU — Mối quan hệ giữa Tôn Trung-Sơn và cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX.	17
TRẦN-VĂN-GIÁP — Di văn của Nguyễn Trãi.	29
NGUYỄN-PHAN-QUANG — Vấn đề yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân ở Việt-nam thời phong kiến.	34
LÃ-VĂN-LÔ — Thử bàn về việc viết lịch sử các dân tộc thiểu số anh em.	39
TRẦN-QUỐC-VƯỢNG — Vài ý kiến về vấn đề quản trịệt nguyên tắc tình đảng trong công tác nghiên cứu khảo cổ học.	43
HOÀNG-TRUNG-THỰC — Mấy điều thu hoạch sau khi nghiên cứu tập I « Ba mươi lăm năm đấu tranh của Đảng ».	50
TRẦN-HUY-BÁ — Bàn thêm về nội thành Thăng-Long ở thời Lý, Trần, Lê.	57

VIỆC ĐẶT TÊN CÁC ĐƯỜNG PHỐ, THÔN XÃ, ĐÈO, ĐẢO... TRÊN ĐẤT NƯỚC TA

TRẦN-HUY-LIỆU

Vấn đề này đặt ra từ lâu. Nó được đặt ra từ khi cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời, nhân dân ta làm chủ đất nước ta. Thật thế, một khi đất nước, non sông cũng như chế độ xã hội đã đổi mới thì những tên đặt ở thành thị cũng như ở làng xã, từ đảo biển đến đèo núi tất nhiên phải thay đổi. Việc đặt tên và thay đổi tên này gắn liền với những biến thiên của thời đại có tính chất lịch sử của nó, đặc biệt là từ hơn 20 năm nay.

1. Trước hết nói về việc đặt tên các đường phố ở đô thị. Không kể những tên đặt ra từ thời phong kiến ngày trước, một số tên mang đậm dấu vết nô lệ dưới thời thuộc Pháp hay thuộc Nhật đã được chính quyền và nhân dân ta « thanh toán » ngay sau ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945. Mới đầu, trong khi thể cách mạng sôi nổi, bộ Thông tin và Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời của ta chưa kịp đề ra những nguyên tắc về việc đặt tên hay đổi tên phố ở thủ đô Hà-nội và các tỉnh, mà chỉ mới cấp tốc thay những tên vua quan phong kiến, những tên Pháp cướp nước và những tên Việt gian làm tay sai cho giặc bằng tên các anh hùng dân tộc, các chiến sĩ cách mạng, cộng sản, các nhân sĩ yêu nước qua các cuộc khởi nghĩa chống Pháp từ trước, kể cả một số liệt sĩ trong những ngày đầu kháng chiến ở Nam-bộ, sau ngày 23-9. Bà con hàng phố Hà-nội và các tỉnh đã há hê biết bao nhiêu khi thấy tên những kẻ thù của dân tộc đã mất hút trên các quảng trường, công viên, đường phố và tên những anh hùng cứu quốc, những thủ lĩnh nghĩa quân, những danh nhân các giới được xuất hiện. Tuy vậy, cũng vì chưa có một nguyên tắc rõ ràng nên một loạt những tên người mới được nêu lên cũng còn lộn xộn, thiếu cân nhắc, không dựa vào một tiêu chuẩn nhất định,

Thế rồi, trong cuộc kháng chiến kéo dài, những đô thị của ta tạm thời bị địch kiểm soát, chính quyền bù nhìn của Pháp một mặt gạt bỏ những tên các chiến sĩ cộng sản; một mặt đặt lại những tên vua nhà Nguyễn thân Pháp như Gia-long, Đồng-khánh, cả đến tên tướng giặc bại trận là Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi (De Lattre de Tassigny). Các phố Hàng Khay, Tràng-tiền, Trường-thị bị thay bằng những tên Pháp-quốc, Anh-quốc và Mỹ-quốc. Tới khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, tại Hà-nội và các tỉnh, một số tên nhơ nhớp cũng như những rác rưởi trong thành phố đã được chính quyền và nhân dân gạt bỏ đi ngay. Có nhiều đường phố mang những tên xấu đã được nhân dân khu phố bỏ đi trước khi chính quyền chính thức đặt tên lại.

Theo thông tư liên bộ Nội vụ — Văn hóa ngày 2-8-1963, sau khi có ý kiến của Viện Sử học thì « Cần tránh xáo lộn trong việc sửa đổi tên phố, vườn hoa, quảng trường. Các tên có ý nghĩa truyền thống và tên các nhân vật, sự kiện lịch sử dùng đã hợp lý thì để nguyên, chỉ cần nghiên cứu, sửa đổi các tên bất hợp lý một cách rõ rệt, nhất là tên của bọn thực dân, đế quốc, của bọn Việt gian, của giai cấp bóc lột, của các vua quan mà công lao sự nghiệp không đáng kể... Các phố mang tên các lãnh tụ của Đảng, các chiến sĩ cách mạng đã mất và có công lao với sự nghiệp cách mạng của dân tộc hay đã hy sinh một cách anh dũng thì cần để nguyên. Còn tên các chiến sĩ cách mạng hiện còn sống thì nói chung nên sửa đổi và thay thế bằng những tên khác. Đối với các phố mang tên nhân vật lịch sử hiện đại đã mất mà công, tội đối với nhân dân chưa xác định được dứt khoát thì việc sửa đổi tên cần nghiên cứu thận trọng... Đối với tên các nhân vật thần thoại hoặc truyền thuyết đã trở thành tài sản văn hóa chung của dân tộc, hoặc tượng trưng cho linh thần dân

tranh anh dũng của nhân dân ta chống ngoại xâm thì cần duy trì... Đối với các quảng trường, vườn hoa thì dùng tên các chiến công lớn, các sự kiện và địa điểm lịch sử quan trọng, các cuộc cách mạng và khởi nghĩa, các lãnh tụ đã mất của phong trào công nhân quốc tế, các danh nhân văn hóa lớn của dân tộc và của thế giới, không nên dùng các tên có tính chất khẩu hiệu, trừ những tên nói lên nguyện vọng độc lập và thống nhất của nhân dân ta, hoặc có ý nghĩa với nhân dân địa phương. Cần khôi phục lại các tên có ý nghĩa truyền thống mà nhân dân đã quen dùng trước kia...».

Dựa vào những nguyên tắc kể trên, thủ đô Hà-nội đã chỉnh đốn lại những tên đường, phố, vườn hoa, quảng trường, tước bỏ những tên ngang tai chướng mắt còn sót lại từ thời mất nước hay tạm bị chiếm. Tuy vậy, cũng vì tránh xáo lộn trong việc sửa đổi tên, Hà-nội chưa có một lần duyệt lại những tên phố hiện có để sửa đổi cho thật tốt. Do đó, còn có không ít những tên chưa phải đã xứng đáng nêu lên nhưng chỉ vì đã đặt ra do cảm tính từ trước rồi cứ để y nguyên; có những tên không đúng vị trí, ví dụ có tên người phải đặt vào một con đường khác rộng lớn hơn, kang trang hơn thì lại nhét vào một nơi hẻo lánh, nhỏ chật hay trái lại, có tên người đã đặt vào những con đường chính, đường lớn của thành phố một cách quá đáng. Nhiều nhân vật lịch sử từ cổ đại đến cận, hiện đại của nhiều giới được «trình diện» mà không dựa theo một tiêu chuẩn nào; không kể có những người cần phải rút bỏ. Lại có nhiều đường phố chỉ đặt theo số như phố 296, phố 325, phố 226, phố 334, phố 339, phố 332, phố 225, phố 336, phố 337... không rõ dựa theo nguyên tắc gì và có ý nghĩa gì.

Nói tóm lại, việc đặt tên và sửa đổi tên đường phố Hà-nội mới được giải quyết tạm thời theo một nguyên tắc đã vạch ra, còn nhiều vấn đề còn lại. Ở các tỉnh cũng vậy và đòi hỏi phải giải quyết cụ thể hơn. Một điểm đáng chú ý nữa là: trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thành phố của chúng ta không ngừng phát triển theo qui hoạch. Nhiều đường mới, phố mới xuất hiện. Bộ mặt đô thị dần dần thay đổi. Do đó, việc đặt tên phố phải gắn liền với việc phát triển đô thị, không có tính chất cố định. Chẳng những thế, ý thức của nhân dân, những người làm chủ đất nước, ngày một nâng cao, đã góp ý kiến nhiều vào việc đặt tên và sửa đổi tên phố, đường, vườn hoa, quảng trường. Sau cuộc kỷ niệm 520 năm ngày chết của Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại của dân tộc ta, nhiều người đã đề nghị đặt Nguyễn Trãi vào một đường phố khác xứng đáng hơn. Cũng như, sau cuộc binh luận về những nhân vật lịch sử trên tạp chí *Nghiên*

cứu lịch sử, nhiều người đã kiến nghị rút tên Phan-thành-Giáo, đường được đặt vào một đường phố chính ở Hà-nội vừa rộng vừa dài. Người ta không khỏi ngạc nhiên thấy giữa thủ đô nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có hồ Thuyền-quang mà nhiều người vẫn còn gọi là hồ Hạ-le, tên một viên đốc-lý thành phố Hà-nội dưới thời thuộc Pháp. Nhân dân Hà-nội đóng góp sức để xây dựng công viên Thủ-lệ nhưng nhiều người nhắc sẽ kiến nghị thay nó bằng một tên khác, không thể để cái tên in dấu vết nô dịch dưới triều phong kiến vẫn tồn tại mãi dưới chính quyền dân chủ nhân dân của ta.

2. Về việc đặt và sửa đổi tên các xã, thôn, làng, bản thì quá trình diễn ra có khác với việc đặt tên các đường phố ở đô thị. Trước ngày Cách mạng tháng Tám 1945, tại miền Bắc, các căn cứ địa và chính quyền cách mạng đã được xây dựng ở nông thôn. Hồi ấy, các thư từ trao đổi, theo nguyên tắc bí mật, đều đặt tên riêng cho những địa điểm ở các địa phương. Nhưng tên gọi này thường mượn tên một nhân vật lịch sử ở trong vùng hay những danh từ Cách mạng. Ví dụ: Bắc-giang gọi là Đề Thám, Hưng-yên là Tán Thuật, Vĩnh-phúc là Mê-linh, Hà-nội là thành Hoàng Diệu v.v... Sau đó, những tên gọi này chẳng phải chỉ ở trong các thư tín, mà còn đăng trên các báo cách mạng lưu hành ở trong và ngoài chiến khu, rất quen thuộc với các cán bộ và nhân dân. Tới khi cách mạng thắng lợi, những tên gọi ấy tại một số nơi đã trở nên chính thức hay bán chính thức. Ngoài các tên tỉnh đã trở lại tên cũ, một số lớn các làng đã đưa nhau đặt theo tên mới như: đoàn kết, tân dân, quyết thắng, chiến thắng, thắng lợi, tiền phong, hòa bình, thống nhất, hạnh phúc, tự do, tân trào, trung thành v.v... Nhất là lấy tên những lãnh tụ, những chiến sĩ cộng sản kể cả người chết lẫn người còn sống. Do đó, những tên làng, tên xã trở nên trùng điệp với nhau, chẳng những giữa các tỉnh, mà còn cả ở trong một vùng. Có huyện một số làng đều lấy tên là Trần Phú. Có xã, mấy thôn đều đặt là Minh Khai; người ta phải phân biệt bằng thôn Minh Khai số 1, Minh Khai số 2 v.v... Một số làng lấy tên chiến sĩ người địa phương hay công tác ở địa phương mình và đã hy sinh cho cách mạng để đặt tên làng. Điều đó nói lên tình cảm sôi sục của nhân dân đối với cách mạng và các chiến sĩ cách mạng. Nhưng cũng do đó, người ta không còn phân biệt được những đơn vị hành chính ở mỗi miền, thậm chí rối loạn cả những bản đồ quân sự hay kinh tế, hành chính. Ấy là chưa kể có nhiều tên làng gắn bó lâu đời với truyền thống và tình cảm của dân làng bị xóa bỏ; có những tên làng đã

trở nên tên của lịch sử bị đổi thay một cách tùy hứng, tùy tiện. Ví dụ, tên hai làng Hạ-hồi, Ngọc-hồi đã gắn liền với chiến công của vua Quang-trung trong cuộc vận động chiến thần tốc, kéo quân từ núi Tam-diệp ra Thăng-long cả phá quân Thanh thì lần này, làng Hạ-hồi đã bị đổi là xã Hồng-Phong, làng Ngọc-hồi đổi là xã Việt-hưng. Cũng như, nhắc đến làng Nhị-kê, người ta nhớ ngay là quê hương của Nguyễn Trãi, càng không thể chấp nhận được làng Nhị-kê đã đổi thành xã Quốc-Tuấn.

Qua cuộc thay đổi kể trên, một cuộc thay đổi khác lại tiếp theo sau khi việc cải cách ruộng đất hoàn thành. Tại nhiều địa phương, đổi cải cách ruộng đất đã đổi lại tên huyện, xã theo một hệ thống lấy chữ đầu làm xuất phát điểm. Ví dụ, khu vực Vĩnh-linh lấy chữ Vĩnh làm đầu; khu vực khác lấy chữ Cát làm đầu chẳng hạn. Đây không phải dựa theo một nguyên tắc nào, mà chỉ là đánh dấu một chữ giống nhau giữa một số làng trong một khu vực thôi.

Tình hình và biến thiên kể trên đã nói lên việc chỉnh đốn lại tên các làng, xã theo một nguyên tắc nhất định là cần thiết. Cũng theo thông tư của liên bộ Nội vụ—Văn hóa kể trên, thì «*những tên xã đặt bằng cách ghép chữ mới vào một chữ tên của huyện thì nói chung vẫn giữ nguyên. Nhưng nếu tên cũ của một số xã do có ý nghĩa truyền thống, hoặc có ý nghĩa kinh tế, chính trị hay lịch sử quan trọng thì nhất thiết phải khôi phục lại. Thí dụ: các xã Cô-loa, Tiên-diên, Võ-liệt, Lam-son v.v... Các ủy ban hành chính, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần nghiên cứu khôi phục lại tên các xã này. Không dùng tên nhân vật, kể cả những người đã mất, để đặt tên xã, thôn, bản, xóm. Cần sửa đổi tên các xã, thôn, bản, xóm mang tên các anh hùng dân tộc, các lãnh tụ, các chiến sĩ cách mạng... và thay thế bằng những tên cũ mà nhân dân đã quen dùng trước kia. Trường hợp đặc biệt thì phải trình Hội đồng chính phủ quyết định. Cần sửa đổi các tên xã trùng nhau cùng trong một tỉnh, các tên có linh chất khẩu hiệu một cách quá rõ rệt mà hiện nay không còn thích hợp nữa..., các tên xã miền núi đặt theo tiếng phổ thông mà nhân dân các dân tộc khó gọi, và thay thế những tên cần sửa đổi đó bằng những tên có ý nghĩa truyền thống hoặc đã quen gọi trước kia. Trường hợp một xã quá lớn phải chia thành hai, ba xã thì nên khôi phục lại các tên cũ của các xã thôn đã có trước kia. Trường hợp một xã hiện nay gồm hai hay ba xã cũ hợp lại thì nên chọn trong số các tên của các xã cũ đó, lấy một tên có ý nghĩa lịch sử nhất, hoặc ghép một chữ của các tên xã cũ thành tên xã mới. Đối với các tên thôn, bản, xóm nói chung cần khôi phục lại các*

tên cũ mà nhân dân đã quen gọi trước kia, trừ những tên của bọn địa chủ, phong kiến thì cần bỏ. Trường hợp chia thôn, bản cũ hay xóm cũ thành một số thôn, bản mới thì có thể ghép một chữ mới vào tên gốc của thôn, bản hay xóm cũ để đặt tên cho thôn, bản hay xóm mới».

Dựa theo nguyên tắc trên, từ mấy năm nay, các Ủy ban hành chính và Hội đồng nhân dân các tỉnh, huyện đã tiến hành việc đặt tên và sửa đổi tên các thôn xã. Nhân dân các địa phương nói chung, vui vẻ nhận lại những tên làng xóm cũ đã ngấm sâu vào tình cảm lâu đời của họ. Tuy vậy, không ít địa phương chưa tích cực thực hiện việc sửa đổi tên làng theo Bộ Nội vụ đã quyết định. Chẳng những thế, còn nhiều vấn đề tồn tại chưa giải quyết. Những tên làng, xã, tổng, huyện, tỉnh của ta, theo tập tục từ trước, đều đặt theo chữ Hán với ý nghĩa của nó. Vậy thì ta có nên giữ mãi tình trạng này không? Đó là một vấn đề lớn, chưa bàn ở đây. Soát lại những tên làng cũ, có không ít tên xấu để lại từ thời phong kiến mà ngày nay đáng lẽ phải xóa bỏ mặc dầu quen thuộc với nhân dân địa phương. Những tên «*nhu viễn*» (1) «*tòng lệnh*» (2) v.v... thường rải rác thấy ở nhiều nơi, từ miền xuôi tới miền ngược. Chúng tôi đoán rằng những tên này được đặt ra sau khi triều đình phong kiến dẹp yên một cuộc nổi dậy ở địa phương xa xôi chống lại triều đình hay một cuộc quật khởi của một thổ ty nào đó. Gần đây, trong việc hợp nhất hai hay ba làng, người ta đặt tên mới bằng cách ghép tên cũ mỗi làng một chữ; việc làm này có thỏa mãn tình cảm thông thường của một số dân làng, nhưng những tên ghép ấy nhiều khi không còn nghĩa lý gì nữa. Thật ra, việc thay đổi tên làng, ta vẫn chưa có một chủ trương giải quyết triệt để, mà chỉ mới sửa bỏ những cái không hợp lý, không hợp tình diễn biến từ trước cuộc Cách mạng tháng Tám tới giờ thôi.

Hiện nay, trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, qui mô của hợp tác xã ngày càng mở rộng, việc phân bố khu vực thường đề ra luôn, do đó việc đặt tên các làng xã cũng không phải cố định. Chúng ta mới có một nguyên tắc tạm thời, nhưng còn phải nghiên cứu thêm.

3. Cùng với việc thay đổi tên gọi các đường phố, làng, xã, việc sửa đổi tên các đèo ở miền núi và tên các đảo, eo, vụng, luồng, lạch trên mặt biển cũng được đề ra. Việc làm này không những phục vụ cho các ngành quân sự, giao thông, hàng hải, mà còn là vấn đề chủ

(1) Làm cho nơi xa mềm nhũn.

(2) Theo lệnh.

quyền quốc gia. Có điều là, nếu việc đặt tên cho các đường phố và thôn xã, chúng ta tiến hành trong một phạm vi nhất định và sự việc diễn biến từ hơn hai mươi năm nay, thì, việc đặt tên cho các đơn vị trên mặt biển nay có một phạm vi rất rộng và một việc làm rất mới. Theo thống kê, hiện nay bờ biển miền Bắc nước ta có 820 hòn đảo lớn nhỏ, 27 mũi, 6 vịnh, 27 vụng, 37 cửa, 16 ghềnh, 6 luồng, 30 lạch, 16 bãi. Chúng chẳng những chiếm phần quan trọng về mặt kinh tế, mà còn đã in nhiều dấu vết lịch sử, ghi nhiều chiến công vẻ vang trong quá trình chống ngoại xâm. Dưới thời phong kiến, vì phương tiện giao thông còn hạn chế, người ta chỉ mới quản lý được một số đảo, eo, vụng ở ven bờ biển. Đến khi thực dân Pháp chiếm trị nước ta, chúng đã thấy rõ vị trí chiến lược và tác dụng kinh tế của những đảo, vịnh, eo, vũng, luồng, lạch v.v... và đã quản lý được những đơn vị kể trên thuộc hải phận nước ta, vẽ và in hải đồ dùng trong việc giao thông và quân sự. Sau cuộc Cách mạng tháng Tám, điều trước hết là bỏ những tên gọi bằng tiếng Pháp. Nhưng vấn đề đặt ra là thay chúng bằng gì? Từ năm 1956, Cục Hải quân ta đã tiến hành những cuộc điều tra, thu thập tên cũ của các đảo, eo, vũng, luồng, lạch v.v... mà nhân dân địa phương đã quen gọi từ lâu đời.

Theo quyết định của Hội đồng chính phủ ngày 21-4-1966, và qua những cuộc thảo luận giữa các Cục Hải quân, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa, Viện Khoa học xã hội (Viện Sử học) thì, mấy nguyên tắc đã được đề ra là: bỏ những tên gọi bằng chữ Pháp từ trước; lấy lại những tên cũ mà nhân dân địa phương đã quen gọi; nếu không có tên cũ thì căn cứ vào hình dạng, thắng cảnh, di tích lịch sử hay sản vật của đảo mà đặt tên mới. Cần phải xác minh lại các tọa độ của các đảo, eo, vụng, vịnh, mũi, cửa, bến, luồng, lạch. Cần phải tra cứu những tên cũ đã có từ lâu qua các sử sách. Mỗi đảo với một tọa độ nhất định chỉ được đặt một tên; cũng như mỗi tên chỉ được đặt cho một hòn đảo để tránh việc trùng tên. Có thể dùng và duy trì những nhân vật lịch sử hoặc sự kiện lịch sử có ý nghĩa với địa phương. Đối với quần đảo hay một số đảo gần nhau thì lấy tên hòn

đảo chính và lớn hơn hết để đặt tên; các đảo phụ thuộc khác chỉ thêm chữ số 1, 2, 3, 4 hoặc thêm một chữ chỉ rõ vị trí, phương hướng: đông, tây, nam, bắc, giữa, trong, ngoài, trên, dưới v.v... Đối với những tên cũ mà nhân dân quen gọi nếu gặp trường hợp một nơi mà gọi bằng hai ba cách khác nhau thì chọn tên nào phổ biến hơn hết và gần nhất trước ngày thực dân Pháp đổi tên.

Việc đặt tên hay thay đổi các tên đảo cũng cùng theo một nguyên tắc đặt tên các đảo kể trên và có phần đơn giản hơn. Xóa bỏ những tên gọi bằng tiếng Pháp và do thực dân Pháp đặt ra. Lấy lại các tên có ý nghĩa lịch sử, các tên cũ không xấu. Căn cứ vào hình dạng, di tích lịch sử, thắng cảnh, sản vật của đảo mà đặt tên mới. Lấy tên ngọn núi hay tên bản, thôn, xã có đảo. Có thể dùng tên liệt sĩ cách mạng hay nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử có quan hệ với đảo để đặt tên. Sau hết, cần phải lấy ý kiến của Hội đồng nhân dân xã có đảo và Ủy ban hành chính tỉnh trước khi quyết định.

* *

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày quá trình đặt tên và sửa đổi tên các đường phố, làng xã, đảo biển, đảo núi từ hơn 20 năm nay. Đây là một công tác rất quan trọng, rất cần thiết và cũng rất phiền phức vì nó gắn liền với chế độ xã hội ta, đến tập tục của nhân dân địa phương, trong đó có vấn đề giai cấp, vấn đề dân tộc, vấn đề lịch sử. Thực ra, bấy nay, trước những đòi hỏi phải giải quyết ngay, chúng ta mới tạm thời trang trải những cái gì có thể trang trải được, chớ chưa phải đã giải quyết về cơ bản. Những người công tác sử học chúng ta có nhiệm vụ nghiên cứu vấn đề, góp phần vào việc đặt tên gọi của non sông đất nước vô cùng yêu quý. Từ bao lâu nay, Viện Sử học đã tham gia vào công việc này trong một mức độ nhất định. Và, công việc này cũng chỉ có thể hoàn thành sau khi cuộc đánh Mỹ cứu nước của chúng ta hoàn toàn thắng lợi, tổ quốc của chúng ta hoàn toàn thống nhất.

1-9-1966

MẤY NÉT VỀ

PHONG TRÀO NHÂN DÂN MỸ PHẢN ĐỐI CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM

QUYNH - CƯ

Trong lịch sử Mỹ chưa bao giờ có một phong trào phản chiến sôi nổi, rộng rãi, có tiếng vang lớn như phong trào phản đối cuộc chiến tranh xâm lược do tập đoàn cầm quyền Mỹ gây ra ở Việt-nam trong mấy năm gần đây. Cứ mỗi lần đế quốc Mỹ tiến thêm một bước trên con đường vũ trang xâm lược đầy tội ác đối với nhân dân Việt-nam thì cuộc đấu tranh ủng hộ nhân dân Việt-nam ở Mỹ lại càng phát triển mạnh mẽ. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam càng phát triển thắng lợi, nó càng tranh

thủ được sự ủng hộ lớn của nhân dân Mỹ.

Đặc biệt từ tháng 7 năm 1965, khi đế quốc Mỹ ồ ạt đưa sang miền Nam Việt-nam hàng sư đoàn, hàng chục vạn lính, và rõ ràng về mặt chiến lược quân sự, chúng đã vượt ra khỏi khuôn khổ và quy mô của «chiến tranh đặc biệt», thì cuộc phản đối chiến tranh xâm lược ở Việt-nam ngày càng đi vào chiều sâu, làm thành một phong trào phản chiến rộng lớn chưa từng có ở Mỹ, đánh dấu một sự tiến bộ đáng kể của phong trào về mặt ý thức chính trị, tư tưởng cũng như về mặt tổ chức đấu tranh.

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO NHÂN DÂN MỸ PHẢN ĐỐI CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM

Giữa năm 1961, đế quốc Mỹ công khai cam kết «giúp» Ngô-đình-Diệm trấn áp phong trào cách mạng dân tộc dân chủ của nhân dân miền Nam đã nổi lên từ năm 1960 và lúc đó đang phát triển mạnh. Kế hoạch Sta-lây-Taylor «bình định» miền Nam trong vòng 18 tháng được đề ra và bắt đầu thực hiện. Mỹ đưa thêm hơn 10.000 «cố vấn» quân sự, tăng cường quân chính quy, quân bảo an của Diệm, lập nhiều đơn vị lực lượng đặc biệt. Với tiền bạc, giấy kềm gai và nhiều phương tiện khác của Mỹ, ngụy quyền Sài-gòn bắt tay vào việc lập 17.000 «ấp chiến lược» hồng nhốt hơn 10 triệu nhân dân sẽ bị gom vào đó bằng những chiến dịch càn quét liên miên.

Chiến lược «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ bắt đầu, và cũng bắt đầu nổi lên ở Mỹ những tiếng phản đối chiến tranh ngày càng mạnh. Tiếng phản đối chiến tranh đầu tiên ở Mỹ là của Đảng cộng sản Mỹ. Nhưng vì từ lâu Đảng cộng sản Mỹ bị khủng bố gay gắt (1); mặt khác,

vì lực lượng Đảng còn ít, do vậy tiếng nói của Đảng phản đối chiến tranh ở Việt-nam chưa có tác động cân xứng với lòng dũng cảm của những người cộng sản Mỹ. Sau đó là một sự kiện tuy nhỏ, song tương tự như đám mây khói đen dưới chân trời, triệu chứng của khả năng có mưa to gió lớn: Ngày 16-4-1962, 16 trí thức nổi tiếng Mỹ, trong đó có nhà vật lý học Pô-linh, gửi thư ngỏ cho Ken-nơ-đi khẳng định rằng: «Sự can thiệp của Mỹ vào miền Nam Việt-nam là một sự vi phạm đặc sắc các hiệp nghị Giơ-ne-vơ», và tỏ ý không tin vào khả năng chiến thắng của Mỹ ở Việt-nam. Tư tưởng chống đối hợp với chính nghĩa ấy dần dần phát triển. Nhưng, suốt năm 1962, năm 1963 tới tháng 8 năm 1964, hình thức đấu tranh chủ

(1) Suốt năm 1961 và đầu năm 1962, Ken-nơ-đi đã làm một việc mà Tô-ru-man, Ai-xen-hao chưa dám làm là dùng đạo luật Mác-ca-ran để đàn áp khốc liệt Đảng cộng sản Mỹ.

yếu vẫn là thư ngỏ của các nhà trí thức và tu hành. Song kiến nghị và thư ngỏ ngày càng nhiều, càng có đông người ký và yêu cầu một thêm rõ. Hãy kể: Thư ngỏ của 16 trí thức Mỹ gửi Ken-nơ-đi vừa nói trên, rồi đến thư ngỏ ngày 1-3-1963 của 62 trí thức, nhân sĩ Mỹ đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam. Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1963, trong lúc Sài-gòn, Huế, phong trào đấu tranh của Phật tử sôi nổi chống chính quyền Diệm đàn áp dữ dội, thì nhiều mục sư, linh mục, giáo sĩ Mỹ lên tiếng phản đối tội ác của đế quốc Mỹ đã làm chỗ dựa cho Diệm. Đáng chú ý là 15.000 nhà tu hành cả nước Mỹ cùng lên tiếng với mục sư, linh mục của họ. Hầu hết những kiến nghị và thư ngỏ này chẳng những chỉ đăng trên báo chí tiến bộ mà đăng ngay cả trên những tờ báo phản động. Sở dĩ như vậy là vì ở Mỹ có tập quán: hễ ai trả tiền bao nhiêu thì được bấy nhiêu diện tích trên các trang quảng cáo. Các trí thức tiến bộ, những nhà tu hành yêu chuộng hòa bình, các bà mẹ không muốn con mình chết oan uổng ở Nam Việt-nam và cả những nhân sĩ ngoài nước Mỹ đã dùng cách « quảng cáo » ấy mà phát biểu ý kiến chính trị của mình. Một tờ như *Hữu-ước thời báo* có hàng triệu độc giả thuộc đủ các hạng người, cho nên những bức thư ngỏ, những lời tuyên bố phản chiến trên báo đó được truyền bá rộng rãi, phần nào giúp nhân dân Mỹ hiểu được cuộc chiến tranh phi nghĩa mà chính phủ họ đang tiến hành. Do vậy, cuộc vận động phản chiến dần dần được phát triển. Ngày 21-9-1963, tại Nữ-ước, 14 tổ chức quần chúng ở Mỹ (1) đã ký tên trong truyền đơn vạch trần tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh bần thỉu ở Việt-nam. Qua năm 1964, cuộc vận động phản chiến có lan rộng hơn, nhất là trong giới sinh viên. Ta chú ý tới tổ chức « 2-5 » và hoạt động của nó. Trong giới sinh viên Mỹ, mặc dù có nhiều nhóm, nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này hay vấn đề khác, nhưng nhiều người đều tán thành phải lên án và đòi chấm dứt sự can thiệp của Mỹ ở Việt-nam. Tổ chức « ngày 2-5 » thể hiện nguyện vọng chính đáng của nhân dân Mỹ là không muốn cho máu thanh niên Mỹ phải đổ vì quyền lợi của bọn trùm tư bản. Do vậy, vừa mới ra đời nó đã lôi kéo được đông đảo sinh viên các trường đại học và một bộ phận nhân dân tham gia. Theo lời kêu gọi của họ, ngày 2-5-1964, đã nổ ra những cuộc mít-tinh, biểu tình ở Nữ-ước, Ma-di-xơn, Xan-phơ-ran-xi-xcô, Ta-la-hát-xi. Đáng chú ý nhất là cuộc biểu tình của 700 sinh viên ở Xan-phơ-ran-xi-xcô, kéo đến công trại lính Pơ-rê-di-di-ô hô hào binh lính không tham gia chiến tranh ở Việt-nam. Ngoài những cuộc mít-tinh biểu tình, sinh viên các trường đại học Pen-xin-va-ni-a, Nữ-ước, Ben-nin-

ton, Cò-lum-bi-a, Hê-vơ-pho đã tổ chức chiếu phim kháng Mỹ của Việt-nam và giới thiệu các bài phóng sự của nhà báo Úc Béc-sét, nhằm tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ. Hoạt động sôi nổi của sinh viên đã có tác động đến các tầng lớp nhân dân Mỹ. Ngày 15-5, 1.500 nhân dân Nữ-ước đã xuống đường biểu tình và sau đó, ngày 11-7, 5.000 giáo sư các trường đại học Mỹ ra tuyên bố cực lực lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam.

Từ tháng 8 năm 1964 tới tháng 7 năm 1965, khi đế quốc Mỹ tăng cường, mở rộng chính sách leo thang, một mặt phá hoại miền Bắc bằng máy bay, mặt khác đưa từng đơn vị trung đoàn, lữ đoàn, sư đoàn vào miền Nam Việt-nam, gây một mối lo ngại lớn, một xúc động mạnh trong nhân dân Mỹ, thì cuộc vận động phản chiến bước sang một giai đoạn mới, và cũng mới vượt ra khỏi phạm vi phản kháng bằng kiến nghị, thư ngỏ của các trí thức, nhân sĩ, để lan rộng trong sinh viên, đi vào nhiều tầng lớp nhân dân khác và chuyển thành hình thức biểu tình đấu tranh tích cực sôi nổi. Tại các thành phố lớn như Hoa-thịnh-đốn, Nữ-ước, Đê-ton, Pít-béc, Hai-phóc, Si-ca-gô, Úc-len, Ao-xtín, Xan-phơ-ran-xi-xcô, Lốt-an-giơ-lét v.v... đã nổ ra hàng trăm cuộc biểu tình lớn nhỏ. Những cuộc đấu tranh sau đây là tiêu biểu nhất: Ngày 10-2-1965, 500 phụ nữ trong đó có nhiều bà mẹ đem theo con nhỏ, đeo băng tang biểu tình trước phủ tổng thống Mỹ, đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam. Ngày 24-3-1965, hàng trăm thanh niên Mỹ đã vượt qua hàng rào dây thép gai cao 2m5, xông vào khu vực cửa hải cảng quân sự Ốc-len để ngăn chặn không cho một chuyến tàu chở anh hùng của cu Hên-gơ Héc-dơ, đông đảo nhân dân Mỹ đã xuống đường đấu tranh. Tại một thị trấn nhỏ ở Ca-li-phoóc-ni-a, đoàn biểu tình của thanh niên học sinh đã kêu gọi nhân dân Mỹ: « Hãy tiến quân vào Hoa-thịnh-đốn để chấm dứt cuộc tiến quân vào Việt-nam ».

(1) 14 tổ chức đó là: 1 — Những người Mỹ đòi có hành động dân chủ (Nữ-ước); 2 — Công nhân theo đạo gia-tô; 3 — Ủy ban bất bạo động; 4 — Ủy ban tổng bãi công vì hòa bình; 5 — Liên đoàn thanh niên người anh-diêng; 6 — Tổ chức thanh niên I-răng ở Nữ-ước; 7 — Tạp chí Tự do; 8 — Tạp chí Nước Mỹ mới; 9 — Hội phụ nữ bãi công vì hòa bình; 10 — Hội liên hiệp hòa bình của sinh viên; 11 — Ủy ban hoạt động xã hội nhà thờ cộng đồng; 12 — Tổ chức sinh viên đòi có một xã hội dân chủ; 13 — Liên đoàn những người chống chiến tranh; 14 — Liên đoàn thanh niên xã hội dân chủ.

Và, một cuộc biểu tình 20.000 người đã nổ ra ở Hoa-thịnh-Đốn ngày 17-4-1965, đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam và rút quân đội Mỹ về nước. Ta thấy rõ trong giai đoạn này, từ sự phản kháng của một số ít người trên trang quảng cáo của nhật báo, trở thành sự phản kháng của đông đảo quần chúng, gây thành cuộc vận động khá rầm rộ ở sân trường đại học, ở đường phố, trước phủ tổng thống Mỹ.

Đặc biệt từ tháng 7 năm 1965 tới nay, với việc quân Mỹ ồ ạt vào miền Nam, chiến lược « chiến tranh đặc biệt » chuyển thành « chiến tranh cục bộ » thì phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ mới nổ ra mạnh mẽ rộng khắp, mới phát triển từ phạm vi địa phương đến phạm vi cả nước. Ở giai đoạn này xuất hiện những hình thức đấu tranh quyết liệt như đốt thẻ quân dịch, tự thiêu, chặn đoàn tàu quân sự. Ngày 28-7-1965, khi Giôn-xơn quyết định đưa thêm 5 vạn lính Mỹ sang Việt-nam, rất nhiều thanh niên Mỹ đã ngang nhiên chống lại cả luật pháp hiện hành, chống lại cả điều lệnh quân đội như đốt thẻ quân dịch, phản đối đi lính ngay tại trước trụ sở tuyển quân, hoặc khi đã bị bắt đi lính thì không chịu mặc binh phục, khi bị đẩy xuống tàu rồi thì tuyệt thực để tiếp tục phản đối. Cử chỉ cao đẹp của các anh Min-lơ, Xmit, Mi-xen « đốt thẻ quân dịch, không đốt trẻ em », « thả ở tù còn hơn đi chết thay cho Giôn-xơn » đã gây thành phản ứng dây chuyền trong nhiều thanh niên Mỹ, mặc dù chính phủ Mỹ ra luật xử đến 10 năm tù những ai đốt thẻ quân dịch. Đặc biệt trong tháng 11-1965, bên cạnh những đấu tranh quyết liệt của 500 phụ nữ bằng con, tay đeo băng tang kéo đến chặn đoàn tàu quân sự ở Ốc-len (Orkland) hoặc như sinh viên trường đại học Béc-cơ-lây bảo nhau nằm cả trên đường ray, kêu gọi binh lính Mỹ trên tàu « không đi chết thay cho Giôn-xơn », là hành động tự thiêu của anh Mo-ri-xơn (ngày 5-11), của anh La-po-tơ (ngày 9-11) và của chị Xi-lin Gian-caoxki (đêm 10-11). Hành động tự thiêu của các công dân Mỹ nói trên không chỉ là một sự hy sinh cao cả vì chính nghĩa, biểu hiện lòng thiết tha yêu hòa bình của nhân dân Mỹ mà còn thể hiện sự thù ghét cao độ của nhân dân Mỹ đối với bọn cầm quyền đi ngược lại lợi ích chân chính của nước Mỹ. Ngay hãng AP ngày 6-11-1965, cũng phải xác nhận: « Hành động ấy đã nói lên sự căm thù phản nộ tột độ của nhân dân Mỹ đối với chính sách xâm lược bần thủ của chính quyền Giôn-xơn ở Việt-nam ». Chính trong thời gian này ở Mỹ đã nổ ra hai đợt đấu tranh lớn: đợt tháng 10 năm 1965 và đợt tháng 3 năm 1966. Theo lời hiệu triệu của « Ủy ban ngày Việt-nam » của trường đại học Béc-cơ-lây, trong những ngày 15, 16, 17-10-1965, đã

nổ ra nhiều cuộc biểu tình trên khắp nước Mỹ, lôi cuốn trên 100.000 người tham gia. Riêng tại Béc-cơ-lây có 35.000 người biểu tình và 500.000 dân theo dõi bằng đài phát thanh. Sang tháng 11, một cuộc biểu tình lớn được tổ chức ở Hoa-thịnh-Đốn, lần này tập hợp được 40.000 người trước tòa Nhà trắng đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam. Báo chí Mỹ cho đây là cuộc biểu tình lớn chưa từng thấy. Nhưng nói đến đợt đấu tranh quy mô thì phải kể đến những cuộc biểu tình trong ngày 26-3-1966. Trong ngày này, tại thủ đô Hoa-thịnh-Đốn và 120 thành phố khác nổ ra một loạt cuộc biểu tình tuần hành đòi rút quân đội Mỹ về nước. Riêng cuộc biểu tình ở Nữ-ước có tới 100.000 người tham gia, đông gấp bội so với cuộc biểu tình ở Hoa-thịnh-Đốn năm trước. Trong hàng ngũ biểu tình, ngoài sinh viên, giáo sư còn có các cựu chiến binh, các bà mẹ đẩy xe nôi v.v... và quần chúng đã giương cao cờ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đòi « đình chỉ ném bom nước Việt-nam dân chủ cộng hòa », « thương lượng với Mặt trận giải phóng miền Nam », « rút ngay quân đội Mỹ về nước » v.v... Đây là cuộc biểu tình phản chiến lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Thực tế đó chỉ rõ, luận điệu bịp bợm hồng xoa dịu lòng phẫn nộ của nhà cầm quyền cũng bị phá sản, thủ đoạn chính trị hồng dập tắt phong trào phản chiến ở Mỹ bị thất bại. Ngọn trào đấu tranh của nhân dân Mỹ đang trên đà tiến mạnh.

Đáng lưu ý là đến lúc này vẫn chưa thấy có bãi công, biểu tình lớn của công nhân chống chiến tranh ở Việt-nam, nhưng không ít những hiện tượng chứng tỏ rằng công nhân đã bắt đầu quan tâm, có thái độ đối với vấn đề. Một số lãnh tụ công đoàn như Harry Brigde (công đoàn công nhân bến tàu), Emile Mazey (công đoàn ô-tô), cả ban chấp hành công đoàn thống nhất các công nghiệp ô-tô; tổ chức công đoàn của nhiều ngành công nghiệp Mỹ như: xe hơi, bốc dỡ, mổ thịt, bán hàng; hoặc như công đoàn may mặc gồm 38 vạn đoàn viên và các công đoàn của hàng chục bang nước Mỹ đã lên tiếng phản đối chiến tranh ở Việt-nam. Phong trào công nhân tuy còn ít nhưng đã có chiều hướng phát triển. Tháng 8-1965, 150 công nhân bốc dỡ ở Xan-phơ-ran-xi-xơ từ chối không chịu chuyên chở dụng cụ chiến tranh của Mỹ lên tàu để đưa sang Việt-nam. Tháng 10 năm 1965, 5.000 công nhân nhà máy An-ton (I-li-noi) bãi công gây khó khăn cho việc sản xuất đạn dược. Bộ quốc phòng Mỹ nói rằng: « Có thể gây tình trạng thiếu đạn trong cuộc chiến tranh ở Việt-nam ». Và ngày 13-10-1965, khi Mác Na-ma-ra đến xưởng chế tạo vũ khí ở Long I-slan, công nhân biểu tình

«đón» y với khẩu hiệu : « Ông không phải là bộ trưởng Bộ quốc phòng mà là bộ trưởng Bộ tội lỗi ».

Cũng trong giai đoạn này, cuộc đấu tranh chống chiến tranh ở Việt-nam cũng được lần lần kết hợp với cuộc đấu tranh đòi quyền dân chủ của người Mỹ da đen. Vị chủ tịch hội đồng các công đoàn người Mỹ da đen, đồng thời cũng là một phó chủ tịch công đoàn Mỹ AFL — CIO là Philippe Randolph đã vận động trước đại đa số đại biểu đại hội 1965 biểu quyết phản đối chiến tranh ở Việt-nam. Tháng 7 năm 1965, tại « đại hội bình đẳng chủng tộc » hàng năm, các đại biểu đã thông qua nghị quyết kêu gọi người Mỹ da đen thống nhất hành động đòi quân đội Mỹ rút khỏi Việt-nam. Tiếp đó là nhiều cuộc biểu tình của người Mỹ da đen đã được tổ chức. Đáng chú ý là cuộc biểu tình ở Hoa-thịnh-đốn (ngày 17-7-1965) ở Bốt-xtông (ngày 23-9-1965) gồm 15.000 người đề ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Việt-nam. Đặc biệt, đầu năm 1966, trong lúc ở miền Nam, tướng Mỹ Oét-mo-len mở chiến dịch quy mô mệnh danh là « 5 mũi tên » thì trong binh lính viễn chinh Mỹ nổ ra cuộc phản chiến hàng loạt : Ngày 24-4, toàn bộ binh sĩ một tiểu đoàn thuộc sư đoàn bộ binh số 1 ở Lai-khê la ó âm ỉ, vất súng đạn ở sân bay, không chịu lên máy bay, chống lệnh đi càn quét. Ngày 9-5, cũng tại Lai-khê, một đơn vị lính Mỹ cũng kiên quyết không chịu đi càn quét, 2 lính Mỹ rút súng tự tử, 2 người khác dùng dao tự đâm vào bụng chết ngay tại chỗ ; máy bay cắt cánh, 3 binh lính da đen nhảy khỏi máy bay tự sát. Có hình thức phản chiến bằng cách phá đồ đạc, đốt quân trang, trả lại lương khô được cấp phát cho bọn chỉ huy như cuộc phản chiến của tất cả binh lính Mỹ ở thị xã Vũng-tầu (Bà-rịa) ngày 23-5. Có hình thức phản chiến chống lệnh đi tiếp viện cho một đơn vị lính Mỹ khác như cuộc phản chiến của đơn vị lính Mỹ thuộc lữ đoàn 3 ở Lai-khê ngày 14-5-1966. Đáng lưu ý là trong những cuộc phản chiến gần đây, nhiều binh lính Mỹ đã tự hủy hoại thân thể, thà chết chứ không ra trận. Có những vụ tự sát hàng loạt như vụ 8 lính Mỹ ở Thanh-quýt (Quảng-nam) ngày 14-4-1966. Đó là những sự kiện đánh dấu một bước khủng hoảng về tinh thần và báo hiệu một sự thất bại không thể tránh khỏi trong quân đội viễn chinh Mỹ. Cay đắng cho Giôn-xơn, đơn vị xảy ra nhiều cuộc phản chiến nhất lại chính là sư đoàn bộ binh số 1 — sư đoàn mà Giôn-xơn khoe khoang là « thiện chiến nhất », « nổi tiếng nhất » và là « anh cả của lực lượng Mỹ ». Chỉ trong không đầy một tháng, 4 cuộc phản chiến hàng loạt đã nổ ra trong quân đội viễn chinh Mỹ ; bản thân sự việc đó đã

sâu sắc hơn bất kỳ một lời bình luận nào.

Xem thế ta thấy rõ phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ ngày càng phát triển rộng rãi và đi vào chiều sâu, cùng với từng bước tăng cường và mở rộng chiến tranh của chính phủ Mỹ.

Nhắc tới phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ ta không thể không chú ý tới một số hình thức đấu tranh phong phú, độc đáo, làm cho nó có tiếng vang lớn trong và ngoài nước.

Ngoài hình thức thông thường như đăng báo những bản tuyên bố, gửi thư ngỏ, hình thức cá nhân phản chiến cũng khá phổ biến ; những cá nhân ấy thường là những nhân vật nổi tiếng : như các nhà văn Sơn Be-lon, Rô-be Lầu-ơ v.v... được tổng thống mời đến tòa Nhà trắng dự liên hoan nghệ thuật, họ không thêm đến để tỏ thái độ phản đối cuộc chiến tranh ở Việt-nam. Như Mu-ra, một chuyên gia nổi tiếng về vườn hoa các thành phố đã tuyệt thực để phản đối việc Mỹ rải chất độc hóa học, thả bom na-pan phá hoại vườn tược núi rừng Việt-nam. Như Cơ-rit-xten, chuyên gia về sân khấu đã tuyên bố từ bỏ quốc tịch : « Tôi không thể làm công dân một nước đang bị bôi nhọ ». Như bác sĩ nhi khoa Xpốc tuyên bố sẽ không nộp thuế cho chính phủ Mỹ v.v...

Ngay trong biểu tình cũng có nhiều hình thức : có loại nghiêm trang như biểu tình suốt đêm trước cổng trại của Giôn-xơn khi hấn về nghỉ tại đó. Có loại sôi nổi, ồn ào như cuộc săn đuổi Tay-lo không cho y nói chuyện với nhân dân. Thậm chí, một toán sinh viên đã đuổi theo Tay-lo ném một hộp sơn đỏ trúng ngực hấn, để lại một khoảng sơn đỏ trên ngực. Có loại vui vẻ mà sâu sắc như hoạt động chiếu phim kháng Mỹ của Việt-nam, tập hát và phổ biến những bài hát yêu nước của Việt-nam. Hoặc cũng đề trốn quân dịch, thanh niên Mỹ bảo nhau đi làm giấy giả thú. Hãy nghe một thanh niên Mỹ nói : « Quân dịch à ! Chính cái đó mà tôi cưới vợ đấy ». Hình thức này phổ biến khắp nước Mỹ, đến nỗi, Mác Na-ma-ra cưỡng quyết chạy đến Nhà trắng và Giôn-xơn vội vã ký sắc lệnh tuyên bố rằng : những thanh niên làm lễ cưới sau ngày 26-8-1965, vẫn sẽ bị gọi nhập ngũ. Thế là hàng vạn thanh niên Mỹ xô nhau đi đăng ký trước nửa đêm 26-8. Thông thường trước khi bị gọi ra lính, thanh niên Mỹ phải dự một kỳ thi kiểm tra học lực và kiểm tra sức khỏe. Trong kỳ kiểm tra học lực, nhiều thanh niên Mỹ cố ý trả lời sai đầu đề thi để bị đánh hỏng. Cố nhiên, thi cử ta nói ở đây rất dễ dàng, chỉ có những bài toán đơn giản. Nhưng trong số 4 triệu 70 vạn thanh niên Mỹ đến tuổi nhập ngũ, thì quá nửa lại không thể

trả lời được (1). Về mặt kiểm tra sức khỏe, thanh niên Mỹ cũng có nhiều cách tạo cho mình có «bệnh tật». Trước khi dự kiểm tra sức khỏe, nhiều thanh niên Mỹ bị gọi ra lính đã ngấm thuốc lá vào mực xanh rồi hít mạnh vào phổi, khi chiếu điện, phổi hiện ra những vết lấm tẩm đen, bác sĩ nghĩ họ mắc bệnh phổi mà loại đi. Nghe nói ăn kẹo cao-su có thể làm huyết áp hạ thấp, do đó, trước hôm đi kiểm tra, nhiều người nhai kẹo suốt đêm khiến cho áp huyết xuống thấp để thoát khỏi đi lính.

Gần đây, có một sự kiện lạ là nhiều thanh niên Mỹ trốn quân dịch bằng cách tìm mua được giấy hoãn quân dịch, mặc dù giá mỗi giấy 5.000 đô-la. Khi bị gọi ra lính, họ trình giấy hoãn quân dịch với cơ quan tuyển lính; trên giấy viết: «người cầm giấy này đã được biên chế vào không quân dự bị», như vậy là đã có lý do để hoãn quân dịch.

Cảm động nhất là nhiều thanh niên Mỹ quyết không để máu cho bọn cầm quyền nhưng lại hăng hái cho máu và quyền máu cho nhân dân Việt-nam đang bị bom Mỹ sát hại; trong khi họ tán thành cự tuyệt không đóng thuế cho tập đoàn thống trị Mỹ, nhưng lại tổ chức quyền góp tiền dưới nhiều hình thức như bán tem, hạn chế chi tiêu v.v... để góp tiền mua thuốc men gửi tặng nhân dân Việt-nam. Quan điểm của họ về vấn đề này rất rõ ràng. «Ủy ban giúp đỡ thuốc men ở Nữu-uớc» xác định: «Người công dân Mỹ có nhiệm vụ phải góp phần bù đắp lại những thiệt hại mà chính phủ Mỹ đã gây ra cho nhân dân Việt-nam». Trong lễ trao nhận 20 hòm máu khô do «Hội những người Mỹ bạn của Cu-ba» cho đại diện Mặt trận giải phóng miền Nam tại La-ha-van, ông La-mác-tin, Chủ tịch Hội chân thành nói: «Chúng tôi chỉ là một nhóm nhỏ những công dân Mỹ lương thiện, hiến một ít giọt máu của mình trong khi bom đạn nước chúng tôi đang làm cho máu những người đàn ông, đàn bà và trẻ em Việt-nam chảy thành sông». Nhiều tổ chức, nhiều trường đại học đã thành lập những ủy ban giúp đỡ thuốc men, quyền máu, thu hút đông đảo nhân dân Mỹ. Hành động ấy trước hết là biểu hiện của sự thông cảm sâu sắc của nhiều người Mỹ trước những hy sinh vô bờ bến của nhân dân Việt-nam trong cuộc chiến đấu giành độc lập và tự do, sau đó nó cũng chứng tỏ nhân dân Mỹ và nhân dân Việt-nam đều có chung kẻ thù là đế quốc Mỹ, trong đấu tranh họ đã xích lại gần nhau hơn.

Viết thư cho nhân dân Việt-nam cũng là một hình thức đấu tranh ủng hộ của những người bạn Mỹ. Trong hàng trăm bức thư của cá nhân hay tập thể gửi nhân dân ta, đều toát lên tình hữu nghị chiến hữu và hứa hẹn đấu tranh.

Đáng chú ý bức thư đề ngày 11-5-1965 của 19 thanh niên Mỹ, nói rõ: «Kẻ thù mà các bạn đang đánh cũng là kẻ thù của quần chúng nhân dân Mỹ, và do đó, mỗi một đòn các bạn giáng vào kẻ thù cũng là giúp cho tự do của chúng tôi». Chúng ta thấy rõ, chẳng những nhân dân Việt-nam tìm thấy sự hỗ trợ của những người bạn Mỹ mà chính cuộc kháng chiến anh dũng của chúng ta cũng giúp ích rất nhiều cho nhân dân Mỹ. Một bạn Mỹ đã nói rõ hơn điều đó: «Chính là cuộc đấu tranh của các bạn Việt-nam đã tạo thêm điều kiện cho nhân dân nước Mỹ chúng tôi có những nhận thức đầy đủ về chính quyền đế quốc chủ nghĩa ở Mỹ và đang thức tỉnh những tình cảm cách mạng của chúng tôi. Chúng tôi xem cuộc chiến đấu của các bạn Việt-nam là một bộ phận liên quan khăng khít có tác dụng thúc đẩy cách mạng nhân dân ở Mỹ».

Một hình thức đấu tranh độc đáo, gây ảnh hưởng quan trọng không những trong nước Mỹ mà còn cả thế giới, là những cuộc «tranh luận», «đấu lý» tại các trường đại học. Mùa xuân năm 1965, một nhóm giáo sư trường đại học Au Ac-bo ở Mi-chi-gan tổ thái độ phản đối chiến tranh ở Việt-nam bằng một cuộc bãi công không dạy trong 24 giờ. Nhiều bạn bè họ không tán thành, giám đốc nhà trường phản đối. Họ bèn có sáng kiến tổ chức một cuộc tranh luận về vấn đề chiến tranh ở Việt-nam. Sáng kiến này đem lại cho các giáo sư một thắng lợi chính trị và tư tưởng quan trọng; vì đã nói đến tranh luận, thảo luận, đấu lý thì phải có hai bên: bên tán thành Giôn-xơn, bên phản đối Giôn-xơn, hai bên đem hết lý lẽ mà trình bày, thu hút đông đảo người nghe và cuối cùng chính nghĩa thắng. Nhiều trường đại học ở khắp nước Mỹ theo gương trường Au Ac-bo cũng tổ chức tranh luận; đấu lý trở thành một phong trào. Có nơi thỉnh giả đòi đại biểu của chính quyền đến bảo vệ quan điểm của Giôn-xơn. Có nhiên không phải nơi nào đại biểu chính quyền cũng dám tranh luận. Thí dụ tại trường đại học Hoa-thịnh-đốn, cổ vấn đặc biệt của Giôn-xơn là Bản-đi, chuyên gia cao cấp về Việt-nam, hai lần hứa đến tranh luận, hai lần đều cáo «bận việc». Trong cuộc tranh luận tại đại học Nữu-uớc, Lôn-giơ-cru đại sứ ở Lào—đã bị sinh viên dồn vào thế bí, phải bỏ về giữa tiếng cười chế riếu của hàng vạn người. Ha-ri-man bị sinh viên trường đại học Coóc-nen la ó, nhạo báng là kẻ nói dối, buộc phải bỏ dở buổi thuyết giáo. Trong mỗi cuộc tranh luận, ai muốn nói gì thì nói; nghe nói nhiều quá, mệt, thì sinh viên hát những bài hát Việt-nam để giải trí rồi lại tiếp tục nghe tiếp diễn

(1) Báo Nhật-bản *Machini* số ra ngày 24-4-1966.

giả khác. Có nhiều cuộc tranh luận kéo dài nhiều ngày, người nghe đem theo chăn để quyết nghe cho trọn. Hai cuộc tranh luận quan trọng nhất, to lớn nhất là cuộc tranh luận tại Hoa-thịnh-đốn mùa xuân năm 1965 và tranh luận tại Tô-rôn-tô cuối mùa thu cũng năm ấy. Cuộc tranh luận tại Hoa-thịnh-đốn do « Ủy ban liên trường đại học thảo luận công khai về chiến tranh ở Việt-nam » tổ chức. Cuộc tranh luận này được phổ biến bằng điện thoại, phát thanh và vô tuyến truyền hình cho 110 trường đại học thuộc 35 bang nước Mỹ. Ở trên đã nói, Bản-di « bỏ cuộc » là trong lần tranh luận này. Nếu cuộc tranh luận mùa xuân ở Hoa-thịnh-đốn có ảnh hưởng lớn trong nước, thì cuộc tranh luận tại Tô-rôn-tô có ảnh hưởng quốc tế. Cuộc thảo luận kéo dài 3 ngày, người tham dự từ nhiều nước đến, người nghe lại càng đông. Các đề tài thảo luận là : Cách mạng và quyền tự quyết các dân tộc, cách mạng và sự xung đột giữa các liệt cường, cách mạng và sự can thiệp từ nước ngoài vào v.v... Có nhiều vấn đề Việt-nam là vấn đề mà mọi đề tài đều liên hệ tới. Do vậy, ảnh hưởng của tranh luận rất lớn.

Nhìn chung, những cuộc tranh luận này cho phép những phần tử tiến bộ của nhân dân Mỹ kết hợp cuộc biểu tình phản đối chiến tranh ở Việt-nam với cuộc truyền bá giáo dục về chính trị cho những người trực tiếp hay

gián tiếp tham dự. Những vấn đề được đem ra tranh luận, thảo luận, những dẫn chứng được đưa ra minh họa đều cho thấy thật sát với tình hình chiến trường Việt-nam, cách giải quyết vấn đề cũng chưa trọn vẹn như mong muốn của chúng ta. Nhưng nhân dân Mỹ có lương tri tìm thấy trong những cuộc tranh luận này những hiểu biết về hành động xâm lược phi nghĩa của chính phủ họ, thức tỉnh thêm sự giác ngộ về chính trị, tư tưởng và xác định được thái độ đứng đắn là đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam. Cố nhiên đề hiểu được chân thực về cuộc chiến tranh, về âm mưu nham hiểm của đế quốc Mỹ, những cuộc tranh luận này mới chỉ giúp cho nhân dân Mỹ hiểu được bước đầu về sự thật ở Việt-nam, nhưng đó là sự hiểu biết bước đầu không thể thiếu được.

Tóm lại, phong trào nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh ở Việt-nam mấy năm qua đã ngày càng phát triển sâu rộng, mạnh mẽ, thu hút được đông đảo nhân dân tham gia. Không thể chối cãi được rằng, phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ đã và đang giáng những đòn nặng nề vào địa bàn xung yếu nhất, vào hậu phương an toàn nhất của đế quốc Mỹ. Chúng đã và sẽ gặp ngày càng nhiều khó khăn trong việc huy động sức người, sức của để ném vào cuộc chiến tranh đang thất bại ở Việt-nam.

* *

II. NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHÍNH CỦA PHONG TRÀO NHÂN DÂN MỸ PHẢN ĐỐI CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC Ở VIỆT-NAM

Trước hết, phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ bắt nguồn từ nhận thức cho rằng hành động can thiệp, xâm lược Việt-nam của đế quốc Mỹ hoàn toàn phi nghĩa, đối lập với cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân miền Nam mà Mặt trận dân tộc giải phóng là người đại diện chân chính duy nhất. Không một người Mỹ giác ngộ nào lại có thể tin được luận điệu : « Người Việt-nam xâm lược đất nước Việt-nam », « chính sách của Mỹ ở Việt-nam là bảo vệ an ninh của nước Mỹ » ; tin được câu chuyện hoang đường về nước Việt-nam cách xa nước Mỹ hàng vạn dặm, chưa bao giờ xâm phạm đến lãnh thổ nước Mỹ, lại là một nước xâm lược, còn tập đoàn thống trị Mỹ cho đổ bộ ở ạt hàng chục vạn quân Mỹ vào Việt-nam để giết hại nhân dân vô tội, lại là kẻ « bảo vệ tự do », « bảo vệ quyền lợi dân tộc tự quyết ». Nguyên nhân này rất quan trọng. Trong bất cứ bản tuyên bố phản chiến nào của cá nhân hay tập thể cũng đều đề cập tới khía cạnh phi nghĩa của cuộc chiến tranh mà

Mỹ đang tiến hành ở Việt-nam. Đáng lưu ý là từ trước đến nay, hầu như chưa hề thấy trong lịch sử nước Mỹ một phong trào phản chiến vững chắc nào, trong đó người phản chiến công kích hành động xâm lược của tập đoàn thống trị Mỹ mạnh mẽ như lần này. Chính nghĩa của nhân dân Việt-nam vững chắc đến nỗi những người Mỹ phản chiến dám công khai đem vấn đề ra thảo luận hàng trăm cuộc trước hàng vạn, hàng chục vạn sinh viên, giáo sư, tri thức mà phe bên vực cuộc can thiệp vũ trang của đế quốc Mỹ đều phải lúng túng, thất bại. Nhiều thanh niên, binh sĩ Mỹ gọi « cuộc chiến tranh ở Việt-nam là chiến tranh của Giôn-xơn », « Giôn-xơn hãy đi mà đánh lấy » chứ không phải chiến tranh của dân tộc Mỹ cũng chính là vì tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh ấy.

Cho nên, nếu có một số người nghiên cứu ở nước ngoài khi tìm hiểu nguyên nhân của phong trào phản chiến, nhấn mạnh vào lý do cảm tình đối với một nước nhỏ yếu phải

chống với một nước lớn mạnh, ta nhận thấy lý do đó không phải không có nhưng mà là thứ yếu. Sự thật thì chính nghĩa bảo vệ chủ quyền, giải phóng dân tộc, giành dân chủ và thống nhất đôi bằng xương máu của nhân dân Việt-nam là động cơ chủ yếu khiến nhân dân Mỹ phản chiến ủng hộ nhân dân Việt-nam. Có nhiên, Mặt trận giải phóng miền Nam và bằng hữu của Mặt trận đã làm nhiều, làm hết sức mình để chính nghĩa được sáng tỏ, để mọi phương tiện tuyên truyền xuyên tạc không lồ của đế quốc Mỹ không thể che lấp được chính nghĩa của nhân dân ta. Xưa nay lịch sử đã từng chứng minh: nước làm chiến tranh chính nghĩa ngày càng có nhiều bạn, kẻ tiến hành chiến tranh phi nghĩa ngày càng có nhiều thù. Vì thế, nhân dân Mỹ chống chiến tranh, ủng hộ nhân dân Việt-nam chẳng những chỉ phù hợp với quyền lợi của họ mà còn là một tất yếu lịch sử.

Trong khi tiến hành cuộc chiến tranh phi nghĩa xâm lược Việt-nam, cũng như việc ném bom phá hoại miền Bắc, đế quốc Mỹ đã lộ rõ sự tàn bạo không khác gì bọn Hit-le trước đây. Sự tàn bạo đó báo chí Mỹ và thế giới nói hàng ngày: từ việc xẻo tai, bỏ rọ sắt đến việc dùng hơi độc, rải chất độc phá hoại mùa màng; từ việc phá chùa chiền, giết sư sãi, tàn phá bệnh viện, trường học đến việc dùng máy bay chiến lược B52 để hủy diệt mọi sự sống trên từng vùng lớn v.v... đế quốc Mỹ đã để lại một tội ác không thể nào bù đắp, một vết nhơ không bao giờ xóa sạch. Điều ấy làm phần nộ lương tâm nhiều người Mỹ, nó bộc lộ mâu thuẫn không sao khác phục được — mâu thuẫn giữa lời lẽ lừa bịp về độc lập hòa bình của đế quốc Mỹ với nội dung thực sự của cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc. Hơn lúc nào hết, chính phủ Mỹ không còn chối cãi được là đã vi phạm hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Việt-nam, vi phạm cả công ước quốc tế về việc cấm dùng chất độc, hơi độc và các phương tiện tương tự trong chiến tranh.

Đế quốc Mỹ không chỉ gây nên những tội ác chồng chất đối với nhân dân Việt-nam, chúng còn ngoan cố không ngừng tăng cường và mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ấy. Theo rồi cuộc chiến tranh ở Việt-nam, mọi người đều thấy rõ: ban đầu là Mỹ bỏ tiền, súng, cổ vũ rồi Mỹ đem đại quân vào trực tiếp tham chiến; ban đầu là chiến tranh ở phạm vi miền Nam, rồi Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, «leo thang» ngày một cao. Tình hình đó khiến nhiều người Mỹ lo sợ chiến tranh ở Việt-nam sẽ dẫn đến xung đột với Trung-quốc — một nước láng giềng vĩ đại lâu nay vẫn kiên quyết ủng hộ Việt-nam. Chẳng những trong nhân dân, chính giới mà

ngay cả trong quân nhân Mỹ, có một nguồn dư luận và lý luận cho rằng: Mỹ mà đánh nhau trên lục địa châu Á thì chắc chắn sẽ thua; việc đổ quân ồ ạt vào miền Nam, mở rộng «leo thang» ra miền Bắc là nguy cơ gây ra một cuộc chiến tranh thế giới. Họ cũng biết rằng nếu chiến tranh thế giới mới nổ ra sẽ khác xa với các cuộc chiến tranh thế giới trước, một trong những chỗ khác xa đó là: nước Mỹ không còn yên ổn vì ở xa chiến trường nữa, mà chiến trường có nguy cơ diễn ra trên đất Mỹ và nước Mỹ sẽ bị tàn phá.

Lo sợ chiến tranh xâm lược ở Việt-nam sẽ dẫn đến chiến tranh thế giới, hủy diệt cả nước Mỹ, là một động cơ thúc đẩy nhiều người Mỹ phản chiến. Trong tình hình ấy, một số không nhỏ bọn độc quyền tư bản và bọn quân phiệt Mỹ lại luôn luôn công khai đòi phải mở rộng chiến tranh, tiến công Trung-quốc v.v... Những lời hô hét, hiêu chiến ấy thúc bách nhân dân Mỹ yêu chuộng hòa bình phản đối chiến tranh ở Việt-nam để ngăn ngừa chiến tranh thế giới. Trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1964 giữa Giôn-xơn và Gôn-oa-tơ, họ chống Gôn-oa-tơ trước hết là chống chủ trương mở rộng chiến tranh. Ngày nay Giôn-xơn đặc cử lại thực hiện đường lối của Gôn-oa-tơ thì nhân dân Mỹ coi như bị Giôn-xơn làm phản. Do vậy họ kịch liệt chống đối chính sách tăng cường và mở rộng chiến tranh của chính quyền Giôn-xơn.

Đế quốc Mỹ tăng cường mở rộng chiến tranh hòng gỡ thế bị, nhưng trái lại chúng càng thất bại thảm hại hơn. Quân và dân miền Nam chẳng những chỉ thu được những thắng lợi lấy lòng về quân sự mà uy tín của Mặt trận giải phóng trên trường quốc tế ngày càng được tăng cường củng cố. Một tiền đề quan trọng là muốn được người khác ủng hộ thì bản thân chúng ta phải có sức tồn tại và phát triển. Chính sự trưởng thành mau chóng của cách mạng miền Nam khiến cho tiếng nói phản chiến ở Mỹ trở thành một phong trào; nhiều người Mỹ thấy rằng Mỹ sẽ thua, sắp thua hay ít ra là không thắng nổi. Ấy là chưa kể sự động viên thanh niên Mỹ mỗi lúc một tăng(1) và nhiều binh lính Mỹ bị đưa sang Việt-nam, khiến người Mỹ nhớ tới đau thương do cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên đã làm hao tổn 157.000 mạng người. Có nhiên binh lính Mỹ bị điều ra trận trong một cuộc chiến tranh phi nghĩa và thua liên tiếp thì họ rất không muốn. Vì thế không phải ngẫu nhiên trong thư gửi nhân dân Việt-nam, đánh giá

(1) Ngày 28-7-1965, Giôn-xơn nâng số lính tuyển hàng tháng ở Mỹ lên 35.000 tên, gấp 12 lần so với tháng 2 năm 1965.

về những chiến thắng của quân dân ta, nhà triết học nổi tiếng Anh, cụ Béc-tơ-năng Rút-xen viết : « Các bạn đã cổ vũ một làn sóng lớn lao của dân chúng chống lại cuộc chiến tranh của Giôn-xơn ».

Đế quốc Mỹ chẳng những chỉ bị thua thiệt trên chiến trường mà còn liên tiếp bị bồi thêm bằng vô số những thất bại chính trị : đảo chính nối tiếp đảo chính, khủng hoảng nối tiếp khủng hoảng ; ở Sài-gòn từ năm 1963 không có một chính quyền ổn định (1). Đến nổi tuần báo *Xtôn*, một tờ báo phản động Mỹ cũng phải đăng bài than rằng : « Tình hình chính trị (của Mỹ) cũng bấp bênh như tình hình quân sự. Chúng ta ở trong tình hình chính trị còn xấu hơn so với Pháp cách đây 10 năm ». Điều đó càng khiến cho người dân Mỹ thấy rằng chính phủ Mỹ rõ ràng đang ngoan cố ủng hộ một bọn tay sai không được nhân dân miền Nam, ngay trong các thành thị ủng hộ, nghĩa là đang theo đuổi một việc làm phi nghĩa, một thất bại không thể tránh khỏi. Điều đó cắt nghĩa vì sao có một số người tuy chưa hiểu cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta mà vẫn đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam.

Càng thất bại ở Việt-nam, đế quốc Mỹ càng phải chi tiêu nhiều tiền của : từ mỗi ngày 1 triệu đô-la cách đây 4 năm, nay tăng lên năm, bảy chục triệu mỗi ngày mà cũng không biết thế nào cho đủ. Tất nhiên có một số tư bản độc quyền làm giàu thêm và nhiều bọn tư bản thấy ở việc mở rộng chiến tranh một phương sách tạm thời giải quyết khủng hoảng kinh tế. Nhưng vì phải ném nhiều tiền vào cái vực

thẳm không đáy trong cuộc chiến tranh ở Việt-nam mà nhiều chương trình xã hội bị ngừng đọng hay giảm bớt, thuế má tăng lên, giá hàng đắt thêm, sinh hoạt vật chất đã và sẽ ngày càng bị ảnh hưởng nặng nề. Bản thân Giôn-xơn khi trả lời câu hỏi : « Vì sao dư luận nhân dân Mỹ tỏ ra không ủng hộ cách Giôn-xơn giải quyết vấn đề chiến tranh ở Việt-nam », đã phải công nhận rằng : « Khi một quốc gia phải hy sinh ngày càng nhiều thì chắc chắn sẽ có nhiều người không tán thành và nhiều người rút lui » (2). Ngay từ năm 1964 trong báo cáo tại quốc hội Mỹ ngày 20-1, Giôn-xơn thú nhận : ở Mỹ đã có 35 triệu người, tức 1/5 tổng dân số có mức sống thấp hơn mức sống tối thiểu đã quy định và sống không có ngày mai. Yếu tố này sẽ là yếu tố quan trọng đưa quần chúng lao động Mỹ vào phong trào phản chiến.

Cuối cùng, trong những năm gần đây đã phát triển tuy còn lẻ tẻ những khuynh hướng tư tưởng và chính trị tiến bộ chống lại sự phân biệt, đối xử bất công của người Mỹ da đen ; chống lại chế độ giáo dục hiện hành ở Mỹ (đáng chú ý là phong trào phản đối nghị quyết của nhà cầm quyền hạn chế hoạt động của sinh viên nổi ra ở trường đại học Béc-cơ-lây) và khuynh hướng chống những áp bức tư tưởng và chính trị gây ra do những đạo luật chống cộng phản động của chính phủ Mỹ. Trong khi đó, phong trào chống chiến tranh ở Việt-nam gặp một đà thuận lợi : kẻ gây ra chiến tranh phi nghĩa ở Việt-nam cũng là kẻ chủ trương những điều bất công vừa kể trên, mà nhân dân, người da đen và sinh viên phản đối.

* *

III. Ý NGHĨA VÀ TRIỂN VỌNG PHONG TRÀO

Một đặc điểm nổi bật là mấy năm nay phong trào phản chiến ở Mỹ bắt đầu từ những nhóm trí thức tiến bộ, lan dần ra tầng lớp sinh viên ; cho đến cuối năm 1965 đầu năm 1966 thì mới rục rịch trong các tầng lớp lao động, trong giai cấp công nhân, khác với ở Pháp trong thời kỳ chiến tranh Đông-dương, (1945—1954) phong trào phản chiến đi từ giai cấp công nhân rồi lan rộng ra trong các tầng lớp trung gian, mang tính chất quần chúng sâu sắc. Ta không lấy làm lạ vì rằng, trong điều kiện lịch sử một nước lâu nay đã và đang bóc lột nhân dân cả thế giới tư bản chủ nghĩa, bọn tư bản lũng đoạn cầm quyền ở Mỹ đã có nhiều kinh nghiệm sử dụng những thủ đoạn thâm độc để đàn áp công nhân Mỹ. Bên những thủ đoạn mua chuộc, xoa dịu, dụ dỗ, chúng đề ra những đạo luật phát-xít nhằm ngăn cấm công

nhân bãi công và nhằm làm yếu phong trào công nhân. Chúng ghi vào sổ đen những công nhân tích cực tham gia đấu tranh và sa thải

(1) 1-11-1963—Dương-văn-Minh lật đổ Ngô-đình-Diệm.

30-1-1964—Nguyễn Khánh lật đổ Dương-văn-Minh.

16-8-1964—Nguyễn Khánh lật đổ Dương-văn-Minh lần II, leo lên ghế « chủ tịch Việt-nam cộng hòa ».

25-8-1964—Quần chúng tay không ở Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng biểu tình lật đổ Nguyễn Khánh, Mỹ phải lập bộ ba : Minh-Khánh-Khiêm.

13-9-1964—Lâm-văn-Phát, Dương-văn-Đức Huỳnh-văn-Tồn làm đảo chính.

.....

họ, đẩy họ vào cảnh đói rách. Ở những cuộc đấu tranh phản chiến lớn, nhà cầm quyền phải hàng nghìn cảnh sát và những tên mật vụ theo dõi những người chúng nghĩ là cầm đầu; hàng nghìn tên còn đồ được thuê tới ném trứng thối và cà chua, khiêu khích đoàn biểu tình. Hoặc như đợt đấu tranh tháng 10 năm 1965, từ tòa Nhà trắng đến lầu năm góc; từ cơ quan mật thám, cảnh sát tới bộ tư pháp đều căng óc tìm cách ngăn chặn phong trào. Mác Na-ma-ra đã ra lệnh báo động cho các căn cứ Mỹ trên đất liền và ngoài khơi; Đin-rôt thì chỉ thị biện pháp đối phó cho tất cả đại diện ngoại giao Mỹ ở nước ngoài. Một mặt chúng lo đàn áp như thế, mặt khác, thế lực của bọn « vàng » trong giai cấp công nhân Mỹ rất mạnh. Thế lực Đảng cộng sản Mỹ còn yếu; bọn « vàng » thì hoàn toàn làm tay sai đắc lực cho bọn tư bản độc quyền. Lý do này cũng giải thích vì sao phong trào phản chiến ở Mỹ phát triển chậm, trong khi Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta nổ ra ngay từ khi đồng bào cả nước ta chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ, đòi chúng phải tôn trọng hiệp nghị Giơ-ne-vơ.

Nếu ở Pháp trước đây phong trào phản chiến bắt đầu bằng những cuộc biểu tình quần chúng, thì cuộc vận động phản chiến ở Mỹ bắt đầu bằng những kiến nghị của những nhóm trí thức, những nhà tu hành đề dần dần lôi cuốn được khá đông đảo người tham gia, tổ chức được những cuộc biểu tình quần chúng lớn hàng vạn, có khi hàng chục vạn. Ngay khi cuộc vận động phản chiến đã trở thành phong trào với những cuộc biểu tình rầm rộ, « chủ lực » của phần lớn các cuộc đấu tranh vẫn còn là của sinh viên hầu hết các trường đại học lớn nhất: Au Ac-bo, Bec-co-lây, Cô-lum-bi-a, Coóc-nen, De-tơ-roa, Ha-oac, Ma-di-xon, Han-fo... Và trí thức, nhân sĩ Mỹ vẫn đóng vai trò khá nổi bật từ đầu đến cuối. Vì sao vậy? Ngoài những nguyên nhân chung đã kể trên, đối với trí thức ta lưu ý một số lý do sau đây:

Trước hết, từ cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên, trí thức tiến bộ Mỹ đã rút ra được bài học kinh nghiệm là không được thờ ơ trước những hành động gây chiến của chính phủ họ; là tầng lớp sống ở thành thị, có điều kiện theo dõi tình hình thời sự, lại có sự nhạy bén về những biến thiên của tình hình thế giới trong những năm qua, họ không thể không nhìn rõ bộ mặt hiếu chiến của đế quốc Mỹ. Từ những hành động can thiệp, xâm lược Triều-tiên, Cu-ba, Đơ-mi-nich, Việt-nam đến những vụ xung đột gây tình hình căng thẳng trên thế giới, đâu đâu cũng có bàn tay đế quốc Mỹ. Từ việc chạy đua vũ trang, âm mưu

gây chiến tranh thế giới, đến mâu thuẫn giữa bọn tư bản Tây Âu với Mỹ hiện nay, mà biểu hiện tập trung nhất là cuộc khủng hoảng của khối Bắc Đại tây dương, phản ánh mâu thuẫn tích lũy lâu ngày giữa Pháp và Mỹ dẫn đến việc Pháp chống lại từng bước sự kiểm soát của Mỹ ở khối này, và cuối cùng, Pháp định ngày cho quân đội Mỹ rút khỏi đất Pháp, càng khiến cho trí thức Mỹ hiểu rõ thêm bản chất xấu xa và tình trạng cô lập của nước Mỹ. Không chỉ có các nước Á, Phi, Mỹ La-tinh phản đối Mỹ mà ngay các nước đồng minh của Mỹ ở châu Âu cũng lớn tiếng công kích Mỹ. Sau thời gian đi thăm châu Âu 7 tháng, Oan-tơ Lip-man—nhà báo nổi tiếng Mỹ viết rằng: « Trong số các đồng minh chúng ta ở châu Âu, hậu quả của sự nghi ngờ và bất bình của phương Tây về cách xử lý các vấn đề ở Việt-nam đang làm cho những bộ phận lớn và có ý nghĩa trong dư luận châu Âu ngày càng gần gũi với những phe chống lại và chỉ trích Mỹ trên toàn thế giới ». Một số trí thức tiến bộ Mỹ cũng hiểu rằng, đi nô dịch một nước khác thì bản thân dân tộc đó không có tự do, rằng đấu tranh chặn bàn tay xâm lược, gây chiến của chính phủ họ cũng chính là để bảo vệ tự do cho dân tộc mình. Thêm nữa, kinh nghiệm lịch sử cho họ thấy được, trong thời đại hiện nay, mọi cuộc chiến tranh xâm lược của bọn đế quốc đều đi đến thất bại; ở Cu-ba đã rồi, ở Việt-nam càng rõ hơn: quân đội Mỹ được trang bị cực kỳ tối tân hiện đại đang thất bại thảm hại trên các chiến trường; về chính trị đế quốc Mỹ bị toàn thế giới lên án, danh dự nước Mỹ bị bôi nhọ. Thật không phải ngẫu nhiên mà Co-rit-xten, chuyên gia sân khấu tuyên bố: « Tôi không thể làm công dân một nước bị bôi nhọ ». Và cũng không phải không có lý do do đó 1.000 nhà trí thức Mỹ viết trên *Thời báo Nữ-ước* ngày 5-4-1965 rằng: « Mỗi lo sợ đối với việc mở rộng chiến tranh không

4-11-1964 — Trần-văn-Hương lên làm thủ tướng, Phan-khắc-Sửu leo lên ghế « quốc trưởng ». Nguyễn Khánh bị gạt.

20-12-1964 — Bọn tướng tá mới ngai lên làm đảo chính, giải tán « thượng hội đồng ». Cuộc khủng hoảng kéo dài 3 tuần lễ (20-12-1964 đến 9-1-1965).

27-1-1965 — Nguyễn Khánh lật đổ chính phủ Trần-văn-Hương, nặn ra chính phủ Phan-huy-Quát.

20-2-1965 — Nguyễn-chánh-Thị, Nguyễn-cao-Kỷ gạt Khánh ra khỏi chức « chủ tịch hội đồng quân lực ».

Như vậy là trong 15 tháng có 10 cuộc đảo chính.

(2) *Nữ-ước* thời báo ngày 27-5-1966.

tuyên bố này đang tăng lên với mỗi một tin bất ngờ về một cuộc bạo lực mới được tái diễn. Làm thế nào chúng ta thắng được ở Việt-nam? Chỉ mới cách đây 10 năm thôi, người Việt-nam đã đánh bại một đạo quân Pháp đông gần nửa triệu». Lý do cuối cùng, nước Mỹ theo chính thể dân chủ tư sản. Mặc dù đối với Đảng cộng sản Mỹ, tập đoàn thống trị dùng đạo luật Mác-ca-ran để đàn áp, nhưng với tri thức Mỹ, họ được hưởng quyền tự do tương đối rộng rãi, trong đó có quyền tự do ngôn luận, tự do tổ chức và hội họp. Do vậy, điều kiện xã hội cũng cho phép họ tiến hành những hoạt động chống đối mà ít vấp phải sự đàn áp dã man như giai cấp công nhân Mỹ.

Cổ nhiên phong trào của tri thức là một ưu điểm lớn, nhưng cũng phải nhận rằng một nhược điểm rất quan trọng của phong trào phản chiến ở Mỹ là chưa thực sự có giai cấp công nhân tham gia tích cực. Vì sao? Chúng ta đã nói qua. Tuy vậy không phải không có cuộc vận động phản chiến trong giai cấp công nhân. Đảng cộng sản Mỹ đã là người đầu tiên phản đối cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt-nam, và trong mấy năm gần đây, Đảng cộng sản tuy gặp nhiều khó khăn, tuy còn nhỏ yếu nhưng đã nêu ra được những khẩu hiệu triệt để hơn mọi khẩu hiệu của các tầng lớp khác. Đảng khẳng định: «Lịch sử sẽ không tha thứ cho nước Mỹ nếu như công nhân Mỹ làm ngơ hay tán thành những hành động tội ác (của đế quốc Mỹ) tiến hành dưới danh nghĩa chúng ta để tàn sát nhân dân Việt-nam» (1). Trong báo cáo chính trị đọc tại Đại hội lần thứ XVIII của Đảng cộng sản Mỹ, đồng chí Gót-hôn, chủ tịch Đảng, kiên quyết tuyên bố: «Chúng ta không thể ngồi yên chứng nào mà người lính Mỹ cuối cùng chưa rời khỏi đất Việt-nam».

Sự kìm hãm của các lãnh tụ công đoàn «vàng» đã làm cho cuộc đấu tranh của công nhân bị hạn chế, song, phong trào công nhân tuy còn nhỏ yếu như trên ta đã thấy nhưng đã giáng những đòn đầu tiên vào đường lối thỏa hiệp giai cấp của bọn trùm lãnh tụ công đoàn Mỹ. Hơn thế nữa, nó đã gây nhiều khó khăn cho đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược Việt-nam.

Như trên đã nói, thiếu sự tham gia đông đảo và tích cực của giai cấp công nhân thì tính chất quần chúng của phong trào còn bị nhiều hạn chế. Nhưng chắc chắn rằng nhược điểm này cũng chỉ là tạm thời. Dù sao thì phong trào nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh ở Việt-nam là phong trào phản chiến, chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ. Nó chẳng những chỉ chứng tỏ nhân dân Mỹ bắt đầu giác ngộ về chính trị, tư tưởng mà còn biểu thị cảm tình của họ đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa

của nhân dân ta. Mỗi cảm tình đó ngày càng phát triển và trở thành mối tình đoàn kết chiến đấu thật sự trong một phong trào sôi sục, bao gồm hàng triệu người gồm đủ các thành phần xã hội, các khuynh hướng tôn giáo. Không phải ngẫu nhiên trong thư gửi chị Sác-lốt Pô-lin, bà Nguyễn-thị-Định, phó tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam, viết rằng: «Từ hai mũi nhọn chống đế quốc xâm lược, nhân dân hai nước chúng ta ngày càng xiết chặt tay nhau cùng đấu tranh chống kẻ thù chung đòi chấm dứt cuộc chiến tranh bẩn thỉu đang gieo đau thương tang tóc cho hàng vạn gia đình chúng ta». Phong trào phản chiến ở Mỹ lên mạnh buộc bọn cầm quyền ở Mỹ không chỉ phải tập trung đối phó với cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân ta mà còn phải đối phó với cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ ngay giữa sào huyệt của chúng. Xem thế, mặt trận thống nhất giữa nhân dân hai nước Việt-Mỹ đã trở thành lực lượng hậu bị cho cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta.

Phong trào phản chiến ở Mỹ đang trên đà phát triển, song những người Mỹ giác ngộ, tiên tiến cũng thấy rõ một đặc điểm, đồng thời cũng là một nhược điểm của nó để bổ cứu và đẩy mạnh phong trào phát triển một cách vững chắc hơn, là tổ chức phong trào còn lỏng lẻo, mục tiêu chính trị còn chưa thật rõ ràng. Bên Pháp thời kỳ 1945—1954, tính chất thống nhất của phong trào chống chiến tranh Đông-dương rất rõ; đó là sự thống nhất về tổ chức là tính chất quần chúng rộng rãi. Ở Mỹ ngày nay chưa đạt tới mức đó. Cổ nhiên chúng ta hiểu: sức mạnh của đội tiền phong của giai cấp công nhân là một điều kiện để hướng tới sự thống nhất của phong trào về mặt tổ chức, chính trị; đồng thời đảm bảo củng cố sự trưởng thành về tư tưởng và tổ chức của phong trào.

Từ cuối năm 1965 đã có một «Ủy ban phối hợp» tất cả các tổ chức ở Mỹ, Ủy ban này đã tiến hành tổ chức một cuộc hội nghị toàn nước Mỹ gồm các phong trào đấu tranh cho hòa bình ở Việt-nam. Trong đợt 26-3-1966, có gần 200 tổ chức lớn nhỏ khác nhau ở Mỹ tham gia đấu tranh. Như thế là ở Mỹ đã nổi lên một xu thế thống nhất tổ chức, thống nhất hành động, tiền đề của sự thống nhất tổ chức vững mạnh. Chắc chắn rằng trong thời gian không lâu, sẽ có một tổ chức có đủ sức mạnh để làm nòng cốt. Ba tổ chức hoạt động vào loại nổi nhất: «Hội sinh viên đấu tranh cho dân chủ», «Ủy ban phối hợp của sinh viên bất bạo động», «Hội sinh viên đấu tranh cho một xã hội dân

(1) Tuần báo *Công nhân*, cơ quan của Đảng cộng sản Mỹ, ngày 27-11-1965.

chủ», đều là những tổ chức nhỏ. Tuy vậy, do hoạt động tích cực nên các tổ chức đó đã là nòng cốt để thành lập « Ủy ban ngày 2-5 » với những cuộc biểu tình đầu tiên do Ủy ban này tổ chức trong năm 1964. Đặc biệt đã thành lập được 2 tổ chức lớn trong năm 1965 là « Ủy ban phối hợp toàn quốc đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam », và « Ủy ban ngày Việt-nam ». Chính do hoạt động tích cực của các tổ chức này mà vừa qua phong trào phản chiến đã đạt tới đỉnh cao trong « ngày quốc tế phản đối sự can thiệp quân sự của Mỹ » được phát động vào các ngày 15, 16, 17-10-1965. Và, như trên đã nói, hoạt động của Đảng cộng sản Mỹ bị nhiều hạn chế, các công đoàn đều bị hạn « vàng » lưng đoạn, cho nên, trong khuôn khổ mặt trận còn lỏng lẻo của sinh viên, tri thức và các tổ chức phản đối chiến tranh ở Việt-nam, phương hướng chính trị có lúc còn chưa được rõ hẳn, mặc dù phương hướng ấy đang có xu thế ngày càng rõ. Không phải ít người bị lừa phỉnh bởi « củ cà rốt » « cái gậy » của Giôn-xơn và những cuộc vận động hứa hẹn « thương lượng hòa bình », « thương lượng không điều kiện » của chính phủ Mỹ. Tám nhà bác học được giải thưởng Nô-ben mùa hè năm 1965 có ra một bản chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam, nhưng trong bản kêu gọi ấy có ý nói rằng, Mỹ lẫn Việt-nam đều chịu trách nhiệm, chứ không xác định đúng đắn: kẻ gây chiến hoàn toàn là đế quốc Mỹ. Trong bài « Cảnh tả mới trong các trường đại học Mỹ » (1), M. Debouzy thấy rằng: « Phong trào tập hợp những người chỉ đồng ý với nhau về thái độ phản đối chiến tranh, đa số những người đó phản đối các phương pháp chiến tranh nhiều hơn là phản đối mục đích chiến tranh ». Nói cho rõ hơn, trong phong trào chống chiến tranh ở Việt-nam, nhiều người, nhiều tổ chức mới nhìn thấy sự giết chóc tàn bạo bằng máy bay, bằng hơi độc, bom na-pan chứ chưa nhận thức được bản chất phản động xâm lược tàn bạo của chủ nghĩa tư bản Mỹ. Vì lẽ đó, việc làm sáng tỏ âm mưu xâm lược, bản chất cực kỳ phản động của tập đoàn thống trị Mỹ và đề cho nhân dân Mỹ hiểu rõ cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Việt-nam từ trước đến nay, từ nay về sau, trên cơ sở đó, xác định được mục tiêu đấu tranh, đẩy mạnh đấu tranh là việc làm không những cần thiết mà còn phải làm thường xuyên. Trước hết những người Mỹ giác ngộ, tiên tiến gánh phần trách nhiệm ấy.

Tuy có những nhược điểm vừa kể trên, nhưng phong trào phản chiến ở Mỹ mấy năm nay đã biểu hiện chân thật truyền thống yêu tự do của nhân dân Mỹ mà bọn thống trị Mỹ đã xuyên tạc bằng danh từ « tự do » đầy nội dung phản động. Nhân dân Mỹ biết rằng, nước

Mỹ bắt đầu bằng một cuộc chiến tranh giải phóng chống đế quốc Anh, và như Jép-fec-son — người dự thảo *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của Mỹ đã rút ra một câu bất hủ: « Cây tự do đôi khi phải tưới bằng máu huyết những người ái quốc và những kẻ tàn bạo ». Cho nên nhân dân Mỹ đã từng đấu tranh chống nạn phân biệt chủng tộc, đã từng đổ máu hy sinh vì Dân chủ — Tự do — Công lý, đã từng viết nên trang sử đầu tiên của ngày Quốc tế lao động; đã từng nêu cao tinh thần quốc tế vô sản ủng hộ cách mạng Pháp, cách mạng Tháng 10 Nga, cách mạng Trung-quốc, cách mạng Tây-ban-nha, cách mạng Cu-ba, đã từng đóng góp xương máu vào cuộc chiến tranh tiêu diệt chủ nghĩa phát-xít trong chiến tranh thế giới lần thứ II; và ngày nay, ủng hộ cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam, chính là kế tục và phát huy truyền thống yêu tự do ấy. Chúng ta không ngạc nhiên khi giáo sư trường đại học Stanford Giê-ran Đê-lich đề tổ sự phản đối cuộc chiến tranh của chính phủ Mỹ ở Việt-nam, lại viết rằng: « Trước đây tôi tin nước Mỹ là một nước dân chủ, tự do, bây giờ tôi đã thấy là tôi lầm ». Cố nhiên ta không phủ nhận rằng phong trào phản chiến ở Mỹ hiện nay chính là đề cứu vãn danh dự nước Mỹ, bảo vệ truyền thống của cách mạng giải phóng và cách mạng dân chủ Mỹ với tên tuổi những vị anh hùng dân tộc như Oa-chinh-ton, A-bơ-ra-ham Lin-côn, Giôn-bơ-rao còn sáng ngời trong lịch sử nước Mỹ. Lê-nin trong « Thư gửi công nhân Mỹ » đã khẳng định: « Nhân dân Mỹ có một truyền thống cách mạng, truyền thống đó là cuộc đấu tranh giải phóng chống lại người Anh hồi thế kỷ XVIII rồi sau đó là cuộc nội chiến thế kỷ XIX » (2). Nhân dân Mỹ còn có thể phát huy truyền thống ấy nếu được đẩy mạnh lên theo một chiều hướng cách mạng hơn nữa và với tinh thần quần chúng sâu rộng hơn nữa.

Phân tích một vài chỗ còn yếu của phong trào không có nghĩa là ta đánh giá thấp nó, trái lại, có thể coi cuộc đấu tranh phản chiến của nhân dân Mỹ mấy năm nay là một phong trào lớn xưa nay chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ. Thật vậy, trong lịch sử nước Mỹ, đế quốc Mỹ đã nhiều lần đem quân đi xâm chiếm nước này nước nọ, nhiều lần vũ trang can thiệp nơi này nơi khác, bất chấp quyền tự quyết của các dân tộc nhỏ yếu; nhưng nói chung, trải qua các cuộc xâm lược, can thiệp đó, chính quyền Mỹ chưa hề bị phản đối mạnh

(1) *La pensée*, tháng 4-1966.

(2) Lê-nin — *Thư gửi công nhân Mỹ*, Nhà xuất bản Sự thật, tr. 37.

mẽ bền bỉ như trong cuộc chiến tranh ở Việt-nam. Có thấy điều đó mới thấy giá trị to lớn của phong trào phản chiến ở Mỹ hiện nay. Những triệu chứng, dấu hiệu ngày nay cho phép ta tiên đoán rằng có thể trong một tương lai không xa, phong trào còn bao gồm cả cuộc vận động của hàng chục triệu người da đen và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản của giai cấp công nhân Mỹ. Phong trào này cũng mang dấu vết của thời đại mới, thời đại mà các lực lượng xã hội chủ nghĩa đóng vai trò quyết định xu thế phát triển của lịch sử loài người. Đảng chủ ý phong trào phản chiến đã giáng một đòn vào chủ nghĩa chống cộng của bọn tài phiệt Mỹ. Bọn cầm quyền Mỹ giương cao ngọn cờ « chống cộng », chúng mượn cớ « chống cộng » để tiến hành chiến tranh xâm lược Việt-nam, thì đồng đảo nhân dân Mỹ trả lời Giôn-xơn rằng: « Vì dù họ toàn là những người cộng sản đi nữa thì họ cũng là dân xứ họ; còn ta, người Mỹ ở xa từ vạn dặm đem quân tới xứ họ, trong lúc họ không yêu cầu ta đến mà lại đòi đuổi đi, thì chính người Mỹ mới là kẻ xâm lược chứ không phải Việt cộng » (1). Ngay thượng nghị sĩ Gru-ninh cũng có lúc tuyên bố rằng: « Nếu có một dân tộc nào muốn theo chủ nghĩa xã hội thì đó là công việc của họ ». Lập luận đó đúng với thực tiễn lịch sử, đúng với chân lý; nó chứng tỏ một sự tiến bộ về chính trị của nhiều tầng lớp nhân dân Mỹ.

Nhân dân Mỹ cũng như nhân dân thế giới đều thấy rõ rằng nhân dân ta chiến đấu không chỉ vì nền độc lập, tự do của mình mà còn vì nền độc lập, tự do của các dân tộc, vì nền hòa bình trên toàn thế giới. Ý nghĩa quốc tế của cuộc chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam đã có tác dụng cổ vũ, thúc đẩy nhân dân tiến bộ Mỹ đứng lên chống chính phủ Mỹ, kẻ thù của loài người tiến bộ. Bà Cát-xi O-rê, 60 tuổi, khi chống lại nhà cầm quyền Mỹ bắt con trai bà đi lính sang Việt-nam, đã tuyên bố: bà hành động như vậy vì chính bản thân bà, vì con bà, vì những người khác, vì tất cả các con trai, con gái của những người khác, vì nước Mỹ và vì nhân dân các dân tộc trên toàn thế giới. Rõ ràng phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh ở Việt-nam còn diễn đạt ý chí hòa bình chân thật của nhân dân Mỹ mà bọn Ken-nơ-đi, Giôn-xơn xuyên tạc biến thành một trò bịp bợm, một chiến thuật du côn « cà rốt » « cái gậy ». Chỉ có phong trào phản chiến ngày càng mở rộng, ăn sâu thì mới gần liền được cuộc chiến đấu giành hòa bình chống xâm lược với phong trào giải phóng dân tộc. Đó là biện pháp tích cực thúc đẩy cách mạng thế giới và chôn vùi chủ nghĩa đế quốc.

Cùng với sự tiến triển của phong trào phản chiến ở Mỹ, lâu nay trong quốc hội Mỹ cũng

nổi ra những cuộc tranh cãi gay gắt. Không cứ giữa hai Đảng cộng hòa và dân chủ mà ngay trong nội bộ Đảng dân chủ — Đảng đang cầm quyền ở Mỹ — chúng cũng giáng cho nhau những đòn tê buốt. Nhiều nghị viên dân chủ trước sức ép của quần chúng và cũng để tranh giành ảnh hưởng nên đã ra mặt công kích Giôn-xơn. Điển hình nhất là giữa năm 1965, Móc-xơ đòi tước quyền đặc biệt mà quốc hội Mỹ đã trao cho Giôn-xơn; đồng thời đòi cách chức Bộ trưởng Bộ quốc phòng Mác Na-ma-ra và bộ trưởng Bộ ngoại giao Đin-rôt. Chiến hướng chống đối cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam thực sự đang trên đà phát triển ở mọi tầng lớp nhân dân Mỹ. Viện Gallup thăm dò dư luận nhân dân thì thấy rằng: mỗi tháng qua số người Mỹ chống chiến tranh xâm lược của Giôn-xơn ngày càng tăng. Tờ báo Pháp *Chiến đấu* số ra ngày 25-10-1965 đã kết luận rằng: « Nếu người ta thừa nhận cứ một người xuống đường biểu tình đã không sợ bị theo dõi thì có tới ba hoặc bốn người cũng nghĩ như người đó, nhưng lại không có gan xuống đường đấu tranh ». Nguy hiểm nhất cho Mỹ là trong phong trào phản chiến này, người Mỹ chẳng những chỉ chống Giôn-xơn tiến hành chiến tranh ở Việt-nam mà còn có cả khuynh hướng chính trị chống chủ nghĩa tư bản Mỹ, nguyên nhân sâu xa của mọi chính sách xâm lược.

* * *

Phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược, thanh niên Mỹ chống lệnh quân dịch, binh sĩ Mỹ ở Mỹ không chịu sang Việt-nam, binh sĩ Mỹ ở Việt-nam phản chiến đòi về nước, đến nay, đang phát triển mạnh. Đó là một đòn húc hiểm đánh thẳng vào hậu phương ngay giữa sào huyệt của đế quốc Mỹ xâm lược, gây cho chúng những khó khăn không thể nào lường hết. Và, khi chúng tôi đang viết những dòng này thì một sự kiện làm chấn động dư luận nhân dân Mỹ ngay trên đất Mỹ, là anh Rô-bớt Mê-lơ, một binh sĩ Mỹ đã bỏ ngũ về nhà mẹ ở Đê-tơ-rơi (Michigan). Ngày 22-6-1966, khi hiến binh ập tới bắt, anh đã đồng đặc tuyên bố: « Tôi không muốn sang Việt-nam đánh nhau », và anh đã nổ một quả bom đề tự sát, tỏ rõ quyết tâm phản đối cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt-nam. Quả bom khởi đầu này báo hiệu giông tố phản chiến đang nhóm lên ở chân trời nước Mỹ.

Tháng 7-1966

(1) Thời báo Niu-ơ-rơc số ra ngày 29-7-1965

MỐI QUAN HỆ GIỮA TÔN TRUNG-SƠN VÀ CÁCH MẠNG VIỆT-NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

CHƯƠNG-THẦU

«Tôn Trung-Sơn là một người đi hàng đầu trong cuộc cách mạng dân chủ Trung-quốc, là một nhà ái quốc vĩ đại, một chiến sĩ suốt đời phấn đấu cho độc lập và tự do của tổ quốc» (1). Tôn Trung-Sơn còn là một nhân vật kiệt xuất trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á. Đặc biệt đối với Việt-nam, cuộc đời hoạt động cách mạng của ông với những tổ chức hội đảng có chủ trương đường lối rõ ràng, những «tam dân chủ nghĩa», «tam đại chính sách» tiến bộ của ông đã có ảnh hưởng trực tiếp thúc đẩy và mang lại cho phong trào cách mạng Việt-nam một màu sắc mới, làm phong phú thêm những trang lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đầu thế kỷ XX. Nhưng mặt khác, trong thời gian hoạt động cách mạng trên đất Việt-nam, Tôn Trung-Sơn cũng được nhân dân Việt-nam trực tiếp giúp đỡ và phong trào

cách mạng Việt-nam cũng có ảnh hưởng trở lại đối với phong trào cách mạng do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo. Vì vậy, nghiên cứu mối quan hệ lẫn nhau giữa Tôn Trung-Sơn và cách mạng Việt-nam là một vấn đề có ý nghĩa, chẳng những giúp chúng ta tìm hiểu một số sự thực lịch sử thú vị, mà phần nào còn giúp chúng ta thấy được mối tình hữu nghị chiến đấu giữa nhân dân hai nước Trung Việt trong thời cận đại, trước khi chủ nghĩa Mác-Lê-nin thâm nhập Việt-nam và phong trào giải phóng dân tộc bước vào phạm trù cách mạng vô sản thế giới. Trên cơ sở sưu tập được một số tài liệu có liên quan đến vấn đề này, chúng tôi xin giới thiệu ra đây để bạn đọc tham khảo, đồng thời cũng là một đóng góp nhỏ mọn nhân dịp Hội đồng Hòa bình thế giới quyết định kỷ niệm 80 năm sinh của Tôn Trung-Sơn tiên sinh trong năm nay (1966).

I

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG DÂN TỘC DÂN CHỦ CỦA TÔN TRUNG-SƠN

1. Hưng Trung hội đến Đồng minh hội và Cách mạng Tân hội.

Tôn Trung-Sơn quê ở huyện Hương-sơn (nay là huyện Trung-sơn) tỉnh Quảng-đông là nơi tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản nước ngoài tương đối sớm. Ông sinh năm 1886, 3 năm sau cuộc cách mạng Thái bình Thiên quốc thất bại. Thuở bé, sống trong một gia đình nông dân nghèo, ông thường được nghe kể chuyện «Thái bình di binh», chuyện Hồng Tú-Toàn, người mà sau này ông thường bảo «đó là người anh hùng số một chống Mãn Thanh» (2), chứng tỏ từ bé ông đã chịu ảnh hưởng tốt của cuộc cách mạng nông dân Thái bình Thiên

quốc. Năm 13 tuổi, ông học ở Hô-nô-lu-lu vì có người anh ruột buôn bán ở đấy. Sau về tiếp tục học tại trường Hoàng gia ở Hương-cảng, ở Bắc-tế y viện Quảng-châu, rồi học ở Thư viện Tây y do một người theo chủ nghĩa

(1) Chu Ân-Lai — «Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm 30 năm ngày Tôn Trung-Sơn tạ thế». Xem Nhân dân nhật báo — Bắc-kinh số ra ngày 12-3-1955.

(2) Tống Khánh-Linh — «Phần đấu cho Trung-quốc mới». Trung-quốc Nhân dân xuất bản xã — Bắc-kinh, 1952, trang 5.

cải lương tên là Hà Khải sáng lập ở Hương-cảng tiếp thu được giáo dục của giai cấp tư sản. Điều đó khiến Tôn Trung-Sơn trong việc « tìm chân lý ở người phương Tây có đủ điều kiện hơn so với Hồng Tú-Toàn, Khang Hữu-Vi... » (1). Hơn nữa, « khi Tôn Trung-Sơn ở Hô-nô-lu-lu thì Ha-oai còn là một nước nhỏ độc lập, chưa bị Mỹ thôn tính. Lúc đó, Mỹ thường muốn chiếm luôn quần đảo Ha-oai, nhân dân ở đây đã liên tiếp nổi dậy phản kháng. Khiến dân các nước hàng ngày thấy rõ sự việc đó, tất nhiên cũng có chịu ảnh hưởng, nhất là Tôn Trung-Sơn người đã ôm ấp chỉ hướng cách mạng từ lâu » (2).

Vốn sinh trưởng vào giai đoạn sau hai cuộc chiến tranh thuốc phiện, tận mắt nhìn thấy cuộc chiến tranh Trung Pháp, thấy sự xâm lược điên cuồng của bọn đế quốc, thấy rõ sự thối nát hủ bại của chế độ nhà Thanh, thủ đoạn *cải lương* sau cuộc chiến tranh Trung Nhật năm 1894 không thể nào dùng được nữa. Cho nên sớm hơn cuộc chinh biến Mậu Tuất (1898) tư tưởng dân chủ tư sản của Tôn Trung-Sơn đã xuất hiện và thể hiện ở tổ chức *Hưng Trung hội* của ông thành lập vào hồi tháng 11-1894. *Hưng Trung hội* là đoàn thể cách mạng sớm nhất của giai cấp tư sản ở Trung-quốc. Với chương trình hành động là « học tập những điều phú quốc cường binh » để đạt mục đích « chấn hưng Trung-hoa và duy trì quốc thể ». So với « Cường học hội » chỉ làm « biến pháp duy tân » của phái cải lương Khang Lương, thì *Hưng Trung hội* của Tôn Trung-Sơn tiến bộ hơn nhiều.

Bản tuyên ngôn tháng 2-1895 của *Hưng Trung hội* nói rõ nguy cơ của dân tộc: « Nếu một ngày kia Trung-quốc bị chia cắt, thì con cháu chúng ta bị nô lệ, tính mệnh tài sản của chúng ta không được bảo đảm ». Lại nói rõ sự đen tối của chính phủ Mãn Thanh và nỗi đau khổ của nhân dân « triều đình thì bán quan bán tước, công nhiên ăn hối lộ; quan thì bóc lột dân áp dân, tàn ác quá hơn lang hổ, giặc đã hoành hành, đói rét liên tiếp, nhân dân bơ vơ khổ sở, cuộc sống vô cùng thảm hại ». *Hưng Trung hội* cũng đã có một cương lĩnh: « *Đánh đuổi Mãn Thanh, khôi phục Trung-hoa, lập chính phủ liên hiệp* ». Chính vì cương lĩnh và tuyên ngôn ghi rõ nhiệm vụ phải lật đổ ách thống trị Mãn Thanh, lập dân chủ cộng hòa, nên đã thu hút được đông đảo người tham gia hội. Sau đó, *Hưng Trung hội* đã quyền góp kinh phí, mua súng ống, liên lạc với các nhóm hoạt động vũ trang của đám lục lâm, hội đảng phản Thanh của nông dân để chuẩn bị các cuộc khởi nghĩa Quảng-châu (1895), Huệ-châu (1898) định kết hợp với phong trào phản

đế của « Nghĩa-hòa đoàn » ở miền bắc và phong trào « Tự lập quân » ở Hán-khâu. Nhưng vì buổi đầu chưa có kinh nghiệm, chưa liên kết được đông đảo quần chúng nên cuối cùng bị chính phủ phản động nhà Thanh dựa vào đế quốc để đàn áp, phong trào phải tạm thời dập tắt.

Mãi đến năm 1905, khi chiến tranh Nhật Nga bùng nổ ở ngay trên đất Trung-quốc gây cho Trung-quốc những tổn thất rất lớn: « chết người, hại của, dân cư lưu lạc, cỏ cây tàn rụi bằng địa »; điều ước giảng hòa Nhật - Nga lại quy định Nhật có toàn quyền khai mỏ, đắp đường từ Trường-sa trở xuống, và tiếp theo, không biết bao nhiêu là hậu họa do bọn đế quốc chia cắt phạm vi thế lực trên đất Trung-quốc, nhân dân Trung-quốc vô cùng cực khổ, trong lúc đó, do ảnh hưởng của cuộc cách mạng lần thứ nhất ở Nga năm 1905 đã cổ vũ các nước phương Đông và đề ra nhiệm vụ mới cho những người cách mạng ở những nước này, nên hạ tuần tháng 7-1905 *Hưng Trung hội* của Tôn Trung-Sơn, *Hoa hưng hội* của Hoàng Hưng và các tổ chức hội đảng cách mạng khác đã họp ở Đông-kinh (Nhật-bản) thảo luận thành lập một chính đảng cách mạng thống nhất lấy tên là Trung-quốc cách mạng Đồng minh hội gọi tắt là *Đồng minh hội*. Đại hội gồm 300 người, đại biểu của 18 tỉnh đã nhất trí bầu Tôn Trung-Sơn làm Tổng lý; đồng thời thông qua chương trình hoạt động và ra tuyên ngôn, định cơ quan lãnh đạo tức là tổng bộ Đồng minh hội đặt tại Đông-kinh, chia làm 3 bộ: Bộ Chấp hành, Bộ Binh nghị, Bộ Tư pháp, cử người chuyên trách các tỉnh và liên lạc với phong trào nhân dân trong nước, phát triển thêm hội viên. Thế là từ đây các đoàn thể, các tổ chức cách mạng đã thành một phong trào rộng lớn trong cả nước dưới sự lãnh đạo của Đồng minh hội đứng đầu là Tôn Trung-Sơn.

Đồng minh hội do giai cấp tư sản lãnh đạo bao gồm giai cấp tiểu tư sản, địa chủ thân sĩ phản Thanh và một ít công nông. Trong Đồng minh hội nhiều nhất là các phần tử trí thức tư sản, tiểu tư sản, bởi vì họ là những người đầu tiên được tiếp thu những tư tưởng dân chủ của giai cấp tư sản phương Tây. Cương lĩnh của Hội lúc này đã là: « *Đánh đuổi Mãn Thanh, khôi phục Trung-hoa, thành lập Dân quốc, bình quân địa quyền* ». Hội ra tuyên ngôn nhấn mạnh: « Chúng ta nay đã khác hẳn với đời

(1) Xem chú thích (2) trang 17.

(2) Trần Thiệu-Bạch: « *Hưng Trung hội cách mạng sử yếu* ». Dẫn theo Trần Húc-Lộc trong quyển *Cách mạng Tân hợi*, Thượng-hải 1955, trang 8.

trước, ngoài việc khôi phục Trung-hoa, còn phải thay đổi quốc thể, bần kế dân sinh». Hội nêu khẩu hiệu: « Tự do — Bình đẳng — Bác ái » của thời cách mạng tư sản Pháp làm tinh thần duy nhất cho việc lãnh đạo. Hội còn sáng lập ra tờ *Dân báo* làm cơ quan tuyên truyền tư tưởng cách mạng. Trong « lời phi lộ » *Dân báo*, Tôn Trung-Sơn đã chính thức đề ra 3 chủ nghĩa « Dân tộc — Dân quyền — Dân sinh » — Tam dân chủ nghĩa — để làm phương hướng hành động cho Đồng minh hội.

Việc thành lập Đồng minh hội và đề ra phương châm đường lối cách mạng như vậy, nói lên sự tiến bộ của Tôn Trung-Sơn và của cách mạng Trung-quốc, cũng tức là nói lên nguyện vọng chung của nhân dân Trung-quốc. Lê-nin đã đánh giá bước tiến bộ này như sau: « Giai cấp tư sản thì đã hủ bại, trước mắt nó những người đang đào mồ chôn lũ chúng là giai cấp vô sản, nhưng ở châu Á, giai cấp tư sản còn có thể đại biểu cho chủ nghĩa dân chủ chân thực, chiến đấu và triệt để, nó sẽ không thẹn với các đồng chí của nó — những nhà tuyên truyền vĩ đại của nước Pháp cuối thế kỷ XVIII » (1). Giai cấp tư sản Trung-quốc tuy sinh sau đẻ muộn, lớn lên một cách yếu ớt trong hoàn cảnh một nước phong kiến nửa thuộc địa, nhưng sang đầu thế kỷ XX nó cũng đã có những bước phát triển nhất định trong quá trình vươn lên xây dựng một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa dân tộc. Đó chính là cơ sở cho sự ra đời của những hội đảng và đoàn thể yêu nước mang tính chất tư sản như *Kha lão hội*, *Hoa hưng hội*, *Hưng Trung hội* v.v... và cuối cùng thống nhất thành *Đồng minh hội*.

Sau ngày thành lập, những hoạt động của Đồng minh hội dưới sự lãnh đạo của Tôn Trung-Sơn đã làm cho phong trào cách mạng Trung-quốc tiến mạnh hơn trước. Sau khi đánh gục tư tưởng phản động của phái cải lương trong cuộc luận chiến kéo dài từ 1905 — 1909 cuộc đấu tranh thực tế chống phong kiến Mãn Thanh cũng thu được những thắng lợi quan trọng, tiến tới khởi nghĩa cướp chính quyền một cách quy mô ở Quảng-châu, Quảng-đông, Hồ-nam, Hồ-bắc, Tứ-xuyên, Phúc-kiến và đến ngày 10-10-1911 khởi nghĩa Vũ-xương thắng lợi. Ít lâu sau, chính phủ Dân quốc lâm thời thành lập do Tôn Trung-Sơn làm Tổng thống.

2. Từ Cách mạng Tân hợi đến Quốc dân đảng.

Cuộc cách mạng 1911 thành công, lật đổ nền thống trị đen tối của vương triều Mãn Thanh gần 300 năm, kết thúc chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến hơn 2000 năm, đẩy cách mạng dân chủ Trung-quốc bước sang một giai đoạn

mới. Nhưng sau đó chẳng bao lâu, do sức ép của thế lực phản động phương bắc được đế quốc bên ngoài làm hậu thuẫn, do sự dao động của phái cách mạng — trên thực tế nó phản ánh tính không triệt để, không cương quyết và không có năng lực lãnh đạo quần chúng của giai cấp tư sản dân tộc —, nên Tôn Trung-Sơn đã nhường chức Tổng thống cho Viên Thế-Khải. Mọi thành quả cách mạng lại rơi vào trong tay bọn quân phiệt mại bản phản động. Cách mạng Tân hợi đã từ chỗ thành công nhanh chóng chuyển sang thất bại nhanh chóng. Đồng chí Mao Trạch-Đông nói: « Cách mạng Tân hợi chỉ đuổi chạy một ông hoàng đế, còn Trung-quốc thì vẫn ở dưới sự áp bức của phong kiến và đế quốc. Nhiệm vụ cách mạng phản đế và phản phong chưa hoàn thành » (2).

Để tiếp tục sự nghiệp cách mạng, Tôn Trung-Sơn lại phải trải qua một chặng đường mới đầy gian lao khổ ải. Năm 1912, ông cải tổ *Đồng minh hội* thành *Quốc dân đảng*, mong sẽ khôi phục được tinh thần cách mạng cho hội viên trở lại hàng ngũ chiến đấu, đề hăng hái hoạt động cách mạng. Nhưng rồi suốt cả một thời gian dài mờ mịt, ông vẫn không tìm được cho đảng mình con đường đi đúng đắn đang thực hiện cương lĩnh đã vạch ra, thậm chí có nhiều lần ông kêu gọi cả đế quốc viện trợ, kết quả không được gì, trái lại đã bị bọn chúng đả kích không chút thương tiếc. Cuối cùng chỉ có cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga vĩ đại năm 1917 và những chính sách của Liên-xô, cũng như về sau, của Đảng Cộng sản Trung-quốc mới làm cho tầm mắt của Tôn Trung-Sơn mở rộng, mới vạch rõ cho ông con đường đi chính xác nhất. Vì vậy mà « Tôn Trung-Sơn hoạn nghẹn Cách mạng tháng 10, hoạn nghẹn sự giúp đỡ của người Nga, hoạn nghẹn Đảng Cộng sản Trung-quốc và sự hợp tác của Đảng Cộng sản đối với ông » (3).

Đến năm 1924, Đại hội đại biểu toàn quốc Quốc dân đảng họp ở Quảng-châu. Đại hội này đã cải tổ Quốc dân đảng thành « liên minh của các giai cấp công nhân, giai cấp tiểu tư sản (thành thị và nông thôn) và giai cấp tư sản dân tộc » (4). Đại biểu của Đảng Cộng sản là Lý Đại-Chiêu, Mao Trạch-Đông, Cù Thu-Bạch và những nhà hoạt động xuất sắc khác của phong trào cộng sản Trung-quốc đều đã gia nhập Quốc dân đảng và đã tham gia tích

(1) Lê-nin *Stalin* bàn về Trung-quốc. Nhân dân xuất bản xã, tr. 26.

(2) Mao Trạch-Đông — « Bàn về nhân dân dân chủ chuyên chính », tr. 9.

(3) Mao Trạch-Đông — Sách đã dẫn, tr. 9.

(4) *Stalin* tuyên tập, quyền 9, tr. 224.

cực công tác của đại hội này, đồng thời họ cũng được bầu vào trong cơ cấu lãnh đạo của Quốc dân đảng. Với phương hướng mới được đề ra trong đại hội, Tôn Trung-Sơn đã giải thích lại « Tam dân chủ nghĩa » và bổ sung thêm « Tam đại chính sách »: *liên Nga, liên cộng, phù trợ công nông*. Như vậy là lần đầu tiên trong lịch sử Trung-quốc có được một liên minh toàn dân tộc với hình thức hợp tác

giữa hai đảng Quốc Cộng theo một cương lĩnh cách mạng chung do chính Tôn Trung-Sơn thảo ra.

Ngày 12-3-1925 Tôn Trung-Sơn tạ thế. Lúc này phong trào chống đế quốc và phong kiến ở Trung-quốc bắt đầu sôi sục lên cao, cũng tức là bắt đầu thời kỳ cuộc chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ nhất của Trung-quốc do giai cấp công nhân Trung-quốc lãnh đạo.

II

ẢNH HƯỞNG CỦA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRUNG-QUỐC DO TÔN TRUNG-SƠN LÃNH ĐẠO VỚI PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT-NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Ảnh hưởng của cách mạng Tân hội đối với phong trào cách mạng Việt-nam.

Qua vài nét sơ lược về quá trình hình thành tư tưởng dân tộc dân chủ của Tôn Trung-Sơn cũng như những tổ chức và phong trào cách mạng do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo trên đây, chúng ta thấy con đường phấn đấu của Tôn Trung-Sơn là một con đường đầy khó khăn gian khổ, nhưng cuối cùng ông đã tiến kịp được yêu cầu của thời đại. Với chỉ hướng cách mạng hết lòng vì dân vì nước, Tôn Trung-Sơn đã từ chỗ giác ngộ tư tưởng dân tộc ở thời kỳ Hưng Trung hội tiến dần lên giác ngộ tư tưởng dân chủ cách mạng ở thời kỳ Đồng minh hội, ghi dấu một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời của ông. Chính tổ chức Đồng minh hội dẫn đến cuộc cách mạng Tân hội thể hiện tư tưởng dân chủ tư sản khá hoàn chỉnh của ông trong thời kỳ này là một cống hiến to lớn đối với lịch sử Trung-quốc, ảnh hưởng của ông cũng do đó mà lan rộng khắp châu Á, làm cho « châu Á thức tỉnh ». Cuộc Cách mạng Tân hội do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo có một ý nghĩa quốc tế như nghị quyết của Hội nghị đại biểu *Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga* (tiền thân của Đảng Cộng sản Liên-xô) họp ở Pra-ha năm 1912 nhận định: « Hội nghị đã vạch rõ cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung-quốc là có một ý nghĩa quốc tế, vì rằng cuộc đấu tranh cách mạng này sẽ làm cho châu Á được giải phóng, xóa bỏ được ách thống trị của giai cấp tư sản châu Âu » (1). Đúng như vậy, cách mạng Tân hội đã có một ảnh hưởng chính trị rất to lớn đối với các nước châu Á như Mông-cô, In-đô-nê-xi-a, Ấn-độ, Thái-lan và nhất là đối với Việt-nam gần gũi, nó đã ảnh hưởng trực tiếp nhanh chóng và sâu sắc, nó làm cho phong trào cách mạng Việt-nam lúc bấy giờ đang trong bước đường mờ mịt bế tắc chuyển sang một thời kỳ mới, tiến bộ hơn.

Ngay sau khi được tin khởi nghĩa Vũ-xương bùng nổ và thắng lợi, chính phủ dân quốc lâm thời thành lập ở Nam-kinh do Tôn Trung-Sơn làm tổng thống, Phan-bội-Châu và các đồng chí của Phan trong Duy tân hội đã phấn khởi hẳn lên và có thêm một nguồn tin tưởng mới. Phan-bội-Châu quyết định rời bỏ đất Thái-lan trở về hoạt động ở Trung-quốc, nơi mà trước đây Phan đã từng sống và quen biết nhiều đảng nhân của phái cách mạng Tôn Trung-Sơn.

Cách mạng Tân hội thành công chẳng những Phan-bội-Châu phấn khởi, mà Nguyễn-trọng-Thường từ Hà-nội sang cũng cho biết: « Việc cách mạng Trung-hoa thành công có ảnh hưởng to lớn đến nước ta, nhân dân phấn khởi hơn trước nhiều lắm, nếu bây giờ ở ngoài tạo được thanh thế thì không lo gì khi thế bên trong không sống lại được » (2). Nhân dân ta phấn khởi đến mức độ là nhiều nhà đã công khai treo ảnh Tôn Trung-Sơn, Hoàng Hưng (3). Điều đó nói lên lòng ngưỡng mộ của nhân dân ta đối với các lãnh tụ cách mạng tư sản Trung-quốc, đồng thời cũng nói lên lòng hâm mộ của nhân dân ta đối với cuộc cách mạng Tân hội. Nước « Trung-hoa dân quốc » cơ hồ trở thành mục tiêu thu hút thanh niên Việt-nam yêu nước đến để học tập, hoạt động cách mạng. « Trung-hoa dân quốc dựng lên, như có luồng gió tiêng vang, rung động tới nước mình nhiều. Dân khí ta lại phấn chấn

(1) *Lê-nin Sta-lin bàn về Trung-quốc*, tr. 22.

(2) *Phan-bội-Châu niên biểu*. Bản dịch của Tôn-quang-Phiệt — Phạm-trọng-Điềm — Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1957, tr. 140.

(3) Trần-huy-Liêu, Nguyễn-công-Bình — *Tài liệu tham khảo Lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản 1956, tập V, tr. 14.

đáo để. Những hạng chỉ khi lại rủ nhau bỏ nước mạo hiểm trốn ra ngoài, chân nối gót nhau tới Quảng-châu đông lắm» (1). Các chí sĩ nước ta còn làm thơ ca ngợi Cách mạng Tân hội, ca ngợi chính quyền Dân quốc. Nguyễn-thượng-Hiền trong bài thơ *Điều liệt sĩ Hoàng-hoa-cương* có những câu:

« Dân quốc thành công rạng sử sách »,
... « Gió mây tô điểm bộ sử nước » (2).

Hoặc như Đỗ-cơ-Quang với tất cả nhiệt tình của mình, đã viết cho Đồng minh hội của Tôn Trung-Sơn những lời như sau:

« Kính gửi các quý vị Đồng minh hội Trung-hoa dân quốc,

Tôi là người Việt-nam cũng là một người cách mạng trong hội vong quốc chạy khắp Đông Tây để cổ động phong trào, kêu gọi trong ngoài. Gần đây được nghe nghĩa kỳ dân quốc dựng lên, tôi có ý đi đến giúp đỡ, lúc đến thì việc ổn định rồi, tôi ở lại Việt thành (tức Quảng-châu) thăm Hoàng-hoa-cương xưa, thấy mây đỏ bay lên, cỏ thơm mọc rậm; tôi khâm phục cái anh phong của 72 liệt sĩ, ngẫm nghĩ một lúc, mới đặt tay lên trán mà chúc; chúc rằng: đường cách xán lạn, thế giới đều khen, rực rỡ Trung-hoa, liệt sĩ làm nên, trời giúp quốc dân, ngày tiến văn minh; lúc sống là vinh, lúc chết đề tên, hồn xưa thiêng liêng, lồng lộng thiên đường, non sông sinh sắc, nhật nguyệt sáng ngời, tôi nhìn đại lục, chỉ máu là hơn, mạnh thay thiết huyết, làm gương thiên hạ. Vài lời thơ thiên đề mừng các tiên linh của giống da vàng chúng ta, cũng là vì u hồn của các vị trong nước đã mất trước mà than khóc vậy. »... (3)

Việc nhân dân Việt-nam có cảm tình nồng hậu và hoan nghênh cách mạng Tân hội cũng là một việc tất nhiên. Vốn phải sống dưới ách thống trị đầm máu của thực dân Pháp và đã từng không ngừng đấu tranh để tự giải phóng, thì bất cứ một phong trào đấu tranh cách mạng dân tộc giải phóng nào cũng đều là nguồn cổ vũ, hướng hồ cuộc cách mạng Tân hội của Trung-quốc láng giềng, một nước anh em từng có quan hệ hữu nghị lâu đời, càng là một nguồn cổ vũ trực tiếp động viên thúc đẩy cách mạng Việt-nam tiến lên. Hơn nữa, đôi riêng với Tôn Trung-Sơn, người lãnh đạo cuộc cách mạng Tân hội thắng lợi cũng là người bạn của cách mạng Việt-nam, của nhân dân Việt-nam đã từng sống và hoạt động trên đất Việt-nam trong những năm 1907 — 1908 để trực tiếp chỉ đạo « cách mạng quân Trung-hoa » đánh trận trấn Nam-quan, Hà-khẩu và được nhân dân Việt-nam giúp đỡ che chở cho.

2. Việt-nam quang phục hội và những hoạt động của nó.

Cách mạng Tân hội thành công có ý nghĩa như là một tiếng hô tập hợp lực lượng cách mạng Việt-nam đã từng bị tàn sát trong những năm 1909—1911 sau khi tổ chức Đồng du của Duy tân hội bị giải tán. Bây giờ đây, Phan-bội-Châu, người cầm đầu phong trào cách mạng được dịp tốt để tập hợp lại đảng trên đà phần khởi mới sẽ cùng nhau quyết chiến với kẻ thù. Hội viên Duy tân hội và những người Đồng du còn lại trên 100 người. Họ từ Thái-lan đến, từ Nhật - bản về, từ bên nước sang họp nhau để bàn định phương châm hoạt động, xác định chủ nghĩa, giải quyết vấn đề quốc thể, chọn người trở về nước vận động cách mạng, đồng thời cũng bàn việc « liên kết với đảng cách mạng Trung-hoa, lập một cơ quan để vận động các nhà có tài lực giúp về mặt khi giới và lương thực » (4). Đó tức là cuộc hội nghị cải tổ *Duy tân hội*, thành lập *Việt-nam quang phục hội* vào hồi tháng 2-1912 tại nhà từ đường Lưu Vĩnh-Phúc (Quảng-đông). Hội nghị đã thảo luận các vấn đề trên và cuối cùng, đề ra cương lĩnh chính trị, gọi là « tôn chỉ duy nhất của Hội » nêu rõ: « *Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt-nam, thành lập nước cộng hòa dân quốc Việt-nam* » (5). Trong « *Lời phi lộ* » của Việt-nam quang phục hội còn nhấn mạnh:

« Gần thì bắt chước theo Tàu,
Xa thì người Mỹ, người Âu làm thầy » (6).

Hội đã bầu Cường-Đề làm Hội trưởng và Phan-bội-Châu làm Tổng lý. Cơ quan lãnh đạo chia làm 3 bộ: — Bộ Tổng vụ, — Bộ Binh nghị, — Bộ Chấp hành. Hội còn tiến hành phiên chế đội ngũ binh lính, chế định quốc kỳ, quân kỳ, thảo phương lược và phát hành quân dụng phiếu để giải quyết vấn đề tài chính.

Qua các bước tổ chức và chuẩn bị xong mọi thứ, Quang phục hội chuyển sang bước thực hiện vũ trang cách mạng. Muốn thực hiện việc này phải thi hành hai biện pháp: trong nước

(1) Phan-bội-Châu — *Ngục trung thư*. Bản dịch của Đào-trình-Nhất. Nhà xuất bản Nippon — Bunka — Kaikan 1945, tr. 66.

(2) Lê Thước — Vũ-dình-Liên — *Thơ văn Nguyễn-thượng-Hiền*. Nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội 1959, tr. 118—119.

(3) Đặng-đoàn-Bằng — *Việt-nam nghĩa liệt sĩ*. Bản dịch của Tôn-quang-Phiệt. Nhà xuất bản Văn hóa — Hà-nội 1959, tr. 129—130.

(4,5) Phan-bội-Châu *niên biểu*. Bản dịch tr. 141.

(6) Đăng trong *Tập san Đại học* số 7 năm 1957 của trường Đại học Tổng hợp Hà-nội.

thì vận động binh lính, ngoài nước thì nhờ Trung-quốc viện trợ. Phan-bội-Châu bèn vận động thành lập Hội Chấn Hoa Hưng Á và thu hút được hơn 200 người tham gia. Hội này do Đặng Cảnh-Á người Trung-quốc làm Hội trưởng, Phan-bội-Châu làm Phó hội trưởng. Hội hoạt động với mục đích là « chấn chỉnh nước Trung-hoa, làm cho châu Á hưng thịnh, đánh đổ kẻ thù trước mắt là thực dân Pháp đã xâm lược Việt-nam. Kế hoạch là, bước 1 : viện trợ Việt-nam ; bước 2 : viện trợ Ấn-dô, Miến-điện ; bước 3 : viện trợ Triều-tiên » (1). Hội ra tuyên ngôn, có đoạn viết : « Nước Trung-hoa đã chấn hưng được uy quyền thì các nước Á đông cũng nhân đấy mà cường thịnh, mà phương châm thứ nhất không gì bằng viện trợ Việt-nam đánh đuổi quân Pháp » (2). Mặt khác, ngoài việc xúc tiến kế hoạch liên kết với đảng cách mạng Trung-hoa ra, Việt-nam quang phục hội đã cử người về nước vận động làm những việc để thế nào cho có một tiếng vang « kinh thiên động địa », để « gọi tỉnh hồn nước » trong dân chúng. Các bản án tử hình tên Toàn quyền thực dân đầu sỏ An-be Xa-rô (Albert Sarraut) và hai tên chó săn đắc lực là Hoàng-trọng-Phu và Nguyễn-duy-Hàn cũng đã được thảo ra và giao cho người về thực hiện. Nhưng rồi, vì công việc gặp nhiều trở ngại nên không hoàn thành được như ý. Việc tuần phủ Thái-bình Nguyễn-duy-Hàn bị ám sát và việc quả bom nổ ở khách sạn Hà-nội giết chết hai tên sĩ quan hưu trí Pháp là Mông-grăng(Montgrand) và Sa-puy (Chapuis) dẫn đến kết quả là bọn thực dân Pháp càng tăng cường khủng bố. Hàng trăm người bị bắt bớ, bị chém giết hoặc bị tù đầy. Phan-bội-Châu và Cường-Đề cũng bị kết án tử hình vắng mặt. Sau đó, do sự cấu kết giữa thực dân Pháp với quân phiệt Trung-hoa, Phan-bội-Châu bị tổng đốc Quảng-đông Long Tế-Quang bắt giam ngày 24-12-1913. Đến đây cũng chấm dứt giai đoạn hoạt động sôi nổi của nhà ái quốc chân chính hết lòng vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, đồng thời cũng đánh dấu cách mạng Việt-nam bắt đầu bước sang một giai đoạn đen tối dưới sự đàn áp tàn bạo của quân thù.

Tuy vậy, Việt-nam quang phục hội đã tiến hành được nhiều cuộc đấu tranh vũ trang khắp Trung Nam Bắc và kéo dài hoạt động của nó đến những năm 1917, 18 chứng tỏ lực lượng cách mạng lúc này đã mạnh hơn rất nhiều so với thời Duy tân hội. Các hoạt động của Quang phục hội cuối cùng đều đã thất bại, nhưng chúng ta cần khẳng định rằng, Việt-nam quang phục hội ra đời đánh dấu một bước tiến bộ quan trọng trong phong trào cách mạng Việt-nam, cũng như đã đánh dấu một bước phát triển quan

trọng trong tư tưởng của các bậc sĩ phu lãnh đạo phong trào cách mạng lúc bấy giờ.

Vậy do đâu mà có được bước tiến bộ và phát triển đó? Như trên đã nói, cuộc cách mạng Tân hội thành công, đập đổ chế độ phong kiến mấy nghìn năm thống trị Trung-quốc, mở ra một thời đại mới trong lịch sử vận động cách mạng dân tộc dân chủ của Trung-quốc. Sự kiện đó không thể không làm cho những người cách mạng Việt-nam suy nghĩ. Nếu họ không thay đổi chủ trương, không bỏ quân chủ thì tất nhiên sẽ bị cô lập. Hơn nữa, tình hình trong nước bây giờ cũng đã khác trước. Bên cạnh nền kinh tế cổ truyền có tính chất lạc hậu đã có thêm một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có tính chất thuộc địa. Và do sự phân hóa của xã hội, giai cấp tư sản Việt-nam cũng đang trên con đường hình thành với những tâm lý nguyện vọng của nó khác hẳn với lớp người phong kiến trước kia ; còn giai cấp phong kiến, tiêu biểu là nhà vua với chế độ chuyên chế đã suy tàn đến cực độ không còn được sự ủng hộ của nhân dân nữa. Điều đó đã được chứng tỏ trong cuộc hội nghị thành lập Việt-nam quang phục hội. Các đại biểu trước đây đã từng ủng hộ chủ nghĩa quân chủ của Duy tân hội nay đã nhiệt liệt tán thành chủ nghĩa dân chủ như Đặng tử-Mân và các đại biểu khác, hoặc miễn cưỡng lắm như « người tiền bối già ». Nguyễn-thượng-Hiền cũng không thể không thừa nhận một thực tế đã diễn ra khắp ba kỳ. Nếu trước đây họ còn kiên quyết giữ vững chủ nghĩa quân chủ là vì họ muốn được sự ủng hộ của một tầng lớp nào đó, vì « dựa vào quân chủ mà được nhiều người tin theo » (3). Giờ đây họ thấy rõ hơn trước kia cái khả năng cách mạng và xu hướng chính trị mới của nhân dân nên họ không thể không vứt bỏ chủ nghĩa quân chủ. Rõ ràng là hoàn cảnh trong và ngoài nước cũng như yêu cầu của cách mạng đã phản ánh trong chủ trương đường lối của Việt-nam quang phục hội. Một điểm khác chúng ta cũng cần chú ý là, Việt-nam quang phục hội do chỗ thành lập ngay trên đất Trung-quốc và do những người đã từng có quan hệ chung sống và chịu ảnh hưởng của Hưng Trung hội và Trung quốc cách mạng đồng minh hội của Tôn Trung-Sơn, nên Quang phục hội và Đồng minh hội có chỗ giống nhau về hình thức tổ chức và cả về cương lĩnh hoạt động. Nhưng đi sâu vào nội dung thì Quang phục hội của Việt-nam chưa thể nào đạt đến trình độ của Đồng minh hội trước thời cách mạng Tân hội. Cương lĩnh của Quang phục hội chỉ

(1) Phan-bội-Châu niên biểu. Bản dịch, tr. 153.

(2) Phan-bội-Châu niên biểu. Bản dịch, tr. 151.

(3) Phan-bội-Châu niên biểu. Bản dịch, tr. 141.

mới bằng cường lĩnh thời Hưng Trung hội (1894) tức là thời mà các nhà sử học Trung-quốc mệnh danh là thời kỳ cách mạng có tính chất tư sản chứ chưa phải là thời kỳ cách mạng tư sản có khẩu hiệu « Bình quân địa quyền » như Đồng minh hội (1905) đã đề ra. Cho nên chúng ta nói rằng Việt-nam quang phục hội và phong trào Phan-bội-Châu tuy đã nằm trong phạm trù cách mạng tư sản nhưng chỉ mới ở giai đoạn đầu, giai đoạn có tính chất tư sản mà thôi. Sở dĩ như vậy là vì Quang phục hội mới chỉ là một tổ chức tập hợp các sĩ phu yêu nước, các « cứu gia tử đệ »... chứ chưa có một ai gọi là « tư sản » đại diện cho một quan hệ sản xuất mới. Chính quan hệ xuất thân và nhãn quan chính trị của giai cấp đó đã hạn chế sự tiếp thu đầy đủ và thực hiện một đường lối cách mạng tư sản như của Đồng minh hội. Cương lĩnh của Đồng minh hội đã đề ra vấn đề « bình quân địa quyền » nên đã thu hút

lực lượng nông dân chiếm 80% dân số Trung-quốc về với cách mạng. Còn như Quang phục hội thì vẫn chưa có ý thức rõ ràng về vai trò « nông dân ». Lực lượng nông dân chiếm hơn 90% dân số Việt-nam ấy vẫn chưa được kể vào một trong 10 hạng người « đồng tâm » của thời Duy tân hội (1904—1911) và của thời Quang phục hội (1912—1924). Do đó mà phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX thiếu hẳn một cơ sở rất quan trọng làm chỗ dựa.

Quang phục hội do chỗ thành lập trên đất Trung-quốc, mô phỏng một cách phiến diện Đồng minh hội của Trung-quốc mà lại chưa có một cơ sở vững chắc ngay trong quần chúng đồng đảo trong nước, nên chỉ khi cách mạng Trung-quốc thất bại, nó cũng khó lòng mà duy trì được phong trào cách mạng Việt-nam, nhất là khi cơ quan đầu não của nó bị quân phiệt Trung-quốc và thực dân Pháp bắt giam gần hết.

III

NHÂN DÂN VÀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT-NAM ĐẦU THẾ KỶ XX ĐỐI VỚI PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRUNG-QUỐC DO TÔN TRUNG-SƠN LÃNH ĐẠO

1. Nhân dân Việt-nam đối với cách mạng Trung-quốc (1).

a) Cơ quan Tổng bộ Đồng minh hội đặt ở Hà-nội.

Như trên đã nói, hạ tuần tháng 6 năm Ất tỵ (tức hạ tuần tháng 7-1905) Trung-quốc Đồng minh hội chính thức thành lập ở Đông-kinh (Nhật-bản). Tôn Trung-Sơn được bầu làm Tổng lý cùng với các sáng lập viên khác như Hoàng Hưng, Phùng Tự-Do, Trương Kế v.v... mỗi người giữ một trọng trách của Hội, hoặc phụ trách thành lập các phân hội ở các tỉnh trong nước, hoặc phụ trách thành lập các phân hội ở hải ngoại, những nơi có đông Hoa kiều cư trú. Các phân hội ở Hà-nội, Hải-phòng, Sài-gòn cũng lần lượt được thành lập. Người phụ trách Đảng vụ Hà-nội kiêm việc truyền đạt tin tức trong ngoài là Trương Hoàn-Tri thư ký Quảng-đông hội quán. Các đồng chí qua lại đây phần nhiều là do ông tiếp đãi và dẫn đường. Mùa xuân năm Đinh mùi (1907) Tổng lý Tôn Trung-Sơn từ Nhật-bản về Hà-nội quyết định dời cơ quan Tổng bộ Đồng minh hội về đặt tại nhà số 61 phố Găm-bét-ta (Gambetta, tức là phố Trần Hưng-Đạo ngày nay — C.T.) để trực tiếp chỉ huy thực hiện kế hoạch quân sự của ba tỉnh Việt-Quế-Điền. Vì lúc bấy giờ chủ trương của Đồng minh hội là phải vũ trang tấn công cướp chính quyền ba tỉnh ở Hoa-nam: Quảng-đông, Quảng-tây và

Vân-nam. Một nhiệm vụ đặt ra cho các phân hội Hà-nội, Hải-phòng, Sài-gòn—Chợ-lớn là phải chỉ viện cho quân cách mạng về các mặt quân nhu, khí giới, lương hướng, thuốc men v.v... Các cán bộ và hội viên Đồng minh hội ở Việt-nam lúc đó đã bằng đủ mọi cách để ủng hộ quân cách mạng theo như « chỉ thị » của Tổng bộ. Có người đã mở quán hàng bán đậu phụ, rau giá để lấy tiền ủng hộ mặt trận, có thương nhân rút tiền cô phần trong « Đông-dương ngân hàng » để ủng hộ, có người thì đi quyên góp trong bà con Hoa-kiều và cả trong nhân dân Việt-nam để ủng hộ quân cách mạng. Những hoạt động của các phân hội đều được Hoa kiều và nhân dân Việt-nam nhiệt liệt hưởng ứng. « Lúc bấy giờ họ coi việc quyên trợ cách mạng là một việc nghĩa » (2). Chính Tôn Trung-Sơn và Ưông Tinh-Vệ cũng đã nhiều lần vào Sài-gòn—Chợ-lớn hay xuống Hải-phòng để « thị sát » tình hình và bàn bạc công việc với các người phụ trách ở đây. Một điều đáng chú ý là trong suốt

(1) Theo tài liệu của Phùng Tự-Do—*Trung-hoa dân quốc khai quốc tiền cách mạng sử*, quyền hạ, do « Trung-quốc văn hóa phục vụ xã ân hành » năm Trung-hoa Dân quốc thứ 35. Quyền này do giáo sư Hoàng Dật-Cầu gửi tặng.

(2) Phùng Tự-Do — Sách đã dẫn, tr. 45.

thời gian Tổng bộ Đồng minh hội đặt ở Hà-nội cũng như các hoạt động của cán bộ và hội viên Đồng minh hội của Hoa kiều trên đất Việt-nam đều được nhân dân Việt-nam hết sức giúp đỡ che chở. Cũng nhờ vậy mà các chuyến đi lại công tác của Tôn Trung-Sơn, nhất là trong thời gian đánh Trấn Nam-quan đều an toàn, trót lọt. Mãi đến tháng 2-1908 theo yêu cầu của chính phủ Mãn Thanh, bọn thực dân Pháp mới ra lệnh trục xuất Tôn Trung-Sơn khỏi Việt-nam. Tôn Trung-Sơn rời Việt-nam đi Xanh-ga-po giao nhiệm vụ chỉ huy quân sự ba tỉnh Việt-Quê-Điền cho Hoàng Khắc-Cường và Hồ Hán-Dân.

b) Trận đánh Trấn Nam-quan tháng 10-1907.

Theo như kế hoạch tác chiến của Tổng bộ Đồng minh hội đã định, những cánh quân của Đồng minh hội do Hoàng Minh-Đường và Quan Nhân-Phủ mấy lần đóng giữ ở biên giới Việt-nam-Quảng-tây được lệnh xuất kích Trấn Nam quan từ cuối tháng 10-1907. Sau một thời gian chiến đấu, ngày 27-10 đã chiếm lĩnh được pháo đài bên hữu của Trấn Nam-quan. Được tin thắng trận, Tôn Trung-Sơn và Hoàng Khắc-Cường lập tức đáp xe lửa từ Hà-nội lên tận trận địa xem xét tình hình. Nhưng sau khi xem xét, Tôn Trung-Sơn thấy quân cách mạng tuy đã chiếm được một pháo đài, nhưng việc tiến thủ sẽ rất khó khăn, vì đây là một chỗ hiểm yếu, mà quân Thanh thì rất đông có trên 4.000 người đang từ các phía lũ lượt kéo về tiếp chiến. Về sau, qua mấy đợt phản kích nữa, vì khí giới, lương thực thiếu thốn, « phải rút về địa phận Việt-nam đóng quân ở dãy núi Con én (Yến tử đại sơn) chờ thời cơ hành động » (1). Trong lúc đó, Tôn, Hoàng đã trở về Hà-nội từ sáng 29-10 để tru liệu kế hoạch mới.

Chiến dịch trấn Nam-quan, quân cách mạng Trung-quốc cuối cùng đã thất bại. « Quân cách mạng không thể tiến theo ngã quan ải đánh dốc vào Quảng-tây làm nơi căn cứ cách mạng »... « mấy ngàn tráng sĩ khởi nghĩa ở Trấn Nam-quan lại chạy qua nương náu ở Bắc-kỳ » (2). Thời gian « nương náu » ở đây, quân cách mạng sống như thế nào? Theo cụ Nguyễn Quyền, sáng lập viên và là giáo sư Đông-kinh nghĩa thực (1907) thì « hình như Đề Thám có hứa nuôi dưỡng lương thực cho 3.000 linh họ, nếu như họ thất bại mà cần dùng đến. Cũng vì thế, trước ngày rời Việt-nam, Tôn Văn có lên Bắc-giang thăm Đề Thám » (3). Và theo cụ Phan-tất-Tuân cũng là nguyên giáo sư Đông-kinh nghĩa thực cho biết thì « Tôn Trung-Sơn sau khi ở mặt trận Trấn Nam-quan về, có nhờ Đông kinh nghĩa thực nuôi giúp cho 2.000 quân, Đông kinh nghĩa thực không có

khả năng nuôi, nên đã giới thiệu lên Hoàng-hoa-Thám và Hoàng-hoa-Thám đã nhận nuôi » (4)(*). Việc Hoàng-hoa-Thám có nuôi giúp cho Đồng minh hội hàng nghìn quân hay không và nuôi trong bao lâu, thì hiện nay chưa có đủ tài liệu để xác minh. Nhưng có một điều chúng ta biết chắc là sau khi thất bại ở trấn Nam-quan, quân Đồng minh hội đã rút về đóng ở núi Con én, sau đó gần 5 tháng nữa (29-3-1908) mới lại xuất quân đánh Hà-khẩu. Trong chiến dịch Hà-khẩu, quân cách mạng Trung-quốc do 3 ông Hoàng Minh-Đường, Vương Hòa-Thuận Quan Nhân-Phủ soái lĩnh từ Lào-cai vượt sông đánh chiếm một số đồn ở Hà-khẩu một cách dễ dàng. Một sự thực nữa không thể phủ nhận tức là khoảng 1907 khi Tôn Trung-Sơn hoạt động ở Việt-nam đã từng có liên hệ mật thiết với các tổ chức yêu nước và cách mạng của Việt-nam như Đông kinh nghĩa thực, Hoàng-hoa-Thám và có đi lại nhiều nơi trên miền Bắc Việt-nam như lần về nhà Tổng đốc Trần-dinh-Lập ở phủ Kiến-xương tỉnh Thái-bình (5). Nhưng đáng kể hơn cả là sự tiếp xúc giữa Tôn Trung-Sơn với các yếu nhân Đông kinh nghĩa thực. Chẳng hạn lần tiếp xúc với cụ Nguyễn Quyền, « trong lúc đàm đạo tương đắc, họ (chỉ Tôn Trung-Sơn, Hoàng Hưng) cho biết rằng, nếu một mai công việc diệt Thanh phục Hán của họ thành công rồi, anh em Việt-nam muốn họ giúp đỡ về bất cứ phương diện nào họ cũng sẵn lòng » (6). Về điểm này, trong bài *Tôn Trung-Sơn và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của châu Á*, tác giả là Đinh Tắc-Lương

(1) Phùng Tự-Do — Sách đã dẫn, tr. 104.

(2) Theo bài « *Trên đất Việt-nam, Tôn Trung-Sơn đã hai lần hội kiến với cụ Huân Quyền, một nhà sáng lập Đông-kinh nghĩa thực* ». Bài này nguyên là của báo *Điện tín* phỏng vấn cụ Nguyễn Quyền trước kia, được *Tân báo tuần san* đăng lại trong số 11 ra ngày 10-10-1946.

(3) (5) Như trên.

(4) Trong lần gặp cụ Phan tất-Tuân hồi tháng 6-1963, cụ đã kể với chúng tôi như vậy.

(*) Theo đồng chí Trần-huy-Liệu thì « Những câu chuyện về Nguyễn Quyền chưa chính xác lắm, câu chuyện của cụ Phan-tất-Tuân càng không đáng tin, đặc biệt là chuyện giao thiệp với Đề Thám thì nhất định không đáng tin. Sự thật là thực dân Pháp ở Việt-nam hồi ấy có rộng rãi với Tôn Trung-Sơn một phần nào và theo rồi rất riết; chỉ đến khi cần phải hạ lệnh trục xuất cảnh ngoại lại Tôn Trung-Sơn thì nó mới thi hành thôi, mà cũng thi hành một cách gượng nhẹ ». (Ý kiến góp cho bài viết này ngày 11-2-65).

(6) Lời của Nguyễn Quyền, bài đã dẫn.

(Trung-quốc) cũng có nhắc tới : « Tôn Trung-Sơn đã mấy lần bút đàm với các nhân sĩ yêu nước tiến bộ đã sáng lập ra Đông kinh nghĩa học năm 1907. Tôn Trung-Sơn đồng tình với cuộc đấu tranh chống Pháp của họ, khiến họ rất cảm động » (1). Mỗi quan hệ trực tiếp giữa Tôn Trung-Sơn với Việt-nam tồn tại mãi cho đến ngày Tổng bộ Đồng minh hội bị thực dân Pháp trục xuất.

2. Phong trào cách mạng Việt-nam đối với cách mạng Trung-quốc.

a) Tác dụng của văn thơ cách mạng Việt-nam :

Như chúng ta đều biết, Duy tân hội, một tổ chức cách mạng của Việt-nam do Phan-bội-Châu đứng đầu, sau khi thành lập năm 1904 thì có ngay kế hoạch xuất dương du học, tức là *phong trào Đông du*. Từ năm 1905 các chí sĩ của ta lần lượt xuất dương sang Nhật học tập về làm cách mạng, đánh đuổi giặc Pháp. Nhật-bản vốn là một nước trước kia đã từng thành công trong cuộc cách mạng tư sản của Minh-trị (1868), giờ đây lại thắng lợi trong cuộc chiến tranh Nhật Nga, đánh bại một đế quốc da trắng... càng có sức hấp dẫn mạnh hơn đối với các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa ở châu Á. Nơi đây, xứ sở của « Minh-trị thiên hoàng », của « đấng anh quân » đã từng thu hút các chính khách và cách mạng của các nước Trung-quốc, Triều-tiên, Ấn-độ, Phi-luật-tân, In-đô-nê-xi-a đến để học tập gương duy tân, đề cầu viện nước « anh cả da vàng » hay ít nhất, cũng đề mượn Nhật-bản làm nơi dung địa để trú mưu hoạt động cách mạng. Đây cũng là nơi gặp gỡ của những nhà yêu nước của các nước châu Á. Phan-bội-Châu buổi đầu sang đây tìm gặp nhà chính khách Trung-quốc là Lương Khải-Siêu, đã được Lương giúp đỡ nhiều ý kiến và phương tiện hoạt động. Phan-bội-Châu cũng đã hai lần bút đàm với Tôn Trung-Sơn, khi Đồng minh hội của ông vừa mới thành lập ở Đông-kinh. Đồng minh hội có tờ *Dân báo* làm cơ quan trung ương của hội. Ngoài ra các chí bộ lưu học sinh của từng tỉnh Trung-quốc cũng có những tờ báo riêng của mình. Lưu học sinh tỉnh Vân-nam học ở Đông-kinh có tờ *Vân-nam tạp chí*. Lúc này, Phan-bội-Châu ngoài việc hoạt động cho Duy tân hội của Việt-nam, viết sách viết bài gửi về nước tuyên truyền cách mạng, còn là một ủy viên biên tập phụ trách mục xã thuyết của *Vân-nam tạp chí*.

Phần lớn những tác phẩm ấy hiện vẫn còn được bảo tồn và được coi là những tài liệu lịch sử quý báu để nghiên cứu giai đoạn lịch sử phong trào cách mạng Trung-quốc đầu thế kỷ XX do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo và được sưu tập và in thành một quyển

gọi là *Vân-nam tạp chí tuyển tập* (2). Đối với các tác phẩm của Phan-bội-Châu, Nguyễn-thượng-Hiền, ngay thời bấy giờ cũng được các chí sĩ Trung-quốc đánh giá rất cao. Ông Trục Trai, chủ nhiệm *Vân-nam tạp chí*, khi giới thiệu với bạn đọc Trung-quốc, đã viết : « ... (Các tác phẩm này) chủ yếu còn nói về thảm trạng mất nước... đề cống hiến cho quốc dân của nước sắp mất (chỉ Trung-quốc—C.T.), đề cho những ai có tâm huyết xem mà mau mau tỉnh ngộ, sớm tự liệu cho mình, cũng là phương thuốc chữa bệnh cho con bệnh 300 năm nay của Đông Á » (3).

Bài « *Hải ngoại huyết thư* » của Phan-bội-Châu đăng liên trong 3 số *Vân-nam tạp chí* 4, 5, và 6 đã được cơ quan tuyên truyền cách mạng của chí bộ Lưu học sinh Vân-nam hết sức đồng tình tán thưởng và lấy đó mà nhắc nhở nhân dân Trung-quốc rằng : « Những ai sắp là Việt-nam mà chưa phải là Việt-nam, cũng nên biết lấy đó mà làm gương... lấy đó mà làm tin » (4). Ở một bài khác, nhan đề « *Những dòng chép sau khi đọc lời nói đầu quyển « Chính sách thôn tính Trung-quốc của Nhật-bản* », Phan-bội-Châu đã vạch rõ âm mưu thâm độc đen tối của Nhật-bản chuẩn bị thôn tính Trung-quốc, góp phần giúp nhân dân Trung-quốc nhìn rõ hơn kẻ thù nguy hiểm ấy. Bằng những lời vô cùng cảm khái như : « Trung-quốc ơi ! Trung-quốc đã là một vật nằm trong miệng người Âu rồi đó ! » Hay khi đọc đến kế hoạch thôn tính Trung-quốc của Nhật-bản, thì « ... bỗng nhiên trợn mắt cứng miệng không nói được, ngửa mặt lên trời, nước mắt trào ra, không cầm được... » (5) không khỏi làm cho nhân dân Trung-quốc, nhất là những bậc thức giả biết mà tự liệu. Gần đây khi viết bài luận văn *Cách mạng Tân hợi và phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam*, đồng chí Từ Thiện-Phước (Trung-quốc) đã trích lại mấy câu đó và nói thêm rằng : « Xem đó có thể thấy rằng đối với số phận bị chủ nghĩa đế quốc xấu xí của Trung-quốc lúc bấy giờ, Phan-bội-Châu đồng tình biết là chừng nào. Về sau ông lại tích cực tham gia công tác biên tập *Tạp chí Vân-nam* góp nhiều công sức cho cách mạng Trung-quốc » (6). Chúng tôi nghĩ rằng, về ảnh hưởng của Phan-bội-Châu đối với cách mạng

(1) Đăng trong *Nhân văn khoa học học báo* số 1-1957 của *Đông bắc Nhân dân đại học*.

(2) *Vân-nam tạp chí tuyển tập*. Nhà xuất bản khoa học Trung-quốc, Bắc-kinh 1958.

(3) *Vân-nam tạp chí tuyển tập*, trang 700.

(4) *Vân-nam tạp chí tuyển tập*, trang 701.

(5) *Vân-nam tạp chí tuyển tập*, tr. 713.

(6) Đăng trong *Học báo kỷ nam đại học* (?) 3-1963, tr. 84.

Trung-quốc trước kia cũng như ngày nay, các bạn Trung-quốc đánh giá như vậy là rất công bằng.

Trong một bài khác, bài « Ai Việt diều Diền » đăng ở *Văn-nam tạp chí* số 6-1906, Phan-bội-Châu đã đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước Việt-Trung, cụ thể hơn và gần gũi hơn là mối quan hệ hữu nghị giữa nhân dân nước Việt-nam và nhân dân tỉnh Văn-nam. Phan viết: « Cái thương không gì đáng thương hơn Việt-nam chúng tôi bỗng nhiên đã cùng tôi mà chết rồi; cái thương không có gì đáng thương hơn Văn-nam làng giềng của chúng tôi, và Văn-nam cũng sắp mất theo nước chúng tôi rồi! » (1). Ngoài ra còn có bài « Hòa lệ công ngôn » ký tên « Người dễ tang nước » nhằm kêu gọi chỉ sĩ trong nước bỏ tề khoa cử mà lo việc cứu nước. Bài này cũng góp phần tuyên truyền « chống bát cổ », « cải cách văn hóa giáo dục » cũng là những yêu cầu mà cuộc vận động cách mạng dân chủ của Trung-quốc đề ra lúc bấy giờ. Vì vậy mà ông Trục Trai khi cho đăng bài này lên báo đã có lời ghi chú thêm, trong đó có những câu: « văn bát cổ là môn thuốc độc để cho giống kia làm mòn mỗi chỉ anh hùng », « khoa cử là chước độc để giống kia trói buộc chỉ anh hùng »...

Trên *Văn-nam tạp chí* còn có một số thơ văn của các chí sĩ Việt-nam khác như Nguyễn-thượng-Hiền, cũng như một số cơ quan ấn loát, phát hành sách báo của cách mạng Trung-quốc ở Nhật-bản, ở Thượng-hải đã ấn hành một số tác phẩm khác của các chí sĩ Việt-nam thời kỳ Đông du nữa. Những tác phẩm này ít nhiều đã góp phần tuyên truyền tư tưởng yêu nước căm thù giặc, tư tưởng dân tộc, dân quyền, dân sinh của Trung-quốc.

b) Thành lập Hội Đông Á đồng minh và Hội Diền-Quế-Việt liên minh.

Sau ba năm hoạt động trên đất Nhật, tổ chức Đông du của Duy tân hội cũng đã đạt được một số kết quả nhất định. Nhưng từ tháng 10-1908 trở đi, sau khi Hiệp ước Pháp-Nhật được ký kết, để trừ mối « nguy hại » cho địa vị thống trị của thực dân Pháp ở Đông-dương, chính phủ Nhật hạ lệnh giải tán tổ chức Đông du và trục xuất Phan-bội-Châu, Cường Để khỏi đất Nhật. Mấy tháng trước khi rời đất Nhật, Phan-bội-Châu « biết rõ công việc của mình không thể trông cậy vào Nhật-bản được, nên chuyển hướng về cách mạng Trung-hoa và các dân tộc trên thế giới đồng bệnh cùng ta » (1). Phan bắt đầu nghĩ đến việc liên hợp toàn châu Á, đoàn kết với các chí sĩ lưu vong của các nước Trung-quốc, Triều-tiên, Ấn-độ, Phi-luật-tân hiện sống ở Nhật-bản để cùng nhau bàn

định trao đổi kế hoạch cứu nước và hợp nhau trong một tổ chức chính trị gọi là *Đông Á đồng minh hội*. Trong hội này, về phía Trung-quốc có các đảng nhân cách mạng của Đảng minh hội như Chương Bình-Lân, Trương-Kế-Cánh, Mai Cửu; về phía Việt-nam có Phan-bội-Châu, Đặng-tử-Kinh, Nguyễn-quỳnh-Lâm tham gia sáng lập và làm triệu tập viên đề tập hợp hội viên. Đúng như tên gọi của nó, hội *Đông Á đồng minh* nhằm mục đích liên lạc giữa các tổ chức cách mạng của các nước Đông Á, giúp đỡ diu dắt các dân tộc trong đó có Trung-quốc, cùng nổi dậy làm cách mạng lật đổ ách thống trị của đế quốc và phong kiến. Phan-bội-Châu đại diện cho phong trào cách mạng Việt-nam, đã từng có quan hệ gần bó với các lãnh tụ của đảng cách mạng Trung-quốc, giờ đây lại trực tiếp tham gia lãnh đạo công việc chung của hội, tất nhiên trong những quyết nghị của hội, tiếng nói của Phan cũng có một sức mạnh nhất định.

Sau khi Đông Á đồng minh được thành lập không lâu, như muốn đề có một cơ sở quần chúng vững chắc hơn, có tác dụng trực tiếp hơn cho công cuộc vận động cách mạng chung của hai nước anh em gần gũi, Phan-bội-Châu bèn liên lạc ngay với các lưu học sinh Văn-nam và Quảng-tây để lập ra một hội nữa lấy tên là hội *Diền-Quế-Việt liên minh*. Phan nghĩ: « Nước ta với Trung-hoa quan hệ với nhau như môi với răng, mà Quảng-đông, Quảng-tây và Văn-nam lại mật thiết với ta hơn hết, nên tôi lại đi giao thiệp với các lưu học sinh Văn-nam và Quảng-tây, định thành lập hội liên minh Diền-Quế-Việt. Hội trưởng hội Học sinh Văn-nam là Triệu Trọng, hội trưởng hội Học sinh Quảng-tây là Tăng Ngạn đều rất tán thành. Chỉ trong khoảng một tuần lễ, học sinh Quế-Điền nhiều người hưởng ứng, thế là hội *Diền-Quế-Việt liên minh* thành lập » (4).

Hội Diền-Quế-Việt liên minh được thành lập, đó là một sáng kiến của Phan-bội-Châu. Mục đích của nó nhằm đoàn kết với anh em đồng chí Trung-quốc để đánh đổ ách thống trị của đế quốc, phong kiến, giải phóng cho nhân dân tổ quốc. Nếu chúng ta nhớ lại, trước đó Phan-bội-Châu đã từng dùng thơ văn để góp phần tuyên truyền cổ động lòng yêu nước của mọi người, thì bây giờ đây, tiến hơn một mức, Phan đã biến những tư tưởng đó thành tổ chức, tập hợp những lực lượng

(1) *Văn-nam tạp chí tuyển tập*, tr. 715.

(2) *Văn-nam tạp chí tuyển tập*, tr. 722.

(3) *Phan-bội-Châu niên biểu*, Bản dịch, tr. 91.

(4) — nt — tr. 119.

yêu nước lại trong một tổ chức có lãnh đạo đề hành động thực sự. Chúng tôi thiết nghĩ, lịch sử vận động cách mạng Trung-quốc, lịch sử hoạt động của các tổ chức cách mạng lưu vong của Trung-quốc, chỉ ít là lịch sử hoạt động cách mạng của tổ chức lưu học sinh Văn-nam, Quảng-tây, Quảng-đông — một bộ phận của Trung-quốc cách mạng Đồng minh hội do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo — ở trên đất Nhật những tháng cuối cùng của năm 1908 không thể không ghi sự kiện lịch sử này và không thể không nghĩ đến công lao người sáng lập ra *Hội Điền-Quốc-Việt liên minh* này.

Chúng ta lấy làm tự hào khi biết rằng, từ những năm đầu thế kỷ XX đen tối, khi ánh sáng chủ nghĩa Mác — Lê-nin chưa chiếu rọi vào tư tưởng con người Việt-nam, con người Trung-quốc, mà Phan-bội-Châu do có một tấm lòng yêu nước, yêu dân thiết tha mãnh liệt, do có một sự cảm thông sâu sắc về nỗi khổ nhục của một người mất nước mất quyền, đã vượt lên trên mọi sự kỳ thị dân tộc, vị kỷ hẹp hòi, thành kiến xưa cũ của ý thức hệ phong kiến và đã có những việc làm tốt đẹp đó, mặc dù lúc này tư tưởng Phan-bội-Châu về căn bản vẫn chưa thoát khỏi ý thức hệ phong kiến, chưa có một ý thức dân tộc đúng đắn dựa trên cơ sở giác ngộ tư tưởng giai cấp. Và cũng chính do có tấm lòng yêu nước nhà tha thiết, thông cảm tình cảnh nước bạn sâu sắc mà đã bằng nước mắt và máu nóng của mình để viết nên những trang « *thương nước Việt-nam, xót lòng Văn-nam* » (Ai Việt điếu Điền), những lời « *gửi gắm tấm lòng hòa trong nước mắt* » (Hòa lệ công ngồn), đã tự mình sáng lập ra « *Hội Đông Á đồng minh* » và « *Hội Điền-Quốc-Việt liên minh* » như vậy. Đây cũng là những trang sử máu, những công sức bồi đắp cho tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt — Trung ngày càng thấm thiết.

c) *Tặng khí giới và tham gia quân đội cách mạng của Đồng minh hội.*

Ngoài những đóng góp văn thơ yêu nước tuyên truyền cách mạng và những tổ chức các hội để tập hợp lực lượng chống kẻ thù chung, các nhà chí sĩ lưu vong của Việt-nam, năm 1909, sau khi bị trục xuất khỏi đất Nhật, có một số phải lần tránh về Xiêm sống theo kiểu Ngũ Tử-Tư ở Ấp Bì, làm ruộng dợ thời. Trong khi đó ở Trung-quốc, phong trào cách mạng dân tộc dân chủ do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo chuẩn bị khởi nghĩa khắp nơi. Phong trào cách mạng phát triển nhanh chóng, nhiều tỉnh đã tiến hành vũ trang khởi nghĩa đoạt chính quyền từ trong tay bọn thống trị Mãn Thanh. Tình hình đó đòi hỏi cung cấp nhiều nhân, tài, vật lực một cách gấp rút. Tháng Ba năm ấy, các hội viên Duy tân hội hoạt động ở trong

nước vì chưa hay biết gì về việc « *bộ Tham mưu* » của Hội ở Nhật đã bị giải tán, nên vẫn gửi sang số tiền 2.500 đồng nhờ mua súng chớ về nước. Phan-bội-Châu bèn cử Đặng-tử-Mẫn và Ngô Sinh qua Nhật mua. Nhưng số súng chưa kịp chuyển về thì cơ sở Duy tân hội trong nước đã tan rã. Vừa lúc đó, quân cách mạng Trung-quốc đang chuẩn bị tập kích hạ thành Quảng-đông, Phan-bội-Châu đã đem gần 500 khẩu súng mua được ấy tặng lại quân cách mạng Trung-quốc, và do người anh ruột của Tôn Trung-Sơn là Tôn Thọ-Bình phái người ra tiếp nhận. Nhờ có thêm số khí giới ấy mà quân cách mạng Trung-hoa trong hoàn cảnh thiếu thốn và chiến đấu gian khổ lúc bấy giờ đã giảm bớt được phần nào khó khăn. Đảng cách mạng Trung-quốc đã ghi ơn việc làm đầy tinh thần hữu nghị ấy của Duy tân hội. Về việc tặng súng này, tác giả bài « *Cách mạng Tân hội và phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam* » đã nhắc lại một cách trân trọng rằng: « *Lúc bấy giờ, Đồng minh hội Trung-quốc đang cần mua khí giới để đánh thành Quảng-châu, thì Duy tân hội quyết định đem số khí giới ấy tặng Đồng minh hội biểu thị sự viện trợ cho cách mạng Trung-quốc* » (1).

Ngoài ra, trong số các hội viên Duy tân hội tham gia phong trào Đông du, sau khi bị Nhật trục xuất, có một số về tiếp tục hoạt động và học tập ở Trung-quốc. Trong số này có nhiều người tham gia quân đội của phái cách mạng Trung-quốc. Họ là những thanh niên đã từng học ở các trường Quân sự Chấn-vũ (Nhật-bản) hay quân sự Bắc-kinh (Trung-quốc)... Chẳng hạn như Nguyễn-quỳnh-Lâm sau khi được rèn luyện về quân sự ở Quảng-đông đã « *đến Nam-kinh viết thư trình bày chí mình trước vị Thống tướng quân cách mạng, xin ra tiền trận* ». Trước đó, lúc ông ở Nhật-bản đã quen với Hoàng Khắc-Cường (tức Hoàng Hưng, một nhân vật quan trọng trong Đồng minh hội của Tôn Trung-Sơn — C.T.). Đến đây, Hoàng rất khen ngợi ông, rồi ông được sung vào đội tiền phong » (2). Trong chiến đấu, ông tỏ ra rất mưu trí, anh dũng, « *đã vào trận thì luôn luôn chỉ huy quân lính tử hưu, kêu gọi mọi người giết giặc lập công* ». Thành Nam-kinh chống cự với giặc trong hai tháng không có ngày nào ông không ở chiến địa, kết quả ông chết trong chiến dịch này » (3). Để ghi nhớ công ơn liệt sĩ Quỳnh-Lâm, đảng Cách mạng Trung-quốc đã dựng bia kỷ niệm.

(1) Từ Thiện-Phước — Tài liệu đã dẫn, tr. 37.

(2) (3) Đặng-đoàn-Bằng. *Việt-nam nghĩa liệt sĩ*, Bản dịch tr. 166—167.

Sự hy sinh cao cả của liệt sĩ Quỳnh-Lâm, một lần nữa, góp thêm vào trang sử hữu nghị chiến đấu của hai dân tộc anh em Trung-Việt những năm đầu thế kỷ, khi mà công cuộc

đấu tranh giải phóng dân tộc của hai nước láng giềng chúng ta đang tiếp tục trải qua cơn khùng hoảng chung về lực lượng lãnh đạo cách mạng.

* * *

Trên đây, chúng tôi đã trình bày sơ lược mối quan hệ giữa Tôn Trung-Sơn và cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX thể hiện ở những ảnh hưởng của cách mạng Trung-quốc do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo đối với cách mạng Việt-nam và ngược lại những ảnh hưởng của cách mạng Việt-nam đối với Tôn Trung-Sơn. Mối quan hệ lẫn nhau này, thực ra đến đây vẫn chưa chấm dứt. Sau khi tiếp thu ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười Nga và bản thân Tôn Trung-Sơn cũng được tận mắt nhìn thấy phong trào đấu tranh của công nhân Trung-quốc phát triển, phong trào Ngũ tứ (1919), rồi Đảng Cộng sản Trung-quốc thành lập (1921) và thành thật cộng tác giúp đỡ Tôn Trung-Sơn, ông lại tiếp tục hoạt động cho cách mạng Trung-quốc với một lòng tin tưởng vô hạn, ông đã giải thích lớn cho Quốc dân đảng. Nhưng chẳng bao lâu thì ông mất, ngọn cờ lãnh đạo cách mạng dân tộc giải phóng thuộc về Đảng Cộng sản Trung-quốc. Từ đây trở đi, nếu nghiên cứu về mối quan hệ giữa cách mạng Trung-quốc với cách mạng Việt-nam thì lại sẽ với tính cách là thông qua sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc và thông qua sự hoạt động của những nhà cách mạng Việt-nam tiếp thu chủ nghĩa Mác tiêu biểu cho cách mạng Việt-nam hơn. Tuy nhiên, những tư tưởng của Tôn Trung-Sơn chưa phải đã hết phát huy tác dụng đối với những hoạt động cuối cùng của nhà ái quốc Việt-nam Phan-bội-Châu trên đất Trung-quốc sau khi Phan được bọn quân phiệt trả lại tự do. Phan-bội-Châu lại tiếp tục viết sách, viết báo tuyên truyền cách mạng. Trong số những tác phẩm của Phan-bội-Châu trong giai đoạn này, có tác phẩm đã in dấu ảnh hưởng của Tôn Trung-Sơn khá rõ. Như trong quyển *Truyện Phạm-hồng-Thái*, Phan cũng chia nhân dân ra các hạng «tiên tri tiên giác», «hậu tri hậu giác»... như trước kia Tôn Trung-Sơn đã chia nhân dân Trung-quốc làm 3 hạng «tiên tri tiên giác», «hậu tri hậu giác», «bất tri bất giác». Đặc biệt trong tác phẩm này, do chịu ảnh hưởng của cách mạng Trung-quốc, do chịu ảnh hưởng tư tưởng tiến bộ của Tôn

Trung-Sơn trong thời này, nên Phan-bội-Châu cũng có những biến chuyển quan trọng, Phan đã nói đến làm «cách mạng xã hội» và vai trò của «công nhân, nông dân, một lực lượng chiếm hơn 3 phần 4 nhân số toàn quốc». Phan nói: «Cách mạng xã hội không thể thành công nếu không dựa vào số đông người thuộc giai cấp dưới. Số đông thuộc giai cấp dưới tức là công nhân và nông dân» (1). Ngược lại, đối với cách mạng Trung-quốc, Phan-bội-Châu cũng có góp phần ít nhiều trong việc tuyên truyền bằng sách báo. Các tác phẩm của Phan như *Trung quang tâm sử*, *Thiên hồ Đê hồ!*... cũng được in ở Trung-quốc trong thời gian này. Nhất là Phan đã từng làm biên tập viên của *Bình sự tập chí* Hàng-châu — một cơ quan tuyên truyền của phái cách mạng — và thường phụ trách mục xã thuyết. Với cương vị này, nhất định Phan có đóng góp phần ý kiến của mình cho cơ quan báo chí cách mạng ấy.

Nhưng đáng kể hơn hết là, tư tưởng cách mạng của Tôn Trung-Sơn, tổ chức Quốc dân đảng của Tôn Trung-Sơn về sau còn ảnh hưởng đến một số người tiêu tư sản cách mạng Việt-nam. Họ đã rập khuôn theo Quốc dân đảng Trung-quốc tổ chức ra Quốc dân đảng Việt-nam theo khuynh hướng tư sản. Song vì ra đời trong lúc phong trào cách mạng Việt-nam đã phát triển theo chiều hướng khác do giai cấp công nhân sắp nắm toàn quyền lãnh đạo rồi, nên Quốc dân đảng không còn tiêu biểu cho ngọn cờ cách mạng Việt-nam nữa. Hơn nữa, Quốc dân đảng Việt-nam lại theo Quốc dân đảng Trung-quốc, mà lúc này đã do bọn Tưởng Giới-Thạch phản bội cách mạng thao túng nên ảnh hưởng của nó cũng hết sức hạn chế.

Về vấn đề tư tưởng Tôn Trung-Sơn ảnh hưởng như thế nào đối với Việt-nam trong giai đoạn sau còn là một vấn đề cần nghiên cứu thêm. Sau này, trong một công trình nghiên cứu khác, chúng tôi sẽ trình bày thêm.

(1) Phan-bội-Châu — *Truyện Phạm-hồng-Thái* (1924). Bản dịch của Chương-Thấu, chưa xuất bản.

II. BA LÁ THƯ DỤ TƯỚNG SỸ CÁC THÀNH GIẶC MINH CHIÊM ĐÔNG (BÌNH-THAN VÀ XƯƠNG-GIANG)

TRẦN-VĂN-GIÁP

TRƯỚC đây (1) trong mục *Di văn của Nguyễn Trãi*, chúng tôi đã giới thiệu *Ba văn kiện bang giao giữa Lê Lợi và các tướng triều Minh*, mới phát hiện trong sách *Dữ Minh nhân vãng phục thư tập*. Theo bảng đối chiếu (2) số mục các văn kiện trong bản sách ấy với bản sách *Quân trung từ mệnh tập*, sách in, ở mục VII, thư gửi các thành, thì bản sách in chỉ có 4 bài mà bản sách mới phát hiện có những 7 bài.

Bốn bài trong sách in là :

1. Số 30, *Dụ Điều-diệu thành thổ quan thư*. (*Ước-trại di tập*, q. 4, tờ 24 ; bản đã dịch, số XXX, trang 41: *Thư dụ thổ quan thành Điều-diệu*) ;

2. Số 31, *Dụ Bắc-giang thành thư* (*Ước-trại... q. 4, tờ 24 — 26 ; bản đã dịch, số XXXI ; trang 42—43: Thư dụ thành Bắc-giang*) ;

3. Số 32, *Dụ Tam-giang thành thư* (*Ước-trại... q. 4, tờ 26—27 ; bản đã dịch, số XXXII ; trang 43—44*).

4. Số 40, *Dụ Thanh-hóa đẳng thành thư* (*Ước-trại... q. 4, tờ 40 ; bản đã dịch, số XL : Thư dụ các thành Thanh-hóa, Nghệ-an, trang 57—58*).

Còn ba bài dụ các thành Bình-than và Xương-giang trong sách *Dữ minh nhân vãng phục thư tập*.

Thành Bình-than cũng như Xương-giang đều là những chiến địa lịch sử. Lúc quân Minh tạm chiếm ở nước ta, các thành này là những cứ điểm quân sự trọng yếu của chúng, trấn ngự con đường từ Quảng-đông, Quảng-tây vào Trấn Nam-quan (nay là Hữu-nghị-quan) thẳng đến Đông-quan và con đường liên hệ thẳng vào Nghệ-an.

Bình-than, theo *Cương-mục*, là tên một bến đò, ở địa phận xã Trần-xá, huyện Chi-linh. Chi-linh là đất Bắg-châu xưa, một tên nữa là Bắg-hà ; thời Minh tạm chiếm nước ta, đổi

tên ấy gọi là Chi-linh ; nhà Lê cũng theo tên Chi-linh, nay thuộc tỉnh Hải-dương (*Cương mục, chính biên*, 7, 28-504).

Về quá trình lịch sử của Bình-than, năm nhâm-ngọ, Thiệu-bảo thứ 4 (1282), tháng 10, mùa đông, nhà Nguyên sai bọn Toa-Đô, Đường Ngột-Ngại đem quân sang đánh Chiêm-thành. Một mặt khác, lại bàn định cho thái tử Thoát-Hoan làm Trấn Nam vương cùng với tả thừa là Lý Hằng đem 50 vạn quân, nói mượn đường nước ta để hội hợp quân đi đánh Chiêm-thành và trưng thu lương thực của nước ta để tiếp tế cho quân ăn. Mặt ngoài nói thế, nhưng kỳ thực là định bưng xâm chiếm nước ta. Quan trấn thủ ở Lạng-giang là Lương Uất được tin, cho ngay người đem việc ấy về triều tâu bày. Nhà vua sai sắp xe đi ra bến Bình-than, hội hợp vương hầu trăm quan để bàn kế đánh giặc (*Cương mục, chính biên quyển VII*, 26).

Năm đinh-hợi (1407), tháng 2, mùa xuân, Mộc Thạnh nhà Minh đánh quân Hồ-quý-Ly bị thua to ở sông Mộc-hoàn ; quân Hồ-quý-Ly rút lui, giữ cửa biển Đại-an.

Mộc Thạnh, nghe biết Hồ-nguyên-Trừng đóng quân ở Hoàng-giang, bèn đem quân thủy bộ đều tiến, đến sông Mộc-hoàn, đóng dinh trại đối ngạn với sông Hoàng-giang. Hai bên đánh nhau, Nguyên Trừng bị thua to, lui về giữ cửa Muộn-hải (Nam-định), Hồ Đồ và Hồ Xạ bỏ bến Bình-than, cũng chạy đến cửa Muộn (*Cương mục, chính biên*, XII, 16).

Năm đinh-hợi, tháng 10 (1407), Trần-nguyệt-Hồ xưng vương ở Bình-than ; quân nhà Minh đánh, bắt được.

Phạm Chấn, thổ hào Đông-triều, khởi binh ở Bình-than, lập Trần-nguyệt-Hồ làm chúa, tự gọi là quân Trung-nghĩa. Nhà Minh sai quân

(1) (2) *Nghiên cứu lịch sử*, số 79, tháng 10-1965 trang 22 — 25.

đến đánh, Nguyệt-Hồ bị bắt, Phạm Chấn chạy trốn (*Cương mục, chính biên, XII, 24*).

Cũng năm ấy (1407) tháng 12, Đế Ngỗi sai bọn Trần-nguyên-Tôn thu thập quân lính ở Bình-than. Quân nhà Minh đến đánh úp, quân của bọn Nguyên-Tôn bị tan vỡ, chạy vào Nghệ-an. Toàn quân của Nguyệt-Hồ bị tan, Giản Định đế sai bọn Trần-nguyên-Tôn, Trần-đương-Đĩnh, Trần-nghiên-Chiều lại cùng Phạm Chấn thu thập số quân còn sót lại, hội hợp ở Bình-than. Quân nhà Minh đến đánh, lại tan vỡ, bèn cùng nhau chạy vào Nghệ-an (*Cương mục, chính biên, XII, 25*).

Ba năm sau, năm canh-dần (1410), tháng 5, Đế Qui-Khoảng đánh nhau với quân Minh ở Hồng-châu bị thua. Sau Qui Khoảng đem bọn Nguyễn-cảnh-Dị lại tiến quân đến Hồng-châu, phá vỡ được đạo quân của Giang Hạo, đô đốc nhà Minh; nhân thế thắng, tiến thẳng đến Bình-than. Sau vì quân không có người thống lĩnh, nên bị quân Minh đánh tan, Qui Khoảng lại dẫn quân về Nghệ-an (*Cương mục, chính biên, XII, 32*).

Năm Kỷ-hợi (1419), Lê Nga, người huyện Thủy-đường tự xưng là Thiên-thượng hoàng đế, đặt niên hiệu là Vĩnh-thiên, sắp xếp quan lại, đúc tiền tệ, kéo quân đi thiêu đốt vùng Xương-giang và cướp bóc miền Bình-than (*Cương mục chính biên, XIII, 11*).

Vậy Bình-than cùng Xương-giang không xa nhau mấy. Theo quyển *Bắc-ninh lĩnh sách*, Xương-giang là một thành do người Minh đắp, ở xã Thọ-xương, huyện Bảo-lộc, phủ Lạng-giang, tỉnh Bắc-ninh, nay là thị trấn Bắc-giang (*Cương mục, chính biên, XIII, 12*).

Năm bình-ngọ (1426), tháng 11, Bình-định vương điều động, phân phái các tướng soái đi đánh phá và tập kích các thành. Sai Lê Sát và Lê Thụ đánh Xương-giang (*Cương mục, chính biên, XIII, 35*). Đến năm sau (1427) các tướng Trần Hãn và Lê Sát đánh thành Xương-giang: hạ được. Xương-giang ở trên đường lối quân Minh tất phải qua lại. Bọn chỉ huy Minh là Kim Dận và Lý Nhiệm bị vây hàng hơn 6 tháng, chúng liều chết cố giữ để viện binh; quan quân ta nhiều lần đánh phá không hạ được; Nguyễn Trãi nhiều lần gửi thư chiêu dụ, chúng vẫn ngoan cố không chịu hàng (1). Đến đây, các tướng Trần Hãn khoét đất thành đường hầm đi xuyên vào thành, đánh kẹ lại, mới phá được thành này, bọn chỉ huy Kim Dận, Lý Nhiệm đều bị chết (*Cương mục, chính biên, XIV, 16*). Sau đó, khi Lê Sát và Trần Lựu đánh tan viện binh của Minh ở Chi-lăng, chém tổng binh Liễu Thăng. Lúc đó Thôi Tụ và Hoàng Phúc sắp xếp lại quân đội, rảo thẳng xuống Xương-giang thì Xương-giang đã bị phá, chúng đành phải đáp lũy đất ở ngoài đồng để

tự vệ (*Cương mục, chính biên, XIV, 19*) rồi sau đều bị bắt cả.

* *

PHIÊN ÂM BA LÁ THƯ GỬI CÁC THÀNH (2)

1. Dụ Bình-than thành thư.

Thư dũ Trần-di vệ chỉ huy sứ An công, cập thành trung liệt vị quan đẳng. Dư văn đại đức hiếu sinh; thần võ bất sát: nghĩa sự chi cử, vụ tại an dân. Tuần thị lý giả, phúc vô bất trăn; nghịch thị lý giả, họa vô bất chi: Dĩ Đẳng Võ chi bất vọng sát, Tào Bản chi xưng kỷ bệnh, dũ phù Bạch Khởi, Lý Quảng chi nghịnh ý sát hàng, kỷ thiện ác chi báo, chiêu chiêu khả giám.

Ngã tự khởi binh dĩ lai, kỷ thuận đức nghịch đức giả, tuy ư lý cổ hữu du đáng, nhiên kỷ thiện thư dũ đoạt chi tế, vị thủy bất thể thượng để hiếu sinh chi đức, dũ phù thành nhân ninh thất bất kinh chi tâm dã. Kim nhĩ đẳng dĩ bất mãn nhất thiên chi chúng, do thủ cố thành, dĩ kinh tuế dư, tiêu tức bất thông. Thành chi hãm một, bất tảo tắc mộ. Dư sở dĩ hoãn bất cấp chi giả, chính dục nhĩ đẳng thâm phù sự thể chi nghị, sát phù thành bại chi lý; thư hồ thiên dụ kỷ trung, hạnh năng chuyển họa vi phúc, dĩ toàn nhất thành chi tính mệnh nhĩ. Họa phúc chi lý, chính tại nhữn tiền; thuận nghịch chi cơ, bất khả bất thâm. Nhược Tân-binh, Thuận-hóa, Diễn, Nghệ tiền hậu vệ, Tam-giang, Thị-cầu, đẳng thành, kỷ Thái đô đốc cập Chu, Tiết nhị đô ty, Kim bố chánh, Trương án sát, đẳng quan, năng thức thời đạt biến, dũ ngã hòa giải, sử các thành chi câu đắc toàn hoạt. Xuất thành chi nhật, thu hào tịnh vô sở phạm, gia nhân thể tử câu đắc an lạc, tắc thượng thiên phúc thiện chi lý, khởi hữu muội tai!

Nhược Xương-giang nhất thành, tự vị thành trì cao thâm, lương tích hựu đa, cảm dĩ đường ti dương xa, bất năng tự lượng. Dư mỗi linh thành trung chi nhân, vô cô nhi tự lực, khuất thị thư tin, bất đạn phiên sắc, dĩ họa phúc chi lý, ngôn chi chuẩn chuẩn. Hựu linh Thái đô đốc cập tam ty chỉ huy đẳng quan, câu vãng thành hạ, tải tam hiếu dụ, nhi bỉ chúng ư chấp thủ hôn mê, bất năng úy tử. Dư bất đắc

(1) Xương-giang là một địa điểm sống còn của giặc Minh thời đó. Chúng cố bám mãi đến cùng. Kể ra, từ lá thư trước, Nguyễn Trãi viết đề chiêu dụ, mà trong sách in gọi là *Dụ Bắc-giang thành thư*, và hai lá thư sau đây, trước sau ba lần, lời lẽ khẩn thiết, mà lòng tham của chúng cũng vẫn không chuyển.

(2) Vì điều kiện ấn loát nên chúng tôi không thể cho in nguyên văn phần chữ Hán, mà chỉ có thể phiên âm được thôi.

đĩ, nãi tục điều khiển thiên ti Lưu Hiệt, tiến thảo U kim nguyệt bát nhật ti thần, pháo cô nhất minh, quả nhiên băng hội. Thị giai do chỉ huy Lý Nhiệm chỉ sở ngộ dã. Dĩ nhất thành chi nhân, hóa vì lưu huyết, khởi bất khả thậm thống tai! Công đảng nghi giám Thái công đảng chi thuận dĩ thủ phúc, cập Lý Nhiệm đảng chi mê dĩ thủ họa, thực đắc thực thất, trí giả tất hữu biện yên. Như hữu do thị thành cao tri thâm, bất giới tiền xa chi phúc, ngô khủng công đảng thành tri phi nhược thiên hiềm chi bất khả thắng dã. Thả nhân nhân quân tử chi tâm, bất nhân nhất phụ chi bất hoạch, hướng nhất thành chi can não đồ địa nhi bất vi chi tận (?) nhiên vu hoại. Dư sở dĩ quyền quyền dĩ thử vi dụ giả, bất quá thái thượng đế hiếu sinh chi đức, dĩ toàn nhữ nhất thành chi sinh tự nhi dĩ. Công đảng kỳ thực tự chí, vô di hậu hối. Bất tuyên.

Dịch nghĩa.

1. Thư dụ hàng [các tướng sĩ trong] thành Bình-than

Thư gửi chỉ huy sứ vệ Trấn-di (1) là ông họ An và các quan ở trong thành.

Ta nghe: đại đức thích cho người sống (2), thần vũ (3) không hay giết người: đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp, cốt để yên dân. Người nào theo đúng lẽ ấy thì phúc nào cũng đem lại; làm trái lẽ ấy thì họa nào cũng đưa đến. Xem như [xưa kia] Đặng Vũ (4) không giết càn, Tào Bân (5) giả cách ốm, so với việc Bạch Khởi (6), Lý Quảng (7) trái lẽ giết người đầu hàng, sự bảo ứng về thiên ác rõ rệt có thể làm gương. Ta từ khi đẩy quân đến giờ, về việc thuận đức, trái đức, tuy đối với lẽ phải cố nhiên có sự thỏa đáng, nhưng giữa những điều đối xử: nghiệt hay khoan, cho hay lấy, không bao giờ là không thể đức hiếu sinh của trời cao, cũng là lòng của thánh nhân, thả bỏ sót một người mắc tội phi thường.

Nay, các người, bằng số quân không đầy một vạn mà còn giữ lấy một thành trơ trọi, đã hơn một năm nay, tin tức không thông, thành bị hãm mất, chẳng sớm thì chiều. Ta sở dĩ đề hoãn lại không đánh kịp là có ý muốn bọn các người xét rõ về cơ nghi của sự thế, hiểu rõ về lẽ thành bại, hoặc may trời nhũ bảo trong lòng, có thể chuyển họa làm phúc, để toàn được tính mệnh cho nhân dân cả một thành. Về lẽ họa phúc chính ngay trước mắt, về cơ thuận nghịch không thể không xét kỹ. Ngay như các thành Tân-bình, Thuận-hóa, Diên-châu, Nghệ-an (8), Tiền, Hậu-vệ, Tam-giang, Thị-khieu, mà đồ đốc Thái (9), và hai quan đô ty họ Chu, họ Tiết, quan bố chánh họ Kim, án sát họ Trương [phụ trách], đều biết thời thông biến, cùng ta hòa giải, để cho nhân dân các thành ấy đều được sống cả. Ngày ở trong thành

kéo ra, tình không bị xâm phạm đến mây may: người nhà, vợ con đều được yên vui, thì cái lẽ trời cao ban phúc cho người thiện, há có

(1) Trấn-di, tên một đồn vệ quân Minh ở biên giới Lạng-sơn, ải Trấn-di thuộc huyện Trấn-di, phủ Lạng-sơn, thống hạt của thành Bình-than, liên hệ với đường đi từ biên giới vào Nghệ-an.

(2) Nguyên văn là đại đức = đức lớn. Danh từ đại đức có thể thay cho tiếng «trời đất» vì đức lớn đây nghĩa là cái đức của trời đất sinh ra muôn vật. Cho nên, *Hệ từ* trong kinh Dịch có câu: «Thiên địa chi đại đức viết sinh» Đức lớn của trời đất là sinh ra [muôn vật] — Danh từ «hiếu sinh» gốc ở thiên Đại Võ mô trong *Kinh Thư*:

«Hiếu sinh chi đức, hợp vu dân tâm» = đức thích cho sống, thấm khắp lòng người. Cho nên hiếu sinh nghĩa là nhân từ thương yêu, tiếc đời sống, tức là yêu đời.

(3) Thần vũ, nguyên văn trong *Hệ từ Kinh Dịch*:

«Cổ chi thông minh duệ trí thần vũ nhi bất sát giả phù» = ... đó là các bậc xưa kia, thông minh khôn ngoan thần minh việc vũ mà không giết người.

(4) Đặng Vũ, tự Trong-hoa, một danh tướng đời Hán Quang-Vũ, là một trong 28 tướng được vẽ tượng ở Văn-đài.

(5) Tào Bân, tự Quốc-hoa, người đời Tống, tính người thanh khiết nhân từ khi đi đánh giặc không tham của, không hay giết người. Khi làm Nghĩa-thành tiết độ sứ, kéo quân đánh Giang-nam không giết bậy một người nào, không lấy càn một vật gì, được phong Lỗ-quốc công.

(6) Bạch Khởi, một danh tướng thời Chiến-quốc, làm quan nước Tần được phong Võ-an quân. Trong đời cầm quân, Bạch Khởi đã hạ được hơn 70 thành; khi đánh Triệu đem chôn sống tới 40 vạn quân đã đầu hàng.

(7) Lý Quảng, một danh tướng đời Hán Văn-đế, được cử đi đánh Hung-nô có công, người Hung-nô sợ oai, gọi là Phi tướng quân. Nhưng hành quân không có kỷ luật, hàng ngũ nên sau lại đi đánh Hung-nô, bị lạc đường phải tự sát.

(8) Dưới thời Minh xâm chiếm, phủ Nghệ-an gồm đất nam Nghệ-an và Hà-tĩnh ngày nay; phủ Tân-bình gồm đất Quảng-bình và một phần đất Quảng-trị về phía bắc cửa Việt; phủ Thuận-hóa gồm đất nam Quảng-trị, cả tỉnh Thừa-thiên và một phần Quảng-nam ngày nay. Tam-giang: nơi ba sông Lô, Đà, Thao hội lại, tức là ngã ba Việt-tri, Thị-khieu, thuộc huyện Vũ-giang, nay thuộc Hà-bắc.

(9) Đồ đốc Thái, tức Thái Phúc, một tướng Minh giữ thành Nghệ-an, khoảng năm 1426 bị

sai đầu! Còn như cái thành Xương-giang (1) tự cho là, thành cao hào sâu, lương chứa lại nhiều, không biết tự lượng, [khác nào] con họ ngựa dám lấy cang mà chống lại xe [đang đi], Ta vẫn thương nhân dân trong thành, họ không có tội gì mà phải giết chết, mới gửi cho thư tin, không ngại phiền nhiễu. Lấy lẽ họa phúc, ăn cần bảo cho; lại bảo đồ đốc họ Thái và các quan chỉ huy ba ty, đều đến dưới thành, hai ba lần hiệu dụ, mà kẻ kia vẫn cố chấp hôn mê, không biết sợ chết. Ta bắt đắc dĩ mới kể tiếp sai ty tướng Lưu Hiệt tiến đánh. Ngày mồng 8 tháng này, giờ ti, trống trận mới nổi tiếng, quả nhiên bị tan vỡ. Đó là lầm lỗi của bọn chỉ huy là *Lý Nhiệm* (2), để đến nỗi người trong một thành, hóa ra máu chảy, há chẳng đáng đau xót lắm ư? Bọn các ông nên coi vào việc bọn họ Thái, thuận lẽ thì được phúc, và bọn Lý Nhiệm, trái lẽ thì mắc họa: ai hơn ai kém, là người có ý thức tất phải phân biệt. Nếu con cay thành cao hào sâu, không rần việc xe trước đã đỡ, thì ta sợ thành trì của các ông không phải là nơi hiểm trở trời đặt ra mà không thể vượt qua được. Vả lại, lòng người nhân đức đứng mực, không nỡ để cho một kẻ nào không được yên chốn, hưởng chỉ là gan óc của người cả một thành đầy xuống đất mà không xót xa trong lòng. Ta sợ dĩ sẵn sắc lấy việc ấy để hiệu dụ, chẳng qua thể theo đức hiếu sinh của trời, để toàn vẹn cho con nhân dân trong một thành của các ông đó mà thôi. Bọn các ông hãy nghĩ cho kỹ, chớ để hối về sau. Thư nói không hết lời.

2. Dụ Tương-giang thành thư

Phù hiệu sinh nhi ố sát giả, nhân nghĩa chi tướng dã. Thẩm thời nhi lượng lực giả, tri thức chi tướng dã. Ngã cung thừa thiên mệnh, trọng nghĩa chuyên chinh, niệm tổ tông chi khuynh nguy, miễn sinh linh chi đồ thân. Công thành lược địa, bất lục nhất nhân. Thị dĩ, đông chinh tây thảo, vô vãng bất bại. Toát nhĩ Xương-giang chi nghịch mệnh, hách nhiên trấn nộ dĩ tổ chinh. Nghĩa sở đương nhiên, sự phi đắc dĩ. Nhiên Thái-sơn áp oán, lực bất quá ư tu du; hồng hỏa liệu mao, thể nan đương ư khoảnh khắc. Thả dĩ thuận thảo nghịch hà hoạn bất tông; Dĩ cường công nhược, hà ru bất khắc. Nhi do dĩ phiền ngôn khu khu ví dụ, thành dĩ nhất thành nhân mạng chi trọng, nhi bất nhân thương dã. Thả Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa đẳng xứ, thành phi bất cao, tri phi bất thâm, túc phi bất đa, binh phi bất tinh, phiền giai khi thành qui thuận, xuất chúng thình mệnh; cái dĩ thành bại hữu mệnh nhi bất cảm vi dã. Khanh đẳng nhược năng thượng thức thiên thời, hạ suy nhân sự, tắc khả bảo lộc vị ư vô cùng, miễn nhất thành chi ngư nhục. Khanh đẳng đắc vi tri thức chi sĩ,

ngã diệc bất thất vi nhân nghĩa chi tướng. Như kỳ chấp mê võng giác, thành hãm chi nhật, ngọc thạch bất phân, phi ngã tự vi tương ngược, nãi khanh đẳng tự tác nghiệt nhĩ; thử thành nguy cấp tồn vong chi thu dã. Kỳ thâm đồ chi, vô di hậu hối. Bất tuyên.

Dịch nghĩa:

2. Thư dụ hàng [các tướng sĩ trong] thành Xương-giang

Kể ra, thích cho người sống mà ghét việc giết người, là một người tướng có nhân nghĩa; xét biết thời cơ mà biết lượng sức mình, là một người tướng có tri thức. Ta kính vâng mệnh trời, lấy đại nghĩa chuyên việc đánh dẹp. Nghĩ đến [cơ đồ] tổ tông bị nguy đồ, thương nỗi [đời sống] dân chúng phải lầm than, đánh thành lấy đất, không giết một người. Cho nên, đánh đông dẹp tây không nơi nào không phục. Thành Xương-giang nhỏ mọn kia dám trái mệnh trời, nổi giận đi đánh, nghĩa nên phải thế, sự không được dừng. Nhưng, đem núi Thái-sơn đè bẹp quả trứng, sức không chịu được bao lâu; lấy lửa đỏ rực đốt cháy lông gà, thể khó đương được chốc lát. Vả lại, lấy thuận mà đánh kẻ nghịch, lo gì không phải theo; lấy sức mạnh mà đánh kẻ yếu, lo gì không đánh được. Mà, còn lấy lời nói chăm chăm hiệu dụ, thực vì nhân mạng trong một thành là hệ trọng, mà không nỡ làm cho thương tổn. Vả lại, các xứ Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa, thành không phải là không cao, hào không phải là không sâu, thóc không phải là không nhiều, binh không phải là không giỏi; thể mà đều bỏ thành về hàng, đem quân theo mệnh. Vì rằng, việc thành hay bại đều có mệnh [trời] mà không dám trái. Bọn các người, nếu biết trên rõ thời trời, dưới suy việc người, thì có thể giữ được lộc vị đến vô cùng, khỏi để nhân dân một thành bị chém giết; lũ các người được là người tri thức mà ta cũng không mất tiếng là một tướng có nhân nghĩa. Nếu mà cứ mê muội không hiểu biết gì, thì đến ngày thành bị hạ, ngọc đá không phân biệt, không phải là ta làm bạo ngược bừa bãi, mà là tự lữ các người làm ra tội nghiệt đó thôi. Đó thực là lúc còn mất nguy cấp đấy, nên tính cho kỹ, chớ để hối về sau. Thư nói không hết lời.

quân ta bao vây nguy khốn. Khi được tin giảng hòa thì Thái Phúc liền mở cửa thành xin hàng. Trương là Trương Lân giữ thành Điều-diệu, gần Gia-lâm.

(1) Xương-giang, tức là thành Bắc-giang do quân Minh đắp ở xã Thọ-xương, huyện Bảo-lộc, phủ Lạng-giang, nay thuộc thị trấn Bắc-giang, tỉnh Hà-Bắc.

(1) Lý Nhiệm, một tướng nhà Minh, giữ thành Xương-giang, bị quân ta đánh chết.

3. Dụ Xương-giang thành thư (B).

Dư văn: nhân nghĩa chi sự, thuận đức (1) giả sinh, hội đức (2) giả tử, cái kỳ chương sát phạt chi quyền, thao tử sinh chi binh, dương thư âm thâm, tuần hồ thiên lý chi đương nhiên, phi đắc nhi tư chi dã. Kim công đẳng dĩ nhất thiên chi chúng, độc thủ cô thành, tương cấp tuế dư, tiêu tức bất thông, nhi tự thị thành cao tri thâm, do dĩ cô bất úy tử, tự bất năng đặc. Phù thời hữu thịnh suy, thế hữu cường nhược, dữ phù thiên lý nhân tâm chi thuận nghịch hướng bội, độc hình hình nhiên dao ư tiêu kiến, cam tâm thủ họa, thị diệc thâm khả mẫn dã. Sở dĩ thành trung nam phụ, cai sở thiên chi tính mệnh, tận vi công đẳng sở ngộ, sử vô cô chi chúng, nhất triệu tự lục, cổ bất dạn ngôn từ phiền sắc, tái sai nhân vãng dụ.

Công đẳng thành năng phiên nhiên cải ngộ, phi đắc nhất thành chi nhân, lại dĩ an toàn, công đẳng phú quý, chung diệc khả bảo; nhi thượng thiên hiền sinh chi đức, diệc hợp vu dân tâm. Bất nhiên, thuận đức bội đức giả (3), nhất sinh nhất tử, đương nhiên thiên lý, ngộ khởi đắc nhi tư chi tại. Công đẳng nghị tốc khai thành, thích giáp, dữ ngã hòa giải; ngã nhược bội ước, thiên tất bất dung. Công đẳng như hoặc thủ mê chấp hôn, ngộ tất bất xá. Kim cô dĩ nhơn tiên chi sự, vị công mai cử: nhược Tân-bình, Thuận-hóa, Nghệ-an, Diễn-châu cấp Tam-đái, Thị-kiều, Tiền-vệ đẳng thành, hạnh năng thức thời đạt biến, chuyển họa vi phúc, sử các thành chi nhân, cai ngũ vạn lục thiên dư khẩu đức dĩ an toàn. Độc Khâu-ôn nhất thành, bất đạt sự biến, câu ư tiêu kiến, sử nhất thành chi nhân, ngọc thạch câu phần, khởi bất kham khả mẫn da? Công đẳng kỳ thực tư chi, vô di hậu hối.

Dịch nghĩa.

Thư dụ thành Xương-giang (B)

Tôi nghe: [Đối với] đạo quân nhân nghĩa, kẻ nào thuận đức thì sống (4), kẻ nào trái đức thì chết. Vì người cầm đạo quân ấy, giữ việc đánh giết, nắm quyền sống chết: khi thì khoan hồng như khi dương, khi thì thâm khắc như khi âm, đều tuân theo lẽ phải của Trời, không thể theo ý riêng mình được. Nay, các ông lấy một nghìn quân, một mình giữ thành trợ trợ, đã đến hơn một năm nay, tin tức không thông,

mà tự cậy là thành cao hào sâu, có khác gì người mù không sợ chết, không biết tự liệu sức mình.

Kề ra, thời có khi thịnh, khi suy, thế có kẻ mạnh kẻ yếu, cùng là lẽ trời, lòng người thuận hay nghịch, hướng theo hay trái ngược. Nếu chỉ khẳng khái câu nệ vào kiến thức hẹp hòi, cam lòng chịu lấy tai vạ, thì cũng đang thương lắm. Vì thế mà tính mạng của mấy vạn dân ông đàn bà ở trong thành, đều bị các ông lừa dối làm hại, làm cho bọn người không tội một mai bị chết. Cho nên, ta không ngại nói đi nói lại, lại sai người đến nơi dụ bảo.

Nếu các ông biết tỉnh ngộ, thì không những người cả trong thành ấy nhờ đó được an toàn; cả sự giàu sang của các ông cũng có thể giữ được lâu dài, mà đức hiếu sinh của thượng đế cũng thấm khắp đến lòng dân (5). Nếu không thế, thì giữa người thuận đức với kẻ trái đức, tất có một kẻ sống một kẻ chết. Đó là lẽ tất nhiên, ta có thể tự theo ý riêng mình sao được! Các ông nên mau mau mở cửa thành, cởi áo giáp, cùng ta hòa giải. Ta nếu trái lời giao ước tất nhiên trời chẳng dung cho. Nếu các ông cứ chấp mê, ta tất không tha thứ.

Nay hãy tạm lấy mấy việc trước mắt, bày tỏ từng việc cho các ông nghe: các thành Tân-bình, Thuận-hóa, Nghệ-an, Diễn-châu, Tam-đái, Thị-kiều, Tiền-vệ (6), đều may biết thời thế, hiền quyền biến, chuyển họa làm phúc, đề cho người trong các thành ấy, có đến hơn 56.000 người, đều được an toàn. Duy có một thành Khâu-ôn (7), không hiểu sự biến, ho ho giữ kiến thức nhỏ, đề cho người trong một thành, ngọc đá đều bị thiêu cháy, há chẳng đáng xót thương! Các ông nên nghĩ kỹ, chớ để hối hận về sau.

(1), (2), (3), (4) Những chữ này, nguyên bản chữ Hán, viết là chữ «nhận» nghĩa là mũi nhọn, nhưng không đúng nghĩa, không phù hợp với ý nhân nghĩa trên đầu câu. Có lẽ chữ ấy là chữ «đức» viết đơn mà người ta chép lầm. Vậy chúng tôi đề là «đức».

(5) và (6) Xem trên (bài Bình-than).

(7) Khâu-ôn là một thành ở Lạng-sơn, trên con đường đi từ Trấn Nam quan (nay là Hữu-nghị quan) đến Thăng-long (Hà-nội).

VỀ VẤN ĐỀ YÊU SÁCH RUỘNG ĐẤT TRONG PHONG TRÀO NÔNG DÂN Ở VIỆT-NAM THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN-PHÂN-QUANG

Tung quanh vấn đề yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân ở Việt-nam thời phong kiến, các bài viết của các đồng chí Duy-Minh, Trương-hữu-Quỳnh và Nguyễn-đồng-Chi đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* các số 78, 83 và 84 đã gợi cho chúng ta nhiều suy nghĩ. Chúng tôi nhất trí về nhiều nhận định của các đồng chí, và muốn được phát biểu thêm vài ý kiến nhỏ, hoặc đề ủng hộ những nhận định đó, hoặc đề nêu lên những chỗ bản thân còn nghi ngờ, thắc mắc; mong các đồng chí và bạn đọc chỉ dẫn thêm.

1. Có hay không có khẩu hiệu ruộng đất trong phong trào nông dân thời phong kiến ở nước ta?

Về vấn đề này, đồng chí Duy-Minh khẳng định rằng các thư tịch cũ «đều không ghi chép một tý gì về yêu sách ruộng đất của nông dân», «chúng ta không thể tìm thấy một câu nào — chỉ một câu thôi — hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp (1) nói đến yêu cầu bình quân ruộng đất của nông dân».

Đồng chí Trương-hữu-Quỳnh, trong bài của mình cũng viết: «Trong sử sách chính thống của ta trước đây, chưa thấy có một cuộc khởi nghĩa nông dân nào nêu lên khẩu hiệu ruộng đất, hay khẩu hiệu về một vấn đề liên quan đến ruộng đất».

Chúng tôi nhất trí với các đồng chí ở chỗ: nếu nói đến những khẩu hiệu về ruộng đất của nông dân được nêu lên một cách rõ nét, cụ thể, gãy gọn — với đúng nghĩa đen của chữ «khẩu hiệu» — thì cho đến nay chúng ta chưa phát hiện được qua những tài liệu thành văn chép về phong trào nông dân thời phong kiến ở nước ta. Một khẩu hiệu ruộng đất cụ thể,

rõ nét có lẽ chưa thể có được trong phong trào nông dân Việt-nam từ nửa đầu thế kỷ XIX trở về trước, vì cho đến giữa thế kỷ XIX, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nước ta chưa hình thành trong lòng chế độ phong kiến, do đó chưa tạo được những điều kiện và tiền đề để giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân một cách cụ thể.

Tuy nhiên, chúng ta không nên chỉ căn cứ vào việc nông dân chưa đề ra được khẩu hiệu cụ thể về ruộng đất để nói rằng vấn đề khẩu hiệu ruộng đất chưa hề được đặt ra với phong trào nông dân, càng không thể nói rằng nông dân Việt-nam không có yêu sách về ruộng đất.

Trong điều kiện yếu tố tư bản chủ nghĩa chỉ mới xuất hiện ở nước ta dưới hình thức những mầm mống đầu tiên bắt đầu từ thế kỷ XVIII, và mãi đến giữa thế kỷ XIX những mầm mống đó vẫn đang trên con đường phát triển một cách chập vọt, thì chúng tôi nghĩ rằng nên có một quan niệm rộng rãi hơn về vấn đề khẩu hiệu ruộng đất trong phong trào nông dân. Nếu trong thực tế, yêu sách ruộng đất của nông dân chưa được nêu lên một cách cụ thể, có đọng trong một vài chữ, thậm chí chưa đề cập trực diện đến hai chữ «ruộng đất», mà khái niệm ruộng đất có khi chỉ lẫn vào trong ý của một câu nói, một đoạn văn, thì theo chúng tôi, ta vẫn nên coi đó là những mệnh đề có tính chất khẩu hiệu, phần nào phản ánh yêu sách ruộng đất, hoặc là những *khẩu hiệu ruộng đất ở mức độ thấp*. Một khi quan hệ sản xuất phong kiến ở nước ta còn ngự trị một cách gần như tuyệt đối, khi quan hệ sản xuất tư

(1) Những chỗ viết nghiêng là chúng tôi nhấn mạnh.

bản chủ nghĩa chưa hình thành, khi chế độ sở hữu ruộng đất lớn của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền còn giữ vai trò chi phối mọi chính sách về ruộng đất của các triều đại phong kiến, thì nông dân Việt-nam tuy chưa đến lúc đề ra được những khẩu hiệu cụ thể hoặc cương lĩnh về ruộng đất như trong phong trào Thái bình thiên quốc chẳng hạn, nhưng theo chúng tôi, những biểu hiện về yêu sách ruộng đất có tính chất khẩu hiệu thì đã rải rác xuất hiện.

Trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII, kể cả trong cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, nghĩa quân có nêu lên việc « lấy của người giàu chia cho người nghèo ». Chúng tôi cho rằng mệnh đề trên là một khẩu hiệu đấu tranh thực sự, tuy chưa hẳn là một khẩu hiệu về ruộng đất. Giá như khẩu hiệu trên mà lại là « lấy ruộng người giàu chia cho người nghèo », thì chúng ta đã chẳng phải bàn luận.

Nhưng nếu căn cứ vào chữ « lấy của » để nói rằng khẩu hiệu trên không liên quan gì đến ruộng đất thì cũng chưa chắc đã hoàn toàn đúng.

Tuyệt đại bộ phận « người giàu » trong xã hội phong kiến là những địa chủ (bao gồm quan lại, hào cường, địa chủ không quan tước, bọn cho vay nợ lãi...) Cái gọi là « của cải » của địa chủ bao gồm nhiều thứ: thóc gạo trong kho, tiền bạc trong hòm, thực phẩm, đồ đạc dụng cụ trong nhà. Nhưng phần của cải chủ yếu của địa chủ nhất định phải là ruộng đất. Khó mà quan niệm rằng người nông dân Việt-nam ở thế kỷ XVIII — nạn nhân của tình trạng kiệt tình ruộng đất của giai cấp địa chủ — một khi vùng lên đánh vào nhà giàu, địa chủ, lại chỉ đơn thuần đột nhập vào nhà của chúng để lấy thóc gạo, tiền bạc, thực phẩm... đem ra chia nhau, và không hề nghĩ gì đến phần « của cải » của chúng ta ruộng đất mà mới hôm qua người nông dân còn phải lĩnh canh cho chúng để chịu bao nhiêu sự ức hiếp, cực nhục.

Khẩu hiệu « lấy của người giàu chia cho người nghèo » với khái niệm « của » chung chung như vậy phản ánh những hạn chế của tầm mắt nông dân trong điều kiện lịch sử đương thời. Họ chưa đề ra được một khẩu hiệu ruộng đất cụ thể, rõ nét hơn, nhưng nếu nghĩ rằng mục tiêu « lấy của nhà giàu » mà nghĩa quân nêu lên không bao gồm ruộng đất, thì e rằng chúng ta chưa hiểu thấu tâm trạng người nông dân thế kỷ XVIII. Bởi vậy chúng ta nên coi khẩu hiệu trên ít nhiều có bao hàm yêu sách ruộng đất của nông dân, hoặc là một khẩu hiệu ruộng đất ở mức độ thấp.

Đồng chí Nguyễn-đồng-Chi, trong bài đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 84, đã phát

hiện một sự kiện về phong trào nông dân ở Đường ngoài trong thế kỷ XVIII, mà chúng tôi nhận thấy rất quan trọng: « Theo sách *Lê hoàng triều kỷ* thì trong thời kỳ mới bắt đầu khởi nghĩa, có nơi nông dân giả làm chiếu chỉ nhà vua sao truyền cho nhau đọc, trong đó có đoạn nói rằng: « [Cấm bọn giàu có] ruộng đất không được cày, tiền nợ không được hỏi ». Đồng chí Nguyễn-đồng-Chi cũng đã đánh giá rất cao sự kiện trên khi dùng nó để giải thích vấn đề yêu sách ruộng đất của nông dân. Chúng tôi lại nghĩ thêm rằng câu trích dẫn sách *Lê hoàng triều kỷ* nói trên không chỉ là một bằng cứ mạnh mẽ nói lên yêu cầu cấp thiết về ruộng đất của nông dân, mà còn là một bằng cứ về vấn đề khẩu hiệu ruộng đất trong phong trào nông dân. « Ruộng đất không được cày, tiền nợ không được hỏi » là một đoạn trong một câu văn, nhưng là một câu văn trong một tờ chiếu giả do nông dân làm ra. Nông dân đã mượn uy quyền của vua để tuyên bố một mệnh lệnh đối với bọn giàu có. Vậy thì về phía nông dân, câu trên cần được quan niệm như một mệnh đề có tính chất khẩu hiệu, và đã đề cập trực diện đến vấn đề ruộng đất. Bị hạn chế trong tư tưởng binh quân không tưởng, khi người nông dân ở thế kỷ XVIII tuyên bố « [cấm bọn giàu có] ruộng đất không được cày », thì chúng ta có thể hiểu rằng họ muốn phủ định quyền sở hữu và chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, đòi hỏi ruộng đất phải trở về với nông dân, tuyên bố chỉ nông dân mới có quyền cày ruộng. Nguyên vọng tha thiết trên đây của người nông dân chỉ là một điều không tưởng trong hoàn cảnh lịch sử lúc ấy, và phải đợi đến hai thế kỷ sau mới trở thành hiện thực với cương lĩnh ruộng đất của Đảng của giai cấp vô sản; nhưng khẩu hiệu binh quân không tưởng đó mặt khác đã phản ánh khá rõ nét mục tiêu đấu tranh vì ruộng đất của nghĩa quân nông dân.

Chúng ta hy vọng rằng với những tài liệu sưu tầm ngày một nhiều hơn về khởi nghĩa nông dân thời phong kiến ở Việt-nam, chúng ta sẽ còn phát hiện được những bằng chứng rõ nét hơn về yêu sách ruộng đất cũng như về khẩu hiệu ruộng đất trong phong trào nông dân. Trong tình hình tài liệu hiện nay, mấy dẫn chứng trên kia có thể coi là những cứ liệu đầu tiên chứng minh rằng: ít ra thì những khẩu hiệu « gián tiếp nói đến yêu cầu ruộng đất », « những khẩu hiệu về một vấn đề liên quan đến ruộng đất » cũng đã từng xuất hiện trong phong trào nông dân ở nước ta thời phong kiến.

II. Vấn đề nhìn nhận yêu sách ruộng đất của nông dân thời phong kiến ở nước ta.

Thứ nhất, chúng tôi muốn thử giải đáp câu hỏi: *yêu sách ruộng đất của nông dân có được phản ánh trong những tài liệu thành văn trước đây hay không?* Về vấn đề này, đồng chí Nguyễn-đồng-Chi cho rằng: «Tài liệu chữ viết của chúng ta trước đây khi ghi chép về phong trào nông dân hầu như không nói đến những yêu sách cụ thể về ruộng đất mà nông dân nêu ra» (bài báo đã dẫn).

Những câu đã dẫn ở phần trên như «lấy của người giàu chia cho người nghèo», nhất là câu «ruộng không được cày, tiền nợ không được hỏi» có thể làm chúng ta chưa thỏa mãn khi coi đó là những mệnh đề có tính chất khẩu hiệu, nhưng xét về mặt là những câu mang nội dung yêu sách ruộng đất thì có lẽ không đáng nghi ngờ nữa.

Đồng chí Nguyễn-đồng-Chi trong bài đã dẫn, tuy ở đoạn đầu đồng chí viết: «Tất cả những bộ chính sử cũng như dã sử đều không một quyền nào ghi chép dù là sơ lược về yêu sách ruộng đất của những người nông dân khởi nghĩa», nhưng sau khi trích dẫn câu trên trong sách *Lê hoàng triều kỷ*, đồng chí cũng đã nhấn mạnh: «Để không có bằng cứ nào mạnh mẽ bằng tài liệu vừa dẫn trên đây để nói lên yêu sách cấp thiết về ruộng đất của người nông dân Đường ngoài vào thế kỷ XVIII» (tr. 9).

Vậy thì những yêu sách cụ thể hơn về ruộng đất của nông dân có thể chưa được phát hiện thêm, nhưng những điều ghi chép «dù là sơ lược» về yêu sách ruộng đất của họ thì không phải là chưa tìm thấy.

Về cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, một số giáo sĩ có mặt ở nước ta đương thời đã ghi lại trong thư từ của họ nhiều đoạn mô tả sinh động về hoạt động của nghĩa quân, trong đó có những đoạn rất đáng để chúng ta chú ý khi tìm hiểu vấn đề yêu sách ruộng đất. Trong bức thư của giáo sĩ Diego de Jumilla đề ngày 15 tháng 2 năm 1774 có đoạn viết: «Năm ngoái, khoảng đầu tháng 4, quân đội Đường trong bắt đầu tuần hành các nơi... Ban ngày họ xuống các chợ, kẻ đeo gươm, người mang cung tên, lại có người mang súng. Họ không hề làm thiệt hại đến người và của. Trái lại, họ muốn tỏ ra bình đẳng giữa mọi người Đàng trong...» (1). Theo tài liệu của giáo sĩ Emmanuel Castuera, «họ tuần hành trong các làng, tuyên bố với dân chúng rằng họ không phải là giặc cướp mà là những người làm theo ý Trời, rằng họ muốn thực hiện công lý và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua quan. Họ

tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt; và trung thành với chủ nghĩa của họ, những người tiên khu của chủ nghĩa xã hội cận đại ấy đã lấy của cải của bọn quan lại và bọn nhà giàu phân phát cho dân nghèo...» (1).

Chúng tôi nghĩ rằng sự bình đẳng về mọi mặt mà nghĩa quân Tây-sơn tuyên truyền và muốn thực hiện giữa mọi người Đường trong không phải chỉ là sự bình đẳng về chính trị, xã hội, càng không phải chỉ là sự bình đẳng về tiền bạc, thóc gạo... mà trước hết và chủ yếu có lẽ là sự bình đẳng về quyền sử dụng ruộng đất. Trong điều kiện chế độ phong kiến ở cuối thế kỷ XVIII, việc đòi hỏi bình đẳng về quyền chiếm hữu, sử dụng ruộng đất — chứ chưa nói là đòi hỏi quyền sở hữu ruộng đất — cũng đã là một điều không tưởng đối với người nông dân; nhưng đó là mức độ về yêu sách ruộng đất mà họ đã đề ra được trong điều kiện lịch sử ấy.

Tài liệu của giáo sĩ E. Castuera còn ghi: «Những làng mạc bị thuế mà hà khắc đè nặng đã nhiệt liệt tuyên thệ hưởng ứng khởi nghĩa»; hoặc trong thư của giáo sĩ Diego de Jumilla đã dẫn ở trên còn có những câu: «Họ tấn công và tước vũ khí viên quan do nhà vua sai vào thu thuế; họ thu lấy tất cả giấy tờ của viên quan này và đem đốt ở nơi công cộng», «họ giết những xã trưởng phản động và đốt nhà của chúng», «họ đòi lấy những giấy tờ công cũng như những sổ sách về thuế khóa do nhà vua và bọn quan lại đặt ra, đem đốt ở nơi công cộng»... (2).

Những câu trên thường được trích dẫn để giải thích mục tiêu đấu tranh của nghĩa quân Tây-sơn là chế độ phủ dịch hà khắc của nhà nước phong kiến, và yêu sách của nghĩa quân chỉ nhằm bãi bỏ tô thuế nặng nề mà thôi. Chúng ta không phủ nhận chế độ tô thuế nặng nề của họ Nguyễn ở Đường trong là một nguyên nhân hết sức quan trọng làm bùng nổ phong trào Tây-sơn. Nhưng xét cho cùng, tô thuế không tách rời với ruộng đất. Ruộng đất công làng xã càng bị thu hẹp thì nhà nước phong kiến càng phải tăng thêm mức độ bóc lột về tô thuế. Người nông dân chống lại tô thuế nặng nề tức cũng là đòi hỏi đảm bảo cho họ phần sản phẩm tất yếu mà họ phải dốc kiệt sức lao động mới thu về được trên mảnh ruộng khâu phần chết đói. Vậy thì việc nghĩa quân thu hết giấy tờ của viên quan thu thuế, hoặc bắt xã trưởng nộp hết các giấy tờ công,

(1) «Les Espagnols dans l'Empire d'Annam» — *Bulletin de la Société des Etudes indochinoises* — Nouvelle série, tome XV, n° 3, 4-1940.

(2) *Les Espagnols dans l'Empire d'Annam*,

sổ sách về thuế khóa và đem ra đốt ở nơi công cộng nói lên nguyện vọng của họ muốn bãi bỏ tất cả các thứ thuế (mà chủ yếu là tô thuế ruộng đất), và thực chất cũng là sự đấu tranh để bảo vệ mảnh ruộng khẩu phần. Các giấy tờ sổ sách mà nghĩa quân thu về có thể có nhiều loại, bao gồm cả những văn tự, chủ yếu là những văn tự cầm cố ruộng đất. Việc nghĩa quân Tây-sơn mang tất cả các giấy tờ, văn tự đó đem ra đốt đã nói lên ý thức của họ muốn lên án tình trạng chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ, nói lên quyết tâm mạnh mẽ của họ muốn giật tung mọi xiềng xích ràng buộc họ vào ruộng đất.

Hành động trên của nông dân Tây-sơn tuy chưa phản ánh một yêu sách cụ thể về ruộng đất, nhưng thiết tưởng cũng đã bao hàm nguyện vọng của họ về vấn đề ruộng đất. Nhưng với kinh nghiệm đấu tranh, người nông dân thấy rằng họ không thể nào tự mình thực hiện được nguyện vọng đó. Và cũng chính vì vậy mà giai cấp nông dân ở nước ta đã lăm hờ và trung thành đi theo Đảng của giai cấp vô sản từ những ngày đầu của cuộc cách mạng dân tộc—dân chủ nhân dân, khi họ nhìn thấy trong Cương lĩnh ruộng đất của Đảng con đường thực hiện nguyện vọng chân chính đó của họ.

Đến đây, chúng tôi muốn thử giải đáp một câu hỏi khác: *Vậy thì nội dung chủ yếu trong yêu sách ruộng đất của nông dân thời phong kiến ở nước ta là gì? Ở mức độ như thế nào?*

Nói chung, nguyện vọng của người nông dân là làm thế nào có ruộng đất để cày cấy, sinh sống. Nhưng dưới chế độ phong kiến ở nước ta, kể cả ở thế kỷ XVIII và phần nửa thế kỷ XIX, điều kiện lịch sử chưa cho phép người nông dân đấu tranh để đòi hỏi có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Theo chúng tôi, cho đến thế kỷ XIX, yêu cầu ruộng đất của người nông dân chỉ hạn chế ở mức độ đấu tranh để có được khẩu phần ruộng đất thích đáng trong thôn xã, với những điều kiện tô thuế không quá khắc nghiệt, để khỏi rơi vào cảnh lưu vong vì không có ruộng cày; hoặc có khi phần ruộng chưa mất vào tay địa chủ, nhưng vì tô thuế và các tai ách khác nên cũng đành bỏ ruộng mà đi.

Nói cách khác, *yêu cầu phân phối lại ruộng đất công làng xã để đảm bảo khẩu phần cày cấy là nội dung chủ yếu trong yêu sách ruộng đất của nông dân nước ta thời phong kiến.* Nhưng yêu cầu trên đây có mối liên quan nhân quả với tình trạng kiêm tinh ruộng đất của giai cấp địa chủ. Khi ruộng tư của địa chủ chưa phát triển thì diện tích ruộng đất công làng xã vẫn còn đủ bảo đảm cho nông dân những khẩu phần thích đáng. Nhưng khi giai cấp địa

chủ đã lấn chiếm nghiêm trọng vào ruộng đất công làng xã, thì mảnh ruộng khẩu phần của nông dân ngày càng bị thu hẹp, thậm chí sau khi chia cho các loại quan, lính thì không còn ruộng để chia cho nông dân nữa.

Bởi vậy, muốn yêu sách của mình về ruộng đất có thể đem lại kết quả, người nông dân không chỉ chống các chế độ phú dịch của nhà nước phong kiến mà chủ yếu là chống nạn kiêm tinh ruộng đất của giai cấp địa chủ; và cũng chính vì vậy mà trong nhiều nguyên nhân làm bùng nổ các phong trào nông dân ở thế kỷ XVIII, XIX, thì nguyên nhân sâu xa và chủ yếu, theo chúng tôi, là nạn kiêm tinh ruộng đất nghiêm trọng do giai cấp địa chủ gây nên. Và một vương triều phong kiến sau khi vừa thiết lập, chỉ có thể giải quyết tạm thỏa đáng yêu sách ruộng đất của nông dân—tức việc chia ruộng khẩu phần ở làng xã—một khi đã tạm khắc phục được nạn kiêm tinh ruộng đất của giai cấp địa chủ. Vậy thì việc giải quyết tốt tình hình kiêm tinh ruộng đất nghiêm trọng trong xã hội là tiền đề để giải quyết tốt vấn đề ruộng khẩu phần làng xã cho nông dân.

Chính sách ruộng đất của Quang-trung có nhiều điểm tích cực như chúng ta đều biết. Quang-trung đặc biệt chú trọng việc bảo vệ và phát triển nền sản xuất trên ruộng công làng xã, cũng như chú ý phân phối hợp lý số ruộng đất đó. Nhưng vì nạn kiêm tinh ruộng đất ở cuối thế kỷ XVIII chưa được Quang-trung khắc phục một cách thích đáng trong điều kiện lịch sử cho phép, do đó yêu sách ruộng đất của nông dân trong phong trào Tây-sơn căn bản vẫn chưa được giải quyết.

Vào đầu thế kỷ XIX, sau khi Gia-long lên ngôi, các quan ở Bắc-thành đã nhìn thấy ngay tình trạng kiêm tinh ruộng đất nghiêm trọng ở Bắc-hà. Trong chừng mực nào đó, họ đã nhìn thấy ở việc giải quyết nạn kiêm tinh ruộng đất cái chìa khóa để giải quyết vấn đề ruộng đất cũng như nhiều vấn đề chính trị, xã hội khác. Họ cũng đã mạnh dạn đề nghị cắt 7/10 ruộng tư của địa chủ đem nhập vào công điền để quân cấp cho xã dân. Nhưng triều đình Phú-xuân không dám thi hành đề nghị đó của họ, và chỉ đề ra chế độ « quân điền » mới, mà thực chất là tạo thêm điều kiện để quan lại, địa chủ lũng đoạn ruộng công làng xã.

Đến thời Minh-mạng, do nạn kiêm tinh ruộng đất đã quá nghiêm trọng, đe dọa nguồn tài chính của nhà nước phong kiến, cho nên triều đình Huế buộc phải thí nghiệm ở Bình-định việc sung công một nửa ruộng tư của địa chủ đem nhập vào ruộng công để quân cấp. Nhưng vì bấy giờ, về thực chất bộ máy phong kiến quan liêu của nhà Nguyễn đã quá thối nát,

nền Minh-mạng cũng như Thiệu-trị, Tự-đức sau đó đành bất lực trong việc giải quyết nạn kiêm tinh ruộng đất, và chỉ còn một lối thoát để chống đỡ nền tài chính suy sụp là không ngừng tăng cường mọi chế độ bóc lột về tô thuế và lao dịch đối với nông dân.

Trình bày như trên, chúng tôi muốn đi đến kết luận rằng: yêu sách ruộng đất của nông dân nước ta thời phong kiến là một điều có thực. Yêu sách đó mang nội dung chủ yếu là đòi hỏi phân phối thích đáng ruộng khẩu phần làng xã, với danh nghĩa là «ruộng của vua» cấp cho sử dụng theo định kỳ 6 năm nay 3 năm. Yêu sách đó càng về sau càng rõ rệt, cấp thiết, và cũng là tấm gương phản chiếu chiều hướng kiêm tinh ruộng đất của giai cấp địa chủ ngày một nghiêm trọng với hậu quả của nó là diện tích ruộng công ở làng xã ngày càng bị thu hẹp.

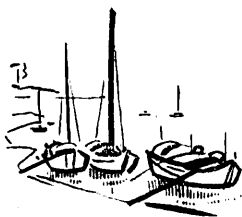
Vậy thì, theo chúng tôi, ý kiến cho rằng sự tồn tại của bộ phận ruộng đất làng xã đã *trung hòa* yêu cầu ruộng đất của nông dân chỉ có thể đúng trong thời kỳ chế độ phong kiến đang phát triển mạnh, cụ thể là từ thế kỷ XV trở về trước, khi nạn kiêm tinh ruộng đất chưa trở thành một nguy cơ của xã hội.

Đến khi chế độ phong kiến đã bước vào giai đoạn suy vong, cụ thể là từ thế kỷ XVIII trở đi, thì trái lại, yêu cầu ruộng đất của nông dân chính là xuất phát từ tình hình ruộng đất công làng xã bị uy hiếp nghiêm trọng, xuất phát từ chỗ nó không còn tác dụng trung hòa như trước nữa.

Yêu cầu ruộng đất của nông dân với nội dung đòi chia lại ruộng công làng xã thỏa đáng hơn, có nguồn gốc lịch sử của nó. Ở đây, chúng tôi tán thành cách giải thích của đồng chí Nguyễn Đồng-Chi cho rằng «tư tưởng bình quân ruộng đất đã là một hiện thực ở xã hội Việt-nam phong kiến trước kia». Chúng tôi cũng nhận thấy rằng cho đến khi nhà nước phong kiến ở thời kỳ suy vong đã lũng đoạn nghiêm trọng ruộng đất công làng xã để phục vụ quyền lợi quan lại, binh lính «thì cái tinh thần của chủ nghĩa bình quân vẫn chưa hoàn toàn mất hết ý nghĩa của nó».

Nhưng theo chúng tôi, không phải vì tinh thần của chủ nghĩa bình quân đó chưa mất hết ý nghĩa mà «những lãnh tụ của phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân thấy không cần thiết phải gieo rắc, tuyên truyền tư tưởng chia lại ruộng đất, cũng như thấy không cần thiết phải kêu gọi quần chúng đấu tranh về mặt ruộng đất chung cho toàn quốc» như nhận định của đồng chí Nguyễn-đồng-Chi (bài báo đã dẫn, tr. 6). Ngược lại, chính tinh thần của chủ nghĩa bình quân đó vẫn còn chi phối, lại do thực tiễn của lịch sử hạn chế, cho nên mãi đến thế kỷ XVIII, XIX, yêu sách về ruộng đất của người nông dân Việt-nam vẫn chỉ quanh quẩn trong việc đòi hỏi phân phối lại ruộng công làng xã.

Trên đây là mấy ý kiến nhỏ mà chúng tôi muốn được trao đổi. Vấn đề lớn và khó, tài liệu lại còn hiếm, mong được các đồng chí chỉ cho những chỗ thiếu sót, sai lầm.



THỬ BÀN VỀ VIỆC VIẾT LỊCH SỬ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ ANH EM

(Tham luận đọc tại Hội nghị phương pháp luận sử học)

LÃ-VĂN-LÔ

Trong khi bàn về việc viết quyền Thông sử Việt-nam, chúng ta đều nhất trí là làm sao quyền thông sử phản ánh được lịch sử một quốc gia có nhiều dân tộc. Nói một cách khác là bên cạnh lịch sử người Việt là dân tộc chủ thể, cần dành những trang xứng đáng nói về lịch sử các dân tộc thiểu số anh em. Nhưng vì trước Cách mạng tháng 8, hầu hết các dân tộc thiểu số không có chữ, không có sử liệu viết thành văn, cho nên chúng ta chưa có thể giới thiệu lịch sử họ một cách có hệ thống được, mà chỉ có thể, trong khi trình bày lịch sử người Việt, và với điều kiện tài liệu cho phép, kết hợp nói đến vai trò của các dân tộc thiểu số trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong phần lịch sử hiện đại, những hoạt động về mọi mặt của các dân tộc anh em sẽ được giới thiệu một cách tường tận hơn.

Như chúng ta đều biết, nước ta vốn là một quốc gia có nhiều dân tộc thống nhất từ Bắc chí Nam. Dân cư cả nước có ước độ 30 triệu người. Người Việt chiếm 87% dân số, chủ yếu tập trung ở các đồng bằng và thị trấn. Các dân tộc thiểu số có khoảng 4 triệu người thuộc rất nhiều thành phần dân tộc khác nhau, sống rải rác ở khắp các miền rừng núi từ Bắc chí Nam, dọc biên giới Việt—Trung, Việt—Lào, Việt—Căm-pu-chia, một bộ phận ở đồng bằng Nam-bộ, chiếm một diện tích rộng bằng 3/4 đất đai cả nước.

Các vùng dân tộc thiểu số giữ một vị trí hết sức quan trọng về mọi mặt quân sự, kinh tế, chính trị, văn hóa, vì là vùng biên giới, có nhiều núi non hiểm trở, vùng có những tiềm lực rất lớn để phát triển nền công nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, vùng có nhiều dân tộc ở xen kẽ, và là nơi gặp gỡ của nhiều nền văn hóa của những tộc người di cư trong những thời kỳ lịch sử khác nhau, từ phương Bắc xuống, từ phương Tây sang, từ các hải đảo miền nam vào, hòa hợp với nền văn hóa sẵn có của các thổ dân, tạo nên những nền văn hóa muôn màu muôn vẻ.

Các dân tộc ở Việt-nam đều có một lịch sử rất lâu đời. Trong quá trình hình thành quốc gia Việt-nam, tất cả các dân tộc đa số cũng như thiểu số đều góp phần công sức của mình vào việc xây dựng, bảo vệ và thống nhất đất nước, phát triển nền kinh tế văn hóa dân tộc. Đặc biệt trong công cuộc chống ngoại xâm, các dân tộc thiểu số đã góp phần cống hiến quan trọng. Điều đó dễ hiểu, vì các vùng dân tộc thiểu số là tiền đồn đồng thời là địa bàn chống xâm lăng qua các thời kỳ lịch sử. Mặt khác trong những lúc bị nạn ngoại xâm đe dọa, Tổ quốc bị lâm nguy, tất cả các dân tộc, không phân biệt thiểu số, đa số, đều thấy có nhiệm vụ thiêng liêng phải bảo vệ đất nước, cũng tức là bảo vệ quyền sống còn của mình, chống kẻ thù chung là bọn xâm lược ngoại bang. Tuy trong các biên niên sử cũ, các sử gia phong kiến ít nói đến các «man tộc», các «thổ dân địa phương», nhưng qua một số sự kiện ghi chép lẻ tẻ, chúng ta đều thấy, trong mỗi cuộc chống xâm lăng, các dân tộc thiểu số đều tích cực tham gia vào việc đánh bại kẻ thù xâm lược.

Dưới thời Bắc thuộc, ngay từ cuộc khởi nghĩa đầu tiên của hai nữ anh hùng dân tộc Trưng Trắc Trưng Nhị đánh đổ ách đô hộ của nhà Hán, trong những năm 40 đầu công nguyên, đã có các tộc Man, Lý, ở Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố, (tức là các dân tộc thiểu số ở Bắc Trung-bộ, Bắc Bắc-bộ và miền nam Quảng-đông Quảng-tây (Trung-quốc)) tham gia. Những cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn chống ách thống trị của nhà Lương (thế kỷ thứ VI), của Phùng Hưng chống ách thống trị của nhà Đường (thế kỷ thứ VIII) đều có các dân tộc thiểu số tham gia. Lý Bôn thì xuất quân từ xứ người Lào (tức là tên cổ của người Tây Nùng Thái) và khi quân bị thua thì cũng rút lui vào vùng người Lào để giữ thế thủ. Phùng Hưng thì được tù trưởng người Lào là Đỗ-anh-Hàn giúp sức đánh bại quân Đường. Đặc biệt dưới các triều đại phong kiến độc lập (từ thế kỷ IX, X trở đi), việc tham gia của các dân tộc thiểu số vào

những cuộc chống xâm lăng, bảo vệ đất nước lại càng tích cực hơn, một mặt do ý thức quốc gia ngày càng được củng cố dưới chính thể phong kiến trung ương tập quyền, mặt khác, các dân tộc ngày càng sống gần bó với nhau trên lãnh thổ một quốc gia thống nhất. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tống (thế kỷ thứ XI), Lý-thường-Kiệt đã huy động tới 5.000 quân người thiểu số ở châu Quảng-nguyên (vùng Cao-bằng ngày nay), dưới quyền điều khiển trực tiếp của các tù trưởng địa phương, làm nhiệm vụ đóng giữ các đồn ải, chặn đường tiếp tế của giặc. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên (thế kỷ thứ XIII), có chủ trại là Hà Bồng ở vùng Phú-thọ, thổ hào là Nguyễn-thế-Lộc ở vùng Lạng-sơn, đón đường đánh quân Toa Đô, khi chúng rút lui. Cuộc kháng chiến 10 năm của Lê Lợi chống quân Minh (thế kỷ thứ XV) cũng được đông đảo nhân dân các dân tộc thiểu số tham gia, nhất là nhân dân vùng Lạng-sơn, dưới sự chỉ huy của tù trưởng Nông-văn-Lịch, và ở miền Tuyên-quang và Tây bắc thì có nghĩa quân « Hồng y » hoạt động mạnh hưởng ứng cuộc kháng chiến cứu nước. Trong nghĩa quân Tây-sơn cũng có đông bào các dân tộc thiểu số miền Nam tham gia, đặc biệt đông bào Bannar đã tham gia việc điều khiển đội quân voi hùng dũng của vua Quang-trung Nguyễn Huệ góp phần quan trọng đánh bại quân xâm lược Mãn Thanh.

Nói tóm lại, các dân tộc ở Việt-nam vốn có những truyền thống đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm từ rất lâu đời. Giai cấp phong kiến Việt-nam, trong thời kỳ đang lên của nó, dưới các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn Quang-Trung, đã tập hợp, đoàn kết được các dân tộc trong nước chiến thắng các cuộc xâm lăng xảy ra trong lịch sử.

Trong suốt thời Pháp thống trị, nhân dân các dân tộc anh em, luôn luôn sát cánh với người Việt, nổi lên chống ách thống trị của thực dân. Các cuộc vũ trang khởi nghĩa nổ ra liên tục, trong hầu khắp các địa phương, các dân tộc. Có những cuộc khởi nghĩa hòa vào phong trào đấu tranh chung của toàn quốc, nhưng cũng có những cuộc bạo động nổ ra lẻ tẻ, ở từng địa phương, từng dân tộc.

Nhất là từ khi có Đảng Cộng sản Đông-dương, ngày nay là Đảng Lao động Việt-nam lãnh đạo, phong trào đấu tranh chống đế quốc ở các vùng dân tộc thiểu số ngày càng lên mạnh. Từ khoảng 1930 trở đi, phong trào cách mạng đã có cơ sở đầu tiên ở Cao - bằng, Lạng-sơn, sau lan rộng ra nhiều tỉnh ở miền núi. Căn cứ địa Việt-bắc được xây dựng và phát triển. Đảng đã động viên, đoàn kết được tất cả các dân tộc từ Bắc chí Nam, làm Cách mạng tháng 8 thành công, kháng chiến chống

thực dân Pháp và can thiệp Mỹ thắng lợi, và đang thu hoạch được những thành tựu lớn lao trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Một sự kiện lịch sử đáng chú ý nhất là qua ngọn lửa đấu tranh, được Đảng giáo dục, rèn luyện, hàng loạt anh hùng, chiến sĩ, cán bộ ưu tú dân tộc đã xuất hiện làm nòng cốt cho phong trào các địa phương, ngày càng góp phần quan trọng vào việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Ngày nay, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước để xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, những truyền thống đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm của các dân tộc ở Việt-nam đang được phát huy cao độ, thể hiện dưới nhiều hình thức phong phú, đặc biệt dưới hình thức chủ nghĩa anh hùng mới, làm cho nhân dân các dân tộc cả hai miền Bắc và Nam ngày càng đạt được những thắng lợi kỳ diệu, cho tới khi hoàn toàn đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, tên đầu sỏ để quốc hung hãn nhất trong thời đại của chúng ta.

Nhiệm vụ của những người làm công tác sử học chúng ta là làm sao viết được những trang sử vẻ vang của các dân tộc đa số cũng như thiểu số, nhằm giáo dục lòng yêu nước, chi cảm thù địch, tăng cường đoàn kết dân tộc, nâng cao lòng tự hào tự cường dân tộc, phát huy mạnh hơn nữa những truyền thống đấu tranh cách mạng của các dân tộc để đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, xây dựng một nước Việt - nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Những người sử học mác-xít xuất phát từ quan điểm đúng đắn quần chúng lao động làm ra lịch sử, cho rằng một dân tộc dù nhỏ đến đâu cũng có lịch sử riêng của mình, có những đặc điểm đặc thù văn hóa riêng mà dân tộc khác không có; một khi được giải phóng khỏi chế độ áp bức bóc lột, làm chủ vận mệnh của mình, có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo và được các dân tộc anh em giúp đỡ, dân tộc đó sẽ có thể vươn lên những đỉnh văn hóa cao nhất của loài người. Ngược lại, các sử gia phong kiến và tư sản nói chung chủ yếu đề cao địa vị của giai cấp bóc lột thống trị; ca tụng những hành vi của bọn vua quan, tướng tá, vĩ nhân, chính khách; coi thường vai trò của quần chúng lao động. Đối với các dân tộc thiểu số, họ càng có thái độ khinh rẻ, coi là những hạng người « man » « di » « mọi » « rợ », những « bộ tộc không văn minh », những « chủng tộc hạ đẳng ». Trong các biên niên sử của họ, thỉnh thoảng các sử gia phong kiến có nhắc đến các dân tộc thiểu số chẳng nữa cũng chỉ là nói lên những quan hệ thần phục giữa triều đình phong kiến với các thổ tù địa phương, hoặc những cuộc « nổi loạn » của nhân dân địa phương chống lại chính sách áp bức bóc lột

của bọn vua quan tham tàn, và những cuộc « chinh phạt » của quân đội triều đình. Các tác giả thực dân Pháp tìm hiểu sâu hơn về nguồn gốc lịch sử, phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số để phục vụ cho chính sách cai trị của bọn thực dân đồng thời cung cấp những tài liệu cho việc nghiên cứu khoa học ở chính quốc. Trong các tập san quân sự và nhất là trong bộ « lịch sử quân sự » của quân đội viễn chinh Pháp, chúng ta cũng thấy đầy đủ những báo cáo, tường thuật về các vụ « nổi loạn », « binh biến » của nhân dân và binh lính các dân tộc nổi lên chống ách thống trị của bọn thực dân và những cuộc trấn áp đẫm máu. Bọn sử gia thực dân tiến thêm một bước thâm độc và tinh vi hơn là dùng lịch sử làm công cụ để nô dịch, chia rẽ và thống trị các dân tộc thuộc địa, biện bạch cho « sứ mệnh khai hóa » của bọn cướp nước, cho rằng nếu không có « sự bảo hộ » của chúng, các dân tộc thiểu số sẽ « không thể tiến lên con đường văn minh được », và sẽ bị các dân tộc lớn lấn át. Bị hạn chế bởi những quyền lợi ích kỷ của giai cấp họ, các sử gia phong kiến và thực dân không thể nào nghiên cứu một cách đúng đắn lịch sử các dân tộc thiểu số mà họ thường khinh rẻ, phủ nhận có một lịch sử riêng và một nền văn hóa độc lập, mặc dầu họ có ghi chép, nghiên cứu một số sự kiện có liên quan đến lịch sử các dân tộc đó. Những người mác-xít quan niệm lịch sử một dân tộc phải là toàn bộ lịch sử hình thành dân tộc đó bao gồm lịch sử kinh tế, tức là lịch sử phát triển các phương thức sản xuất từ thấp đến cao, lịch sử chính trị, tức là lịch sử đấu tranh giai cấp, chống áp bức dân tộc, chống ngoại xâm và lịch sử phát triển nền văn hóa văn học nghệ thuật dân tộc. Chỉ có dưới chế độ ta, áp bức giai cấp và áp bức dân tộc trên căn bản đã bị xóa bỏ, các dân tộc lớn nhỏ đều được bình đẳng và tôn trọng, chúng ta mới bàn đến việc viết lịch sử các dân tộc thiểu số anh em, nhằm đáp ứng những yêu cầu chính trị và khoa học cấp thiết đề ra cho những người làm công tác sử học Việt-nam hiện nay. Trước hết chúng ta cần biến khoa học lịch sử thành một công cụ để giáo dục truyền thống dân tộc, động viên các dân tộc đoàn kết sản xuất và chiến đấu, đẩy mạnh hơn nữa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đồng thời góp phần thực hiện chính sách bình đẳng dân tộc trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa. Các dân tộc anh em, được Đảng giáo dục, giác ngộ, qua thử thách đấu tranh, trình độ chính trị và văn hóa ngày càng được nâng cao, đời sống được cải thiện, càng đòi hỏi được biết lịch sử đấu tranh của họ, đòi hỏi chúng ta hướng dẫn họ viết sử. Tại hội nghị bàn về vấn đề định cư định canh ở Khu tự trị Việt bắc, một đồng

chi cán bộ dân tộc Mèo đã phát biểu ý kiến : « Giá người Mèo chúng tôi biết rõ lịch sử đấu tranh của dân tộc họ, họ càng thêm gắn bó với Tổ quốc Việt-nam, càng hăng hái sản xuất và chiến đấu ». Mặt khác, để đáp ứng với yêu cầu chính trị, các ngành khoa học xã hội đang trên đà phát triển, đối tượng nghiên cứu của nó đòi hỏi được mở rộng thêm. Việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số là một trong những đối tượng đáng đề cho chúng ta chú ý nhất. Các dân tộc thiểu số có những nguồn gốc lịch sử và văn hóa khác nhau và trước Cách mạng tháng 8 ở những trình độ phát triển xã hội khác nhau. Việc nghiên cứu các phương thức sản xuất, những tàn dư của những chế độ xã hội cũ còn sót lại trong một số vùng, một số dân tộc, như chế độ mẫu hệ, tù trưởng ở vùng Tây-nguyên, chế độ thổ ty, phía tạo, lang đạo, ở vùng Tây, Nùng, Thái, Mường, sẽ giúp soi sáng thêm cho nhiều vấn đề thông sử Việt-nam. Chúng ta cũng không thể bỏ qua không nghiên cứu những nền văn hóa muôn màu muôn vẻ của các dân tộc anh em để thấy rõ sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, sự hình thành nền văn hóa các dân tộc và nền văn hóa Việt-nam nói chung, đề trên cơ sở đó nghiên cứu vấn đề tiến lên chủ nghĩa xã hội của các dân tộc ở Việt-nam, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Nhưng làm thế nào để nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số trước Cách mạng tháng 8 hầu hết không có chữ, không có sử liệu viết thành văn. Chúng ta dựa vào đâu để viết lịch sử các dân tộc thiểu số ?

Việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số chủ yếu dựa vào các tài liệu dân tộc học, tức là những nguồn tài liệu sống phản ánh mọi mặt sinh hoạt vật chất, xã hội và tinh thần của các dân tộc, như phương thức sản xuất và sinh hoạt, đời sống gia đình và xã hội, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, văn học nghệ thuật dân gian, v.v... thu thập bằng cách trực tiếp quan sát, ghi chép, miêu thuật, vẽ, chụp, ghi âm, quay phim. Những tài liệu dân tộc học là những bức tranh muôn màu muôn vẻ chủ yếu nói lên sinh hoạt hiện đại của các dân tộc. Nhưng cái hiện đại không thể tách rời khỏi cái quá khứ, mà luôn luôn gắn liền với cái quá khứ. Trong nhiều dân tộc, mặc dầu cơ sở kinh tế căn bản đã thay đổi, những tàn dư của những sinh hoạt quá khứ ít nhiều vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức. Đặc biệt nền văn hóa vật chất giữ lại nhiều dấu vết sinh hoạt cổ xưa của các dân tộc. Qua việc quan sát một số hiện tượng văn hóa vật chất như nhà cửa, y phục, hoa văn trang trí, công cụ sản xuất, người ta có thể xác định được địa bàn cư trú và lịch sử của các dân tộc. Qua gia phả các

đồng họ, qua các truyền thuyết, thần thoại truyền miệng hay ghi chép bằng chữ Hán, chữ nôm, chữ dân tộc, chúng ta cũng có thể tìm hiểu được nguồn gốc lịch sử và sinh hoạt quá khứ của các dân tộc. Ví dụ, truyền thuyết « Pú lương quân » của người Tày, phản ánh những sinh hoạt của thời đại nguyên thủy xa xăm ; « Bình hoàng khoán điệp » (giấy thông hành do vua Bình hoàng cấp) của người Dao, kể lại cuộc di cư của 12 họ Dao từ Dương-châu (vùng Triết-giang — Phúc-kiến) xuống các tỉnh miền nam Trung-quốc và vào miền bắc Việt-nam khoảng thế kỷ thứ XV ; « Quắm tố mường » (kể truyện bản mường) của người Thái, kể tỉ mỉ cuộc thiên di của các bộ tộc Thái, dưới quyền chỉ huy của Tào Xướng và Tào Ngần, di từ vùng Sip-soong-pan-na (Vân-nam) vào miền tây bắc Bắc-bộ, cách đây khoảng 1.000 năm. Tất nhiên, chỉ riêng những truyền thuyết, thần thoại không đủ làm bằng cứ cho việc nghiên cứu khoa học. Chúng ta còn cần phải dựa vào nhiều nguồn tài liệu khác nữa, như các tài liệu sử học, ngôn ngữ học, khảo cổ học, nhân chủng học, v.v..., để xác minh các sự kiện lịch sử nêu trong các truyền thuyết, thần thoại.

Ngoài các nguồn tài liệu sống ra, chúng ta còn có thể tham khảo các sự kiện ghi trong các biên niên sử cũ có liên quan đến các dân tộc thiểu số, các di sản sử học và dân tộc học do các tác giả Pháp để lại. Đây còn là dịp để chúng ta phê phán những quan điểm phân động, những nhận xét sai lệch của các tác giả thực dân về các dân tộc ở Việt-nam, xuất phát từ tư tưởng phân biệt chủng tộc, sô-vanh nước lớn, và để thấy rõ thêm chân giá trị của người dân Việt-nam, từ trước đến nay vốn rất anh dũng và dẻo dai trong chiến đấu và cù cù trong lao động sản xuất.

Nhưng nguồn tài liệu viết quan trọng nhất hiện nay là những tài liệu ghi chép về mọi mặt hoạt động của các dân tộc từ sau Cách mạng tháng 8. Chấp hành chính sách dân tộc của Đảng, không những các cơ quan chuyên trách công tác dân tộc, mà cả các ngành hoạt động khác đều thường xuyên tìm hiểu nắm tình hình nhân dân miền núi để áp dụng sát chính sách dân tộc trong công tác của ngành mình. Có thể nói rằng, từ sau Cách mạng tháng 8, lịch sử sản xuất và chiến đấu của các dân tộc thiểu số hàng ngày đã được ghi chép khá tường tận. Tất nhiên, những ghi chép đó còn lẫn lộn trong các sổ tay, nhật ký công tác của cán bộ, bộ đội, trong các bản tin hàng ngày, các báo chí, trong các báo cáo, thống kê, hồ sơ, sổ sách lưu trữ tại các cơ quan chính quyền và đoàn thể. Cho nên, cần có kế hoạch sưu tầm, bảo quản, chỉnh lý, hệ thống hóa

những tài liệu đó để phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử.

Dựa vào những nguồn tài liệu nói trên, chúng ta có thể bước đầu xây dựng những giản chí cho từng dân tộc hoặc từng nhóm dân tộc, trình bày một cách có hệ thống sinh hoạt về mọi mặt của các dân tộc và bộ mặt đổi mới từ sau Cách mạng tháng 8, tiến lên giới thiệu các dân tộc trên báo chí, nhất là trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Chúng ta sẽ nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số bắt đầu từ lịch sử hiện đại, đồng thời tìm hiểu dần về lịch sử cận đại và cổ đại, trên cơ sở những tài liệu dần dần phát hiện được. Ở đây chúng ta sẽ đứng trước một tình trạng không thể tránh khỏi là sự không đồng đều về tài liệu đối với từng dân tộc. Đối với một số dân tộc như Tày, Nùng, Thái, Dao, Mèo v.v..., chúng ta có ít nhiều cơ sở để nghiên cứu về lịch sử quá khứ của họ. Còn đối với nhiều dân tộc khác, chúng ta hầu như không biết gì về đời sống quá khứ của họ, ngoài những truyện kể lại. Tuy nhiên chúng ta vẫn có thể bước đầu viết lịch sử hiện đại.

Công tác nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số chủ yếu dựa vào những nguồn tài liệu sống thu thập tại cơ sở, cho nên nó cần được mở rộng xuống các địa phương, cần có nhân dân và cán bộ địa phương tham gia đông đảo nhất là cán bộ người dân tộc và cán bộ người Việt-nam thích nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số. Đặc biệt các đồng chí cán bộ người dân tộc sẽ có những đóng góp quý giá vì không ai hiểu dân tộc mình hơn bản thân cán bộ người dân tộc. Chỉ khi nào chúng ta có đủ cán bộ sử học người dân tộc tự tay viết lịch sử dân tộc mình, chúng ta mới có thể viết được những trang sử thực sự trung thực. Chúng ta đang dần dần có khả năng thực hiện việc đó. Một mặt, từ sau giải phóng, trình độ chính trị và văn hóa của các dân tộc anh em đã được nâng cao hơn nhiều so với thời Pháp thống trị. Mặt khác, trong các ngành khoa học xã hội, như văn, sử, dân tộc học v.v... lúc nào đã có cán bộ người dân tộc hoạt động, tuy con số còn ít ỏi so với nhu cầu công tác. Chúng ta cần đặc biệt chú ý đào tạo bồi dưỡng cán bộ người dân tộc để có đủ người và khả năng nghiên cứu những vấn đề lịch sử và văn hóa có liên quan đến dân tộc họ đồng thời khuyến khích cán bộ người Việt tìm hiểu sâu về các dân tộc miền núi. Chỉ có dựa vào sự hợp tác tương trợ chặt chẽ giữa cán bộ miền xuôi và miền ngược, chúng ta mới có thể khai thác được những nguồn tài liệu vô cùng phong phú về lịch sử và văn hóa các dân tộc anh em đề trên cơ sở đó, viết lên những trang sử vẻ vang của các dân tộc.

VÀI Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ

QUẢN TRIỆT NGUYÊN TẮC TÍNH ĐẢNG TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC

(Tham luận đọc tại Hội nghị phương pháp luận sử học)

TRẦN-QUỐC-VƯƠNG

Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với bản báo cáo của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng và các bản tham luận khác rằng: Nguyên tắc tính đảng là một trong những nguyên tắc phương pháp luận quan trọng nhất của khoa học xã hội mác-xít, tính đảng là biểu hiện hoàn chỉnh nhất, toàn diện nhất, rõ rệt nhất của tính giai cấp. Nội dung tính đảng của chúng ta — những người công tác sử học đứng trên lập trường của giai cấp vô sản và lấy chủ nghĩa Mác — Lênin làm kim chỉ nam cho hành động — cũng bao gồm cả tính khoa học và tính chiến đấu nữa v.v...

Trong bản tham luận này, chúng tôi chỉ xin nêu lên một vài ý kiến về vấn đề quản triết nguyên tắc tính đảng trong việc nghiên cứu và giảng dạy khảo cổ học như thế nào?

Nếu hiểu theo lối duy danh định nghĩa thì khảo cổ học là «khoa học về thời cổ» và ta thấy nó có vẻ rất xa thực tế hiện tại. Một hôm có một nhà khoa học trẻ tuổi chất vấn chúng tôi rằng: Khảo cổ học phục vụ chính trị như thế nào? Đọc hết giáo trình «Cơ sở khảo cổ học» của trường Đại học Tổng hợp, đồng chí đó còn khá phân vân về mục đích chính trị của khảo cổ học. Lại một hôm khác, trong buổi tọa đàm với một số các nhà sử học miền Bắc, một vị nhân sĩ trí thức miền Nam có nói rằng trong lúc nước sôi lửa bỏng này mà ngồi nghiên cứu hòn đá, cái răng... thì thật là vô vị. Vậy phải chăng trong thời kỳ cả nước ta đang sục sôi trong khi thế quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, phải chăng trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, khảo cổ học chẳng góp phần gì vào việc giải quyết những nhiệm vụ chính trị hiện tại và nhà khảo

cổ học chỉ đóng vai trò những người quan sát bàng quan? Tuyệt đối không phải thế.

Trong bài thơ «Xuân 63» của Tố-Hữu có câu: «Yêu mũi tên đồng trong lòng đất Cổ-loa». Trong bài thơ tặng Đảng năm chống Mỹ (1966) «Con mắt Bạch-đăng con mắt Đổng-đa» Chế-lan-Viên viết:

«Chông thép mới Vạn-trường hay tên đồng
cũ Cổ-loa

Ta đỏ máu lòng ta không vay mượn»...

Trên báo Nhân dân, ta thấy nhà báo Hoàng-Tùng (bài *Tinh thần Việt-nam* ngày 6-4-65), nhà báo Quang-Đạm (bài *Ý nghĩa cứu nước vô cùng cao cả* ngày 10-4-65) và trong hội nghị tri thức chống Mỹ cứu nước vừa qua ta thấy nhà sử học Trần-huy-Liệu cũng như giáo sư Tạ-quang-Bửu đã huy động khá nhiều kiến thức khảo cổ học, huy động cả những thời kỳ bộ lạc, Văn-lang, Âu-lạc... sống dậy chống Mỹ. Điều ấy chứng tỏ cái gọi là «khoa học về thời cổ» có thể lại mang tính chất rất «hiện đại», thậm chí cả tính chất «thời sự chính trị trước mắt».

Như mọi người đều biết, theo quan điểm mác-xít thì khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử, nó nghiên cứu quá khứ của loài người căn cứ vào những sử liệu bằng vật thật.

Khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử, vậy là một khoa học xã hội. Mà trong xã hội được xây dựng trên cuộc đấu tranh giai cấp thì không thể có một khoa học xã hội nào là «vô tư» cả (Lê-nin «*Ba nguồn gốc và ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác*», trong *Mác — Ăng-ghe-n — Chủ nghĩa Mác* NXB Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 68).

Chinh có giải quyết được nhận thức cơ bản đó thì mới quán triệt được nguyên tắc tính đảng trong nghiên cứu khảo cổ học: Cũng như các ngành khác của khoa học lịch sử, *khảo cổ học là một khoa học có tính giai cấp và tính đảng rất cao, nó là một trận địa trọng yếu của cuộc đấu tranh tư tưởng và lý luận, cuộc đấu tranh này phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội*. Kẻ thù của chúng ta không phải là không thấy điều đó. Chúng ta hãy đọc đầu đề một bài báo đăng trên tờ *Văn đàn tuần báo* số 13 xuất bản ở Sài-gòn (31-1 — 7-2-1963): «*Mặt trận mới giữa thế giới tự do và khối cộng sản*»: mặt trận khảo cổ. (Khái-Son). Vậy lẽ nào chúng ta lại không dùng khảo cổ học làm một vũ khí chiến đấu chống lại kẻ thù dân tộc và kẻ thù giai cấp?

Tinh đảng đòi hỏi ở mỗi cán bộ khảo cổ học và sử học phải thấm nhuần lời di huấn sau đây của Lê-nin: Những học giả phản động là bọn «*tay sai của giai cấp tư sản, của phái thần học*» họ có thể viết những tác phẩm có giá trị trong lĩnh vực chuyên môn hay về những sự kiện thực tế trong lĩnh vực chuyên môn nhưng về quan điểm triết học và chính trị thì «*không có lấy một lời nào của bất cứ một người nào trong bọn họ là có thể tin được cả*», «*nhiệm vụ của người mác-xít là phải biết nam được, đồng thời phải cải biến những thành tựu của những «tay sai» đó và phải biết loại bỏ khuynh hướng phản động của họ, phải biết vận dụng đường lối của chính mình và phải đấu tranh chống toàn bộ đường lối của các thế lực và các giai cấp đối địch của chúng ta*» (Lê-nin — *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, NXB Sự thật, Hà-nội, 1961, tr. 480). Như vậy là một mặt chúng ta đứng có thái độ «*hư vô chủ nghĩa*», «*phủ định sạch trơn*» đối với quá khứ và những công trình nghiên cứu khảo cổ học của các học giả cũ, một mặt khác — và đây là mặt chủ yếu, cơ bản — phải đứng trên lập trường mác-xít mà phê phán, xử lý những quan điểm và thành tựu của khảo cổ học cũ. Nhiều cán bộ nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam đã và đang cố gắng thực hiện nhiệm vụ này. Tinh đảng đòi hỏi phải xây dựng nền khảo cổ của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành một nền khảo cổ học mác-xít. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin phải là cơ sở và là phương pháp luận duy nhất của nền khảo cổ học mới. Như mọi người đều biết, tác phẩm của những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin có ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với khoa học khảo cổ tiến bộ, tiên tiến. Dẫn văn sau đây của Mác đã trực tiếp đề cập đến ý nghĩa và tác dụng của những tài liệu khảo cổ:

«*Đối với việc nghiên cứu những hình thái kinh tế của các xã hội đã qua, những di vật của những tư liệu lao động cũng có một tầm quan trọng như sự cấu tạo của những xương hóa thạch đối với việc tìm hiểu tổ chức của các chủng tộc đã tiêu vong. Chỗ khác nhau giữa một thời đại kinh tế này với một thời đại kinh tế khác là phương pháp chế tạo, những tư liệu lao động dùng để chế tạo hơn là cái mà người ta chế tạo ra. Những tư liệu lao động là những cái thước để đo sự phát triển của người lao động, và là những chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc*» (Mác — *Tư bản*, Quyền thứ nhất, tập I, NXB Sự thật, Hà-nội, 1963, tr. 251).

Lời dạy đó của Mác vạch ra tính mục đích khoa học rõ rệt của khảo cổ học: Mục đích cuối cùng của các công tác điều tra, khai quật và nghiên cứu khảo cổ phải là lý giải ngày càng cụ thể, ngày càng sâu sắc quá khứ của loài người và của Tổ quốc.

Tinh đảng đòi hỏi chúng ta phải cố gắng triệt để áp dụng những nguyên lý Mác — Lê-nin vào mọi lĩnh vực công tác khảo cổ học Việt-nam. Nếu không thấm nhuần sâu sắc tinh đảng, nếu xa rời chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì chẳng khác nào như mất linh hồn và sẽ sa vào lối «*khảo cổ vi khảo cổ*», thả rông cho bản năng tự biện của mình chạy lung tung trong hàng ngàn giả thuyết về quê hương loài người, bầy nguyên thủy, thị tộc, quần hôn, đối ngẫu hôn... tự xô đẩy mình và xô đẩy người khác vào một đám mây mù không biết đâu là hư, đâu là thực. Nghiên cứu khảo cổ học, đặc biệt là khảo cổ học nguyên thủy, phải luôn luôn cảnh giác với tư tưởng chạy theo chuyên môn thuần túy, rúc đầu vào khoa học tự biện, phải luôn luôn nắm lấy sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình nghiên cứu, sợi chỉ đỏ đó là chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Vài thí dụ: khi nghiên cứu lịch sử phát sinh và phát triển của khoa học khảo cổ không nên chỉ thấy la liệt những thành tích của khảo cổ học từ thời cổ đại đến nay từ Âu sang Á mà phải cố gắng xác định những mốc lớn trong quá trình phát triển của khảo cổ học, nêu những thành tựu chủ yếu trên con đường phát triển của nó đồng thời phải tập trung phân tích các quan điểm, các trường phái trong khảo cổ học nhằm làm nổi bật chủ đề tư tưởng sau: khảo cổ học phát triển cùng với sự phát triển của xã hội và phát triển trong cuộc đấu tranh gay gắt giữa những tư tưởng tiến bộ, duy vật và những tư tưởng duy tâm, chủng tộc chủ nghĩa phản động. Cuộc đấu tranh tư tưởng trong khảo cổ học phản ánh cuộc đấu tranh giữa những thế lực xã hội tiến bộ và phản động và là một biểu hiện của cuộc đấu tranh đó, chẳng hạn như sự phản ứng điên cuồng của bọn thầy tu

phản động đối với phát hiện của Boucher de Perthes và những phát hiện khác về thời đại đồ đá cũ. Đề cập đến vấn đề đó, Ăng-ghe-n viết: « Những phát minh khoa học mới... đã phải vượt lên một cách khó khăn » (Thư gửi Mác ngày 20-5-1863). Sự phát sinh của khảo cổ học phương Đông (trong đó có Việt-nam ta) rõ ràng là gắn liền với sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân và phục vụ bọn thực dân cá mập.

Quán triệt nguyên tắc tính đảng trong việc nghiên cứu vấn đề nguồn gốc loài người cổ nhiên chúng ta phải bảo đảm tính khoa học, giới thiệu đầy đủ những phát hiện về vượn người và người-vượn cùng các nền văn hóa tối cổ của loài người. Nhưng nghiên cứu vấn đề này không phải chỉ là để hiểu biết một cách « vô tư » xem tổ tiên chúng ta là ai mà phải thấy rằng chung quanh vấn đề nguồn gốc loài người đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa tư tưởng duy tâm, duy thần với tư tưởng duy vật vô thần. Quan điểm của Ăng-ghe-n về « Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người » phải là tư tưởng chỉ đạo của việc nghiên cứu vấn đề nguồn gốc loài người. *Tính đảng đòi hỏi phải nhận định rõ ràng, dứt khoát sự đối lập giữa hai đường lối cơ bản của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm (phản ánh sự đối lập giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản) trong việc giải quyết vấn đề nguồn gốc loài người. Tính đảng cũng đòi hỏi phải đấu tranh không khoan nhượng với các quan điểm phản khoa học, duy tâm, máy móc về nguồn gốc loài người: Phải kịch liệt phê phán quan điểm duy thần về Chúa sáng tạo ra vũ trụ và loài người. Phải kịch liệt phê phán chủ nghĩa chủng tộc hẹp hòi, phản động nhất là thuyết chủng tộc da trắng « cao đẳng », « thần kỳ », các dân tộc da có màu gần gũi với người vượn hơn là người da trắng « văn minh » v.v... Hẳn không phải là vô ý thức khi giáo hoàng La-mã năm 1950 đã gửi thư — chỉ thị cho các giáo hội địa phương cấm dạy thuyết tiến hóa. Và nghĩ sao khi một số trường đạo Việt-nam trước đây còn chống lại chương trình giáo dục của Chính phủ ta, chống lại việc giảng dạy chủ nghĩa Đắc-uy-n? Chắc cũng không phải chỉ là ngu ngốc khi Blai-on, một bộ trưởng trong chính phủ Aix-en-hao tuyên bố rằng: chủ nghĩa Đắc-uy-n gieo rắc những hạt giống hoài nghi đối với tính chất vững chắc không gì lay chuyển nổi của chế độ tư bản chủ nghĩa và đề nghị cấm dạy tiến hóa luận Đắc-uy-n trong các trường học Mỹ. Rất rõ ràng rằng vì lợi ích của giai cấp vô sản hoàn toàn phù hợp với tiến trình phát triển khách quan của lịch sử nên tính đảng của giai cấp vô sản là nhất trí với tính*

khoa học chân chính, bảo đảm cho việc nhận thức hiện thực, nhận thức qui luật phát triển xã hội một cách hết sức sâu sắc, khách quan và toàn diện. Còn đối với giai cấp tư sản thì khi những qui luật của xã hội tư sản bắt đầu thể hiện là những qui luật về sự diệt vong của xã hội đó, những qui luật đe dọa sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản thì sử học và xã hội học tư sản tự nhiên oán ghét những qui luật đó. *Tính đảng của giai cấp tư sản dẫn tới chủ nghĩa chủ quan, sự độc đoán trong khoa học, tới việc xuyên tạc và giả mạo những sự kiện và kết luận trong khoa học lịch sử, tới việc xa rời nền khoa học chân chính.* Trong khảo cổ học tư sản, đã có không ít những vụ giả mạo (vụ Pintdown chẳng hạn).

Tính đảng không những nhất trí với tính khoa học mà cũng đồng thời nhất trí với tính sáng tạo. Khoa học kể cả khảo cổ học luôn luôn sáng tạo, phát triển không ngừng. Tính đảng chân chính hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa giáo điều cũng như với chủ nghĩa xét lại. Thí dụ trong việc nghiên cứu vấn đề nguồn gốc loài người, không thể chỉ đơn thuần dừng lại ở những luận điểm của Ăng-ghe-n mà phải dùng những phát hiện mới (phát hiện họ vượn phương Nam, sự phát triển không đồng đều của cơ thể người vượn...) để làm sáng tỏ hơn nữa những luận điểm mác-xít về nguồn gốc loài người đồng thời cũng sửa chữa lại một vài điểm sai lầm cá biệt của thế kỷ trước (như cho loài người bắt nguồn trực tiếp từ loài vượn sống trên cây...).

Một vấn đề làm khá nhiều người băn khoăn là vận dụng nguyên tắc tính đảng, tính chiến đấu như thế nào trong việc nghiên cứu thời đại đồ đá xa lắc xa lơ đối với chúng ta, làm thế nào để tránh tự mình « húc đầu vào đá » và đẩy người khác cũng « húc đầu vào đá », làm thế nào để từ việc nghiên cứu thời đại đồ đá rút ra được những lợi ích thiết thực cả về tính khoa học và tính tư tưởng?

Nghiên cứu về thời đại đồ đá không phải là câu chuyện « khảo cổ vi cổ », nó không gắn liền một cách hữu cơ với hiện tại mà chỉ để thỏa mãn tính tò mò tư biện. Vậy chẳng hạn học về kỹ thuật ghè đồ đá Clactonien, Levalloisien thì có ích gì cho con người ở thời đại kỹ thuật cơ khí và kỹ thuật nguyên tử ngày nay?

Trước hết nghiên cứu thời đại đồ đá không phải chỉ nhìn thấy những mảnh tước, chopper, riu có vai, riu có nấc... không phải chỉ nhìn

thấy những «vò vò chậu chậu» với các hoa văn chải xuôi hay chải ngược mà không thấy tí gì là sinh khí của con người, không thấy sinh hoạt xã hội của những tập đoàn người nguyên thủy. Có người chẳng đã chế điều khảo cổ học là «la science des pots cassés» (khoa học về những chiếc bình vỡ) đấy ư? Vì không xác định được mục đích nghiên cứu, bản thân một số nhà khảo cổ học cũng cảm thấy nghi ngờ về giá trị những công việc nghiên cứu của họ và cảm thấy việc nghiên cứu của họ có vẻ khô khan, nghèo nàn. Một số nhà khảo cổ khác muốn tìm thấy ở quá khứ một chỗ ẩn náu tốt, lẩn trốn đời sống thực tại. Một số người cho rằng các nhà khảo cổ học chỉ là một bọn người hiếu kỳ đi đào bới xác chết, đào bới đồng tro tàn của quá khứ... tóm lại là những kẻ đứng ngoài cuộc đời.

Tinh thần, tinh chiến đấu đòi hỏi nhà khảo cổ không được trở thành một người đóng cửa quay lưng lại cuộc đời đầy biến động trước mắt để ở lại trong khu vườn yên tĩnh của quá khứ. Nếu vậy thì «quá khứ chỉ là một xác ướp (momie) mà nhà khảo cổ tháo những vải liệm ra để bày vào trong tủ kính» (Deonna *Lãnh vực và mục đích của khảo cổ học*, Paris 1922). Khảo cổ học và sử học nghiên cứu những sự việc đã qua, nghiên cứu những người đã chết. Nhưng chúng ta nghiên cứu người chết không phải là để cho «người chết nắm chặt lấy người sống» (le mort saisit le vif). Nhà khảo cổ đánh thức quá khứ dậy là để «cho người chết sống lại» góp phần vào cuộc đấu tranh hiện tại. Khảo cổ học là một khoa học nhân văn (có tính chất người), một khoa học về cuộc sống. Như M. Gorki đã chỉ rõ, nhà khảo cổ học có thể và cần phải «bắt buộc cả những hòn đá cảm cũng phải kể chuyện hùng hồn về nguồn gốc của cuộc sống» (M. Gorki *Toàn tập* tập 14, 1951, tr. 207 — 208, bản tiếng Nga).

Bởi vậy phải hết sức tránh lối nghiên cứu «vật vì vật» theo chủ nghĩa «vật học tư sản» (Báivật giáo khảo cổ), mà phải nghiêm chỉnh thực hiện lời dạy của Mác trong *Tư bản* (dã dẫn), phải thấy con người sống trong các hiện vật chết, thấy nó bao hàm nội dung sinh hoạt xã hội, phải thông qua việc nghiên cứu cổ vật mà thuyết minh về quan hệ xã hội của những người đã chế tạo ra vật phẩm đó. Hiện vật khảo cổ phần lớn là tài liệu «cảm và bí ẩn», là «những chất liệu đang ngủ», dựa vào nó thường chỉ dựng được bộ xương của lịch sử. Phải khéo kết hợp, so sánh với các tài liệu dân tộc học, sử học... để đắp thịt đắp da cho nó. Phát hiện và làm sống lại những nền văn minh đã tắt, nhà khảo cổ giống như là vị hoàng tử trong câu chuyện cổ tích phải đi qua khu rừng

đầy gai góc để đến một lâu đài thần tiên đánh thức nàng công chúa đẹp ngủ đã quá lâu rồi. Người ta cũng thường nói lòng đất là một kho lưu trữ hồ sơ lịch sử, là một pho sử mà mỗi lớp đất là một chương, mục, và những mảnh gốm, riu, dao dao... là những chữ của khảo cổ học. Pho sử đó do nhân dân viết ra và để lại trong quá trình lao động và sinh sống từ hàng ngàn vạn năm nay, nó chưa hề bị những nhà sử học của giai cấp bóc lột bóp méo, vì vậy nó là bộ sử hết sức chân thực, hết sức đáng tin cậy. Qua công tác điều tra, khai quật, nghiên cứu khảo cổ dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nhà khảo cổ biên pho sách đất không lời đó thành bộ sách ai ai cũng đọc được. Nhà khảo cổ mác-xít phải đóng vai trò người phiên dịch những chữ của khảo cổ học, ngôn ngữ của khảo cổ học thành những chữ hiện tại, thành ngôn ngữ nhân dân.

Bởi vậy Viện bảo tàng khảo cổ xây dựng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phải là nơi chứa đồ đạc cũ, không phải là nhà xác hay nhà mồ lạnh lẽo. Từ ngôi nhà đó sẽ luôn luôn âm vang những lời nói ấm cúng của tổ tiên ta tự ngàn xưa vọng lại, thông qua người phiên dịch là nhà khảo cổ.

Nhưng tìm biết rõ quá khứ xét đến cùng cũng là để hiểu rõ hơn hiện tại và thấy trước tương lai. Không thể hiểu sâu sắc hiện tại nếu không hiểu biết được những sự kiện đã qua. Theo Lê-nin việc nghiên cứu lịch sử sẽ trở thành vô ích nếu như không có «sự liên hệ thực tế, trực tiếp và không ngừng giữa quá khứ với hiện tại» (Lê-nin *Toàn tập*, quyển 35). Ta thấy những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa cộng sản khoa học rất quan tâm đến lịch sử xã hội nguyên thủy, lịch sử của thời kỳ đồ đá xa xăm. Vì sao những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đều là những người chiến đấu, hoạt động cách mạng thực tiễn, bận rộn về phong trào cách mạng vô sản trước mắt lại vẫn rất chú ý đến quá khứ tối cổ của loài người? Đó là vì để xác định rằng xã hội có thể và nhất định chuyển sang một giai đoạn phát triển cao hơn giai đoạn tư bản chủ nghĩa là giai đoạn cộng sản chủ nghĩa thì cần phải vạch rõ tính chất tạm thời của những cơ sở xã hội tư bản. Mà muốn làm được việc đó thì nhất thiết phải nghiên cứu nguồn gốc của những thiết chế xã hội tưởng như đã có từ đầu và vĩnh viễn, chẳng hạn gia đình một vợ một chồng, chế độ tư hữu và nhà nước. Ăng-ghe-n đã nghiên cứu những vấn đề đó trong tác phẩm «phổ biến nhất» của mình: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, tác phẩm được Lê-nin đánh giá là «sách gối đầu giường của mỗi người cộng sản giác ngộ» (*Nhà nước và*

cách mạng, NXB Sự thật, tr. 10), là « một trong những tác phẩm chủ yếu của chủ nghĩa xã hội hiện đại » (*Toàn tập*, t 29, tr. 436, tiếng Nga). Cũng theo tư tưởng của Ăng-ghe-n (xem *Chống Duy-rinh*), việc nghiên cứu cái thời thái cổ già nua vẫn rất có ích cho chúng ta vì nó là cơ sở của mọi tiến hóa cao hơn về sau này. Điềm xuất phát của thời đại đồ đá là con người tách ra khỏi giới động vật và nội dung cơ bản của thời đại đồ đá là sự chiến thắng những khó khăn mà những tập thể người về sau sẽ không còn phải gặp lại nữa. Nghiên cứu thời đại đồ đá là nghiên cứu và ca ngợi những chiến thắng của con người—những « anh hùng văn hóa » vô danh—theo lối gọi của các nhà bác học xô-viết—trước thiên nhiên và từ đó động viên thể hệ hiện nay tiến lên giành lấy những chiến thắng mới đối với mọi loại kẻ thù. Nghiên cứu thời đại đồ đá theo quan điểm mác-xít còn là chiến đấu thiết thực để bảo vệ quan điểm « lao động sáng tạo ra loài người », là liều thuốc giải độc đối với thứ « thuốc phiện của nhân dân » là tôn giáo và mọi loại mê tín dị đoan mà tàn dư của chúng còn khá đậm trong xã hội hiện tại, góp phần nhỏ vào cuộc cách mạng tư tưởng hiện nay.

Không phải là để tránh thất nghiệp, mà tòa thánh Vatican đã huy động rất nhiều cha cố thậm chí cả tổng giám mục lao vào nghiên cứu thời đại đồ đá cũ mà chính là nhằm xuyên tạc các tài liệu khảo cổ, bênh vực cho quan điểm duy thần chống lại những nhà khảo cổ mác-xít, duy vật, vô thần.

Như vậy tình dảng đòi hỏi khi nghiên cứu khảo cổ phải luôn luôn kết hợp với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, với cuộc đấu tranh bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, với cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản. Khảo cổ học phải trở thành một vũ khí tư tưởng của giai cấp vô sản cách mạng. Chính vì vậy mà tình dảng cũng nhất trí với tình thực tiễn trong công tác nghiên cứu khảo cổ học. Nhà khảo cổ không phải làm nhiệm vụ tìm bới đồng tro tàn của quá khứ mà không chú ý xem cái đó có cần thiết gì với hiện tại.

Khảo cổ học là một bộ phận cấu thành của khoa học lịch sử, mỗi nhà khảo cổ học đồng thời là một nhà sử học. Mà—như mọi người đã biết—sử học không chỉ thu lượm những sự kiện của quá khứ mà phải tổng kết kinh nghiệm lịch sử, nêu lên tính qui luật của sự phát triển xã hội. Việc nhận thức những qui luật đó giúp vào việc giải quyết những vấn đề hiện tại. Người ta thường nói nhà khảo cổ học là nhà sử học được trang bị bằng cái xẻng, nhưng nói như Strabon « cuốc và xẻng thôi thì không đủ mà phải cần có sự nhận thức những qui

luật chung của thế giới ». Một qui luật quan trọng của chủ nghĩa duy vật lịch sử là « Quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của sức sản xuất ».

Lịch sử của sức sản xuất, lịch sử của những công cụ sản xuất nối tiếp nhau trong lịch sử chính là đã nghiên cứu căn cứ vào những sử liệu bằng vật thật, chính là do những nhà khảo cổ học xây dựng. Khảo cổ học chăm chú nghiên cứu các nền kỹ thuật nguyên thủy và cổ đại. Trong cuốn *Tư bản*, Mác viết : « Đắc-uy-n đã lưu ý tả đến lịch sử kỹ thuật học tự nhiên (technologie naturelle) nghĩa là đến sự hình thành những khí quan của các thực vật và động vật, những khí quan đã được coi là những công cụ sản xuất cho đời sống của chúng. Lịch sử của những khí quan sản xuất của con người xã hội, cơ sở vật chất của mọi tổ chức xã hội há không đáng cho người ta tìm tòi như vậy chăng? Kỹ thuật học vạch trần cho ta thấy rõ cách loài người tác động vào tự nhiên, thấy rõ quá trình sản xuất để duy trì đời sống vật chất của con người và do đó cho ta thấy rõ nguồn gốc của những mối quan hệ xã hội và những tư tưởng hay những khái niệm tinh thần do quá trình đó sản sinh ra. Ngay đến lịch sử tôn giáo, nếu người ta không nói đến các cơ sở vật chất đó thì cũng thiếu tiêu chuẩn để nhận định » (*Tư bản*, quyển thứ nhất, tập II, NXB Sự thật, Hà-nội, tr. 85). Khảo cổ học mác-xít không dừng lại ở việc nghiên cứu những kỹ thuật riêng lẻ : clactonien, levalloisien, aurignacien... mà đã tổng kết để lên thành một số qui luật qui định khuynh hướng phát triển của kỹ thuật và kinh tế thời đại đồ đá như :

- qui luật tăng cường hiệu quả của lực tác động
- qui luật tăng cường tốc độ vận động
- qui luật tăng cường độ chính xác
- qui luật phân hóa công cụ và chuyên môn hóa sản xuất
- qui luật tiết kiệm nguyên vật liệu v.v...

Những qui luật đó cũng còn có ý nghĩa trong hoạt động sáng tạo của con người ở những hình thái kinh tế—xã hội nối tiếp nhau.

Trong thời đại hiện nay và đặc biệt là ở nước ta, tình dảng là hoàn toàn nhất trí với tình thần dân tộc, tình thần yêu nước chân chính. Như đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ : « Trong mỗi giai đoạn lịch sử có một giai cấp đại diện cho dân tộc. Trong xã hội phong kiến thì giai cấp phong kiến đại diện cho dân tộc. Trong xã hội tư bản, giai cấp tư sản đại diện cho dân tộc. Đến thời đại này thì chính giai cấp vô sản đại diện cho dân tộc ».

« Ngày nay, vấn đề dân tộc đi liền với giai cấp vô sản, với chủ nghĩa xã hội ... Người Việt-nam chúng ta có tình cảm dân tộc rất sâu sắc, tinh thần dân tộc rất mạnh mẽ. Ngày nay chúng ta muốn tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội thì không phải chỉ nói đến đau khổ của giai cấp mà phải nói nhiều đến truyền thống quang vinh của dân tộc ngày trước và tương lai rực rỡ của dân tộc Việt-nam sau này nữa ».

« Hiện nay ... lập trường vô sản phải được biểu hiện đầy đủ nhất ở tinh thần yêu nước, quyết tâm đánh thắng bọn Mỹ xâm lược và tay sai » (Lê Duẩn — *Xây dựng tư tưởng làm chủ tập thể trên lập trường giai cấp vô sản*. Tập chí *Học tập*, 6-1965, tr. 10).

Từ đó, chúng ta càng thấm nhuần sâu sắc lời dạy của Hồ Chủ tịch: « Lúc này chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt-nam yêu nước ». *Tinh thần đòi hỏi ở mỗi nhà sử học—dù nghiên cứu ở bất cứ lãnh vực nào của khoa học lịch sử—phải hết sức nhạy bén về chính trị, phải có ý thức sâu sắc trong việc phục vụ những nhiệm vụ chính trị trước mắt*. Từ nhiệm vụ chung và bao trùm nói trên, các nhà sử học và khảo cổ học phải rút ra kết luận gì cho công tác của mình hiện nay? Hiểu rõ sự nhất trí giữa tinh thần đảng và tinh thần dân tộc, nhà khảo cổ học đứng trước thời đại hiện nay phải làm gì?

Không lúc nào bằng lúc này việc ra sức phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Người Việt-nam chúng ta rất tự hào về lịch sử và vang của mình với những truyền thống đoàn kết, dũng cảm bất khuất, tự lập, tự cường, tự lực cánh sinh, cần kiệm, sáng tạo..., những truyền thống anh dũng và cách mạng.

Khảo cổ học bằng những tài liệu hiện vật cụ thể góp phần chứng minh truyền thống lịch sử lâu đời của dân tộc. Nói theo Gordon Childe (*Progress and Archaeology*. London, 1945, tr. 2), nó mở rộng chân trời của sử học cũng giống như kính thiên văn đã mở rộng tầm mắt của nhà thiên văn học trong không gian, nó mở rộng tầm mắt của lịch sử về thời quá khứ cũng giống như kính hiển vi đã giúp cho sinh vật học phát hiện thấy dưới những tổ chức to lớn đã ăn sâu đời sống của những tế bào vô cùng nhỏ bé! Với những phát hiện của khảo cổ học về người vượn Lạng-sơn và các di tích đồ đá cũ núi Đọ, Việt-nam rất có thể là một chiếc nôi của loài người, rất có thể là nằm trong vùng chôn rau cắt rốn của loài người.

Giới khảo cổ học tư sản, thực dân hiện đại—với tinh thần chủ quan, phi khoa học của chúng, chuyên môn xuyên tạc tài liệu khảo cổ,

nặng ra những lý thuyết thiên di và vay mượn, mưu mô chia loài người thành « nhân dân sáng tạo » và « nhân dân vay mượn những thành tựu có sẵn ». Trong cuốn *Dawn of civilization* (London; 1962, — Bản Pháp văn dịch là *Aux portes de l'histoire* (Trước cửa ngõ của lịch sử), Anthony Christie nói rằng cả miền Đông Nam Á này chỉ có một vài sáng tạo: 1 hoặc 2 nhạc cụ (trống đồng, đinh năm) và chiếc bể lò rèn còn tất cả đều vay mượn từ những nền văn minh lớn. Trong các bài giảng ở Đại học Sài-gòn năm 1961 (*Nguồn gốc văn minh Việt-nam, Việt-nam, ngã ba đường của những dân tộc và những nền văn minh* xem Tập san Đại học Huế và tạp chí *France — Asie*), nhà khảo cổ Thụy-điền Olov Janse, « cố vấn khảo cổ học » của cái chính phủ bù nhìn Ngô-dinh-Diệm đã cố tình gán ép cái nguồn gốc phương Tây cho nền văn hóa đồ đồng thau Đông-sơn vốn rất độc đáo, phát triển rất rực rỡ của Việt-nam. Thậm chí ông ta còn xuyên tạc tài liệu khảo cổ và nói liều rằng chèo tuồng Việt-nam bắt nguồn từ bi kịch Hi-lạp, rằng Việt-nam xưa cũng thờ thần rượu nho Dionysos! (Xem O. Janse: *Are the Vietnamese traditional music and drama influenced by Western elements? Some archaeological points of view*).

Đó là những lời lẽ biện hộ khi trắng trợn, lúc đầu mặt cho chủ nghĩa thực dân phương Tây. Có thể dùng câu nói sau đây của Ăng-ghe-nê để vạch mặt bọn chúng: « Giai cấp tư sản đem tất cả mọi thứ biến thành hàng hóa, do đó mà cũng đem lịch sử biến thành hàng hóa. Do bản tính của giai cấp tư sản, do điều kiện sinh tồn của nó, nó tất nhiên phải làm giả mọi thứ hàng hóa, nó cũng làm giả cả lịch sử. Đó là vì cuốn sách nào làm giả lịch sử cho phù hợp nhất với lợi ích của giai cấp tư sản thì cũng kiếm được nhiều tiền nhất » (*Ghi chép về lịch sử nước Anh và Ái-nhĩ-lan*, Văn khố Mác—Ăng-ghe-nê, q. 10, tr. 104, bản tiếng Nga).

Phê phán triệt để những lý thuyết khảo cổ học phản động đó, chứng minh sự phát triển liên tục của các nền văn hóa nguyên thủy Việt-nam mà động lực chủ yếu là nội tại tuy không phủ nhận những sự vay mượn, giao lưu văn hóa, các nhà khảo cổ học Việt-nam với tinh thần đảng và tinh thần tự hào dân tộc cao đã góp phần chống chủ nghĩa thực dân, góp phần đề cao tinh thần dân tộc chân chính, chủ nghĩa yêu nước chân chính trong nhân dân. Thông qua các sử liệu bằng vật thật mà khôi phục những nền văn minh đã tắt ở Việt-nam, các nhà khảo cổ làm cho mọi người thấy rõ tài năng cần cù, sáng tạo của tổ tiên chúng ta (những đồ trang sức hết sức tinh tế ở Phùng-nguyên, Văn-diễn, những trống đồng Đông-sơn

độc đáo, những đồ sứ men ngọc thời Lý Trần). Thông qua các tài liệu hiện vật, khảo cổ học chứng minh sự tỏa chiếu ảnh hưởng của những nền văn hóa cổ của Việt-nam trên những đất đai láng giềng, những dòng văn minh (courants civilisateurs) không phải chỉ chảy từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam mà còn chảy theo chiều ngược lại. Khảo cổ học Việt-nam đã chứng minh được sức sống mãnh liệt của nền văn hóa dân tộc trước âm mưu đồng hóa của kẻ thù dân tộc, trước sức tấn công của nền văn hóa ngoại lai. Cuộc đấu tranh cho sự sinh tồn của dân tộc không thể chỉ thể hiện ở khía cạnh đấu tranh vũ trang (khởi nghĩa Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bôn...), mà còn thể hiện ở khía cạnh đấu tranh để phát triển sản xuất (tài liệu khảo cổ rọi sáng vấn đề này), đấu tranh để bảo tồn và phát triển nền văn hóa dân tộc. Giới khảo cổ học Việt-nam đã chứng minh rằng cái mà bọn học giả phương Tây gọi là « văn minh Đại-la » thực ra là « văn minh Thăng-long ». Hai tên gọi biểu thị hai cách nhìn khác nhau về nền văn hóa của dân tộc!

* * *

Tóm lại, khảo cổ học cũng có tính đảng như bất cứ một khoa học xã hội nào khác. Đây không phải là lĩnh vực của « sự xem xét vô tư những tài liệu khảo cổ », không phải là lĩnh vực « phi chính trị ». Nhà nghiên cứu không thể đưa ra những câu chần chừ như « khảo cổ không đưa đi đến đâu »,

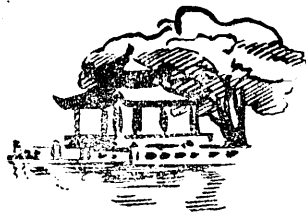
« môn khảo cổ không dùng để làm gì được... ». Khảo cổ học phải trở thành một vũ khí tư tưởng của chúng ta để đấu tranh chống những luận điệu xuyên tạc lịch sử của kẻ thù, để giáo dục truyền thống anh hùng và cách mạng của nhân dân. Vấn đề là tùy ở sự mài dũa thứ vũ khí đó như thế nào và tùy ở chỗ nhà nghiên cứu khảo cổ vung tay múa những đường cùn, lưỡi kiếm khảo cổ khéo hay tồi. Nghĩa là tùy ở sự học tập chính trị, tu dưỡng đạo đức cộng sản chủ nghĩa, tác phong đi đường lối quần chúng và sự say mê tìm tòi, cải tiến phương pháp nghiên cứu khoa học của nhà khảo cổ. Đây cũng lại là những yêu cầu của tính đảng đòi hỏi ở mỗi nhà khảo cổ học.

* * *

Trong văn học ngoài nước và trong nước đã xuất hiện nhiều bài bàn về tính đảng trong khoa học lịch sử nói chung, nhưng chúng tôi chưa tìm thấy một tác phẩm nào chuyên bàn về tính đảng trong khảo cổ học.

Nhân hội nghị phương pháp luận sử học lần này, được sự gợi ý của lãnh đạo, chúng tôi mạnh dạn nêu lên một vài ý kiến thô thiển trên đây về tính đảng trong khảo cổ học. Bản tham luận này chắc chắn là còn nhiều thiếu sót, sai lầm. Rất mong được sự chỉ giáo của Hội nghị và của các nhà nghiên cứu sử học, khảo cổ học giàu kinh nghiệm.

Tháng 4-1966



MẤY ĐIỀU THU HOẠCH SAU KHI NGHIÊN CỨU TẬP I «BA MƯƠI LĂM NĂM ĐẦU TRANH CỦA ĐẢNG»

HOÀNG-TRUNG-THỰC

Mùa xuân năm nay Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Trung ương đã xuất bản cuốn *Ba mươi lăm năm đầu tranh của Đảng* — tập I.

Như lời giới thiệu «Cùng bạn đọc» nói, sáu năm trước đây Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng đã cùng Ban Tuyên giáo trung ương hợp tác biên soạn và xuất bản tập I cuốn *Ba mươi lăm năm đầu tranh của Đảng*. Ngày nay, qua một thời gian sưu tầm và nghiên cứu thêm nhiều tài liệu, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng lại cộng tác với Khoa sử Đảng trường Nguyễn-ái-Quốc sửa chữa và bổ sung cuốn sách trước. Trong khi chờ đợi hoàn thành tập II và tập III của toàn bộ cuốn sách thì tập I được xuất bản kịp thời nhân dịp kỷ niệm lần thứ 36 ngày thành lập Đảng để đáp ứng yêu cầu cấp thiết của các bạn đọc.

Bản thân cuốn sách được sửa chữa và bổ sung đã nói lên tinh thần trách nhiệm cao và tinh nghiêm túc đối với công tác nghiên cứu lịch sử nói chung và nghiên cứu lịch sử Đảng nói riêng. Nội dung và thể tài cuốn sách này khác với một số tác phẩm do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản trước đây viết về việc thành lập Đảng, về Xó-viết Nghệ Tĩnh và về Cách mạng tháng Tám. Các cuốn sách trước là những tập chuyên san gồm có một số bài của nhiều cá nhân tác giả. Lần này, tập I *Ba mươi lăm năm đầu tranh của Đảng* là một phần của bộ *Lịch sử Đảng* giản yếu. Tác giả là một tập thể gồm hai cơ quan chuyên trách nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đảng được Trung ương trực tiếp chỉ đạo. Vì vậy cuốn sách chẳng những có giá trị như một tác phẩm sử học nói chung, mà còn là một tài liệu chính thức về lịch sử Đảng.

Trong khi nghiên cứu kỹ cuốn sách này, ta tìm thấy những chỗ dựa và căn cứ cho việc biên soạn, giảng dạy các vấn đề liên quan đến

thời kỳ lịch sử Đảng 1930—1945; ngoài ra còn tìm thấy một số điều phát triển trong nội dung nghiên cứu lịch sử Đảng từ sau Đại hội Đảng lần thứ III đến nay. Quả vậy, đọc cuốn *Ba mươi lăm năm đầu tranh của Đảng* tập I, rồi đối chiếu với cuốn *Ba mươi năm đầu tranh của Đảng* tập I xuất bản cách đây sáu năm, ta sẽ thấy rằng hai cuốn sách tuy về căn bản là một, nhưng nội dung tập mới có một số điều phong phú và chính xác hơn so với tập cũ về phương diện lý luận cũng như tài liệu.

Ngay từ đầu cuốn sách đã nổi lên một điểm đáng chú ý là cách gọi thời kỳ lần thứ nhất của lịch sử Đảng 1930—1945 có chỗ đổi khác. Thời kỳ này trong tập cũ được gọi là «*thời kỳ đầu tranh không hợp pháp của Đảng*». Nay tập mới sửa lại là «*thời kỳ đầu tranh tập dượt giành chính quyền*» (trang 7). Đối chiếu với thực tế lịch sử Đảng thì rõ ràng là trong toàn bộ thời kỳ này, Đảng ta chẳng phải chỉ hoạt động không hợp pháp, mà còn có lúc hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp như trong phong trào Mặt trận dân chủ Đông-dương 1936—1939. Mặt khác, suốt trong 15 năm, từ 1930 đến 1945, mọi hoạt động của Đảng khi công khai, khi bí mật, khi hòa bình, khi bạo động đều có một ý nghĩa nhất quán là tập dượt cho Đảng và quần chúng tiến tới giành chính quyền.

Toàn bộ «*Thời kỳ thứ nhất*» 1930—1945, cũng tức là toàn bộ nội dung của cuốn sách, được trình bày dưới 7 đề mục nhỏ theo thứ tự phát triển của lịch sử Đảng.

Mục thứ nhất phân tích «*Xã hội Việt-nam dưới sự thống trị của đế quốc Pháp*», nhằm nói rõ những điều kiện trong nước đã dẫn đến việc thành lập Đảng ta. Đáng chú ý

một số điểm thay đổi so với tập cũ khi phân tích các giai cấp, như:

Trong tập cũ, các giai cấp được xếp theo thứ tự: phong kiến, tư sản, rồi đến nông dân, tiểu tư sản và công nhân. Trong tập mới, giai cấp tiểu tư sản được xếp lên trên nông dân, sau giai cấp tư sản; còn giai cấp nông dân xếp xuống dưới, ngay trước khi nói đến giai cấp công nhân. Cách sắp xếp hiện nay phản ánh đúng hơn mối quan hệ chính trị giữa giai cấp công nhân với các giai cấp khác trong xã hội Việt-nam.

Khi nói về những người địa chủ chống Pháp, tập cũ phân tích số người này «phần nhiều là tiểu địa chủ và trí thức, học sinh, con em địa chủ» (tập cũ, trang 11) (1). Tập mới đã bỏ mấy chữ «trí thức, học sinh, con em địa chủ» trong câu này, do đó gọi nên cho người đọc ý từ phân biệt bản thân người địa chủ thực sự với những người xuất thân từ gia đình địa chủ. (x.s. trang 9) (2).

Khi định nghĩa tư sản mại bản là bọn tư sản «đại lý độc quyền thu mua sản vật trong nước cho đế quốc và buôn cất hàng của đế quốc, góp vốn cùng đế quốc kinh doanh công thương nghiệp» (t.c. trang 12) như tập cũ, tập mới đã bổ sung thêm mấy chữ «trong một phạm vi nhất định». Mấy chữ bổ sung này nói rõ được tính hạn chế của tư sản mại bản Việt-nam hồi trước. Bọn này tuy bám gót đế quốc và có thế lực hơn tư sản dân tộc, nhưng cũng chỉ là nhờ yếu, chứ không được như tư sản mại bản của một số nước khác (Trung-quốc, Ấn-độ v.v...) được đế quốc ban cho độc quyền thu mua, buôn cất và cộng tác kinh doanh trong một phạm vi rộng lớn.

Trong mục này, cuốn sách đã xác định quá trình hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam, — một vấn đề trước đây giới sử học Việt-nam đã từng thảo luận—như sau: «Giai cấp công nhân Việt-nam ra đời trước khi có giai cấp tư sản Việt-nam. Nó xuất hiện cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp ở Việt-nam. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, với chính sách «tăng cường khai thác thuộc địa» của đế quốc Pháp, giai cấp công nhân Việt-nam phát triển khá nhanh và đã mau trở thành một lực lượng xã hội quan trọng» (x.s. trang 12).

Sự phân tích tình hình kinh tế chính trị trong mục này đã dẫn tới kết luận về hai mâu thuẫn xã hội cơ bản và hai nhiệm vụ cách mạng cơ bản của nước ta. Cuộc đấu tranh cách mạng phát triển đến một mức nào đó thì nảy ra yêu cầu khách quan là đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam phải ra đời để lãnh đạo cuộc cách mạng chống đế quốc và phong kiến.

* *

Mục thứ hai giành cho «Việc thành lập Đảng cộng sản Đông-dương và cương lĩnh của Đảng», ôn lại tình hình từ khi đồng chí Hồ-chí-Minh tìm đường cứu nước cho đến khi Đảng ta có bản cương lĩnh đầu tiên.

So với tập cũ, ở mục này có nhiều điểm bổ chính và bổ sung đáng chú ý:

Cuộc Đại hội thành Tua ở Pháp trong đó có mặt đồng chí Hồ-chí-Minh (hồi ấy lấy tên là Nguyễn-ái-Quốc), trong tập cũ ghi là năm 1921; nay sửa lại là tháng 12 năm 1920. (x.s. trang 15).

Tổ chức yêu nước của Nguyễn-an-Ninh lập ra năm 1926 trong tập cũ gọi là «Việt-nam thanh niên cao vọng đảng» (t. c. trang 18). Thật ra tổ chức này là một phong trào lấy chữ ký gửi sang Pháp đòi quyền tự do dân chủ do ông Nguyễn-an-Ninh cầm đầu. Những người đi vận động và những người ký tên hồi đó đã hoạt động như một đảng chính trị, nhưng đảng này không có chương trình điều lệ và cũng không có tên. Mấy tiếng «thanh niên cao vọng» chỉ là tên cuốn sách do Nguyễn-an-Ninh viết. Lần này nhà biên soạn đã sửa lại cách gọi đảng này bằng cái tên chung, là «Đảng thanh niên của Nguyễn-an-Ninh» (x.s. trang 17) (Nhưng cũng xin chờ lắm với Đảng Thanh niên do một số người như Trần-huy-Liệu, Bùi-công-Trường v.v... thành lập cũng ở Nam-kỳ và cũng vào thời gian ấy).

Nói về Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng năm 1930, tập cũ còn ghi ngày thành lập Đảng là tháng 6 tháng giêng và đưa ra một đoạn chú thích về số lượng 211 đảng viên thuộc các nhóm cộng sản hồi ấy. Lần này tập mới đã xác định lại ngày thành lập Đảng là 3-2-1930 đúng như thông cáo của Đại hội Đảng lần thứ III đã nói. Mặt khác đoạn chú thích cũ về số lượng đảng viên được xóa bỏ đi; có thể là do tài liệu này đang cần được xác minh thêm nữa.

Đáng chú ý cách nêu tên lãnh tụ Đảng lần này có đổi mới: Trong tập cũ, cũng như nói chung trước đây, mỗi lần nhắc đến Hồ Chủ tịch khi Người còn hoạt động bí mật, ta thường gọi Người là đồng chí Nguyễn-ái-Quốc. Lần này cuốn sách đã gọi lãnh tụ kính yêu của Đảng, ngay cả trong thời kỳ thành lập Đảng, bằng tên gọi thống nhất: «Đồng chí Hồ-chí-Minh». Có thể hiểu lý do của cách gọi thống nhất này như sau: trong thời hoạt động bí mật đồng chí Hồ-chí-Minh đã có nhiều tên gọi khác nhau, như Đin, Vương, Lý Thụy, Thầu Chín v.v... Nguyễn-ái-Quốc là một tên gọi quen thuộc đã

(1)(2) Để phân biệt những đoạn trích trong tập cũ, tức là cuốn *Ba mươi năm đấu tranh của Đảng*, từ đây về sau chúng tôi sẽ chừa «(t. c. trang...)»; còn những đoạn trích trong tập mới, tức là cuốn *Ba mươi lăm năm...* từ đây chúng tôi sẽ chừa (x.s. trang...).

từng vang dội khắp thế giới, nhưng vẫn chưa phải là tên gọi chính thức. Còn tên gọi «Hồ-chí-Minh» thì hơn hai chục năm nay đã thành chính thức, nó thân yêu đối với toàn Đảng toàn dân ta, phổ thông đối với toàn thế giới. Dùng tên gọi Hồ-chí-Minh để nói về lãnh tụ Đảng ta trong thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám cũng không sai với nguyên tắc lịch sử. Chính Lê-nin đã từng có hơn 90 tên bí trong khi Người hoạt động bí mật; nhưng ngày nay mỗi khi nhắc đến bậc thầy vĩ đại của cách mạng thế giới ấy, người ta đều chỉ dùng một tên gọi thống nhất «Lê-nin».

Điều bổ sung có ý nghĩa lý luận quan trọng ở mục này là gần hai trang sách *phân tích những đặc điểm của Đảng ta* mà tập cũ không nói đến. Đoạn phân tích ngắn gọn này đã nhấn mạnh một số ý quan trọng như:

Đảng ta ra đời ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, giai cấp công nhân bé nhỏ, nhưng giai cấp tư sản lại yếu đuối về kinh tế và chính trị; cho nên «vừa thành lập Đảng đã sớm giành được độc quyền lãnh đạo cách mạng». Đảng ra đời khi chủ nghĩa cải lương trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã căn bản bị phá sản, nên đã «học tập được những kinh nghiệm cách mạng của các đảng anh em trên thế giới, nhất là của Đảng cộng sản Liên-xô, Đảng cộng sản Trung-quốc và Đảng cộng sản Pháp». Tuy nhiên «thành phần xuất thân của đa số đảng viên là tiểu tư sản»; «Đảng vừa ra đời đã phải lao mình vào cuộc đấu tranh ác liệt với kẻ địch», cho nên một mặt «được bồi dưỡng rất sớm về chủ nghĩa anh hùng cách mạng», mặt khác «nói chung đảng viên ít có điều kiện học tập lý luận chủ nghĩa Mác-Lê-nin một cách có hệ thống, vì vậy thường phạm chủ nghĩa sự vụ và chủ nghĩa kinh nghiệm». Do đó, Đảng phải tăng cường giáo dục chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tăng cường phê bình tự phê bình, liên hệ mật thiết với quần chúng, nâng cao thành phần công nông trong hàng ngũ đảng viên và cơ quan lãnh đạo, mở rộng dân chủ đi đôi với tăng cường tính tổ chức và kỷ luật (x.s. trang 22-24).

Sau khi trình bày các đặc điểm của Đảng, cuốn sách giành một phần thích đáng *phân tích bản Luận cương chính trị tháng 10 năm 1930*. So với tập cũ, nội dung phân tích Luận cương lần này có vài đoạn bổ sung để nói rõ ngay từ hồi ấy Đảng đã chủ trương «thành lập quân đội công nông», và nhấn mạnh tinh thần quốc tế vô sản của bản «Luận cương chính trị», coi «Cách mạng Đông-dương là một bộ phận của cách mạng thế giới. Thắng lợi của cách mạng Đông-dương gắn liền với thắng lợi của phong trào cách mạng trên thế giới» (x.s. trang 25).

Để so sánh «Luận cương chính trị» của Đảng với đường lối các giai cấp khác, cuốn sách đã

nói thêm một ý kiến về lý luận mới hơn tập cũ: «Năm 1929—1930 là năm mà cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đã phát triển đến lúc các giai cấp cách mạng và phản cách mạng ở Việt-nam đều phải đưa cương lĩnh chính trị của mình ra để tranh thủ quần chúng» (x.s. trang 26). Chính là trong điều kiện đó bản «cương lĩnh cách mạng chống đế quốc và chống phong kiến triệt để và tương đối toàn diện» của Đảng ta đã trở thành vũ khí chính trị sắc bén của giai cấp công nhân để đánh bại đường lối sai lầm của các giai cấp khác.

**

Mục thứ ba nói về «Cao trào cách mạng năm 1930—1931 và Xô-viết Nghệ-Tĩnh», ôn lại tình hình từ khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929—1933 lan tới Đông-dương và những cuộc đấu tranh ngay từ đầu năm 1930, cho đến khi Xô-viết Nghệ-Tĩnh bị thất bại.

So với tập cũ, về mặt tài liệu, ở mục này có một đôi điểm sửa chữa đáng chú ý.

Bỏ hẳn câu «Tỉnh ủy Nghệ-an ra chỉ thị thành lập Xô-viết». Vì trong thực tế hồi ấy Tỉnh ủy Nghệ-an không có chỉ thị nào cho các địa phương về việc thành lập Xô-viết cả. Tập sách mới đã trình bày lại sự hình thành của chính quyền Xô-viết ở hai tỉnh Nghệ-Tĩnh như là kết quả tất yếu của những cuộc đấu tranh quyết liệt của quần chúng trong tháng 9-1930 làm cho bộ máy chính quyền của địch ở xã thôn tan rã (x.s. trang 30).

Nói về sự đối phó của địch chống lại phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh, tập cũ trình bày tương đối giản đơn, làm cho người đọc hiểu như là ngay từ đầu đế quốc Pháp đã kết hợp những thủ đoạn chính trị với biện pháp khủng bố trắng. Tập mới đã viết thêm một đoạn, sau khi nói về sự thành lập chính quyền xô-viết, đề miêu tả cuộc khủng bố trắng tàn bạo của địch hòng đàn áp cuộc nổi dậy của quần chúng.

Ngoài mấy điều bổ sung về mặt tài liệu như trên, trong mục này còn có một số điều bổ sung có ý nghĩa lý luận đáng chú ý:

Nói về nguyên nhân thất bại của Xô-viết Nghệ-Tĩnh, tập cũ chỉ nhấn mạnh vào những nhân tố chủ quan: «Chính quyền Xô-viết Nghệ-Tĩnh chỉ thành lập được ở một số địa phương. Cả nước tuy có phối hợp đấu tranh song chưa đều, chưa mạnh; kẻ thù vẫn có thể tập trung lực lượng để đàn áp phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh. Nhưng nguyên nhân thất bại của Xô-viết Nghệ-Tĩnh không phải chỉ có thế, mà còn do tư tưởng chủ quan, mạo hiểm, không nắm vững chính sách mặt trận dân tộc thống nhất phản đế và sách lược thêm bạn bớt thù; lúc phong trào xuống không biết «rút lui có trật

tự» (t.c. trang 33). Chỉ nhấn mạnh vào những nhân tố chủ quan như thế thì chưa đủ. Lần này tập mới, tuy không phủ nhận các nguyên nhân trên, đã bổ sung một ý quan trọng là: «Xô-viết Nghệ-Tĩnh bị thất bại trước hết vì nó ra đời trong lúc chưa có hình thức trực tiếp cách mạng» (x.s. tr. 33).

Nói về ý nghĩa lịch sử của Xô-viết Nghệ-Tĩnh, cuốn sách nêu thêm một số ý bổ sung cho tập cũ như: Xô-viết Nghệ-Tĩnh chứng tỏ rằng «dưới sự lãnh đạo của Đảng, công nhân và nông dân là lực lượng chủ yếu của cách mạng Việt-nam có khả năng lật đổ nền thống trị của đế quốc và phong kiến, xây dựng một cuộc sống mới...» «Cao trào cách mạng 1930-1931 nói chung và phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh nói riêng đã đào tạo rèn luyện cho Đảng ta một đội ngũ cán bộ có tinh thần chiến đấu kiên cường, có kinh nghiệm đấu tranh cách mạng»... «... Cũng có thể nói Xô-viết Nghệ-Tĩnh là cuộc diễn tập đầu tiên của Cách mạng tháng Tám sau này». (x.s. trang 33-34). Ý mới trên đây được phát biểu lần đầu tiên trong bài của Hồ Chủ tịch viết cho tạp chí *Những vấn đề hòa bình và xã hội chủ nghĩa* nhân dịp kỷ niệm 30 năm hoạt động của Đảng ta, năm 1960.

Điều bổ sung lớn nhất trong mục này là việc rút ba bài học lịch sử của cao trào 1930-1931 mà tập cũ không đặt ra. Bài học thứ nhất nêu cao tầm quan trọng của việc «phát động cho được lực lượng nông dân, xây dựng cho được khối liên minh công nông vững chắc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân»; và nhấn mạnh rằng «... vấn đề giành quyền lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta thực chất là giành quyền lãnh đạo nông dân». Nhưng... «chỉ có khối liên minh công nông cũng chưa đủ, mà còn phải có Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi dựa trên cơ sở liên minh công nông..., phải có chính sách Mặt trận được thấu suốt trong toàn Đảng, và phải thiết thực bắt tay vào việc thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất». Bài học thứ hai nêu cao tư tưởng «phải dùng bạo lực cách mạng để lật đổ chính quyền của đế quốc và phong kiến», mà muốn thế thì phải biết nhắm vào «... chỗ sơ hở của địch là nông thôn». Bài học thứ ba nhấn mạnh «Đảng cần phải tăng cường giáo dục chính trị và tư tưởng... bồi dưỡng tư tưởng vô sản, chống tư tưởng phi vô sản, chủ yếu là tư tưởng tiểu tư sản, biểu hiện trên hai mặt «tả» khuynh và hữu khuynh»... (x.s. trang 35-36).

* *

Thời kỳ từ cuối 1931 đến 1936 được trình bày dưới đề mục «Thoái trào của cách mạng và cuộc đấu tranh để phục hồi phong trào».

Sơ với tập cũ ở mục này không có điều sửa chữa nào quan trọng.

Cuốn sách đã xác định rõ mốc hồi phục phong trào là «từ giữa năm 1932 trở đi...». Với lối trình bày cân đối, cuốn sách đã làm rõ thực tế lịch sử là: mặc dù trong hoàn cảnh khó khăn, Đảng vẫn không ngừng tồn tại và hoạt động để hồi phục phong trào. Những vấn đề lớn được nhấn mạnh như: Chương trình hành động của Đảng thảo ra năm 1932; cuộc đấu tranh của các đảng viên cộng sản chống đường lối sai lầm của Việt-nam quốc dân đảng trong các nhà tù Hỏa lò, Côn-đảo; cuộc đấu tranh của một số đảng viên (nhóm Hải Triều) trên báo chí hợp pháp chống chủ nghĩa duy tâm và tư tưởng đầu hàng đế quốc (năm 1932-33), chống quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật năm (1935) của giai cấp tư sản và tiểu tư sản. Nhà biên soạn đã đi qua hoạt động của các đảng viên trong tù: chống chế độ ngược đãi của địch, tổ chức sự liên hệ từ trong nhà tù với phong trào bên ngoài, tổ chức học tập và sinh hoạt, biến nhà tù thành trường học để chuẩn bị cho những hoạt động sau này.

Quá trình khôi phục phong trào được trình bày nổi lên mặt chủ yếu là sự phấn đấu của các đảng viên cộng sản Việt-nam; mặt khác không quên đề cao sự giúp đỡ tận tình của các Đảng cộng sản Trung-quốc, Pháp, Thái-lan, nhất là Đảng cộng sản Liên-xô trong thời gian này đã đào tạo cho Đảng ta những cán bộ lãnh đạo, trong đó có các đồng chí Lê-hồng-Phong, Hà-huy-Tập. Nhờ các nhân tố chủ quan và khách quan đó Đảng ta đã có được Ban lãnh đạo hải ngoại (năm 1934) và chiêu tập được Đại hội lần thứ nhất của Đảng ở Ma-cao (năm 1935). Cuốn sách giành một đoạn thích đáng nói về các nghị quyết của cuộc Đại hội này đồng thời phân tích cả «khuyết điểm của Đại hội là chưa thấy rõ nguy cơ phát-xít gây chiến trên thế giới», mà sau này Trung ương Đảng đã uốn nắn lại đúng theo tinh thần của Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản.

Sơ với tập cũ, ở mục này chỉ có một đoạn bổ sung duy nhất, nêu lên hai bài học của thời kỳ 1931-1936. Bài học nhấn mạnh rằng trong khi duy trì và phát triển lực lượng cách mạng, Đảng phải có đường lối chính trị và đường lối tổ chức đúng đắn, có phương pháp công tác thích hợp, cần khắc phục khuynh hướng phiêu lưu mạo hiểm làm bộc lộ lực lượng cũng như tư tưởng bi quan dao động thủ tiêu đấu tranh. Trong khi bị khủng bố thì Đảng phải bám sát quần chúng, ổn định tinh thần quần chúng trước những âm mưu thâm độc của địch; đảng viên phải thật sự hòa mình, «ba cùng» với quần chúng để tạo mọi điều kiện hoạt động.

* *

Thời kỳ 1936 — 1939 được trình bày dưới đề mục « **Việc thành lập Mặt trận dân chủ Đông-dương chống phát-xít và phản động thuộc địa, đòi tự do, cơm áo và hòa bình** ».

Ở đây cuốn sách đã lần lượt ôn lại nội dung ba cuộc hội nghị trung ương Đảng: hội nghị lần thứ nhất mùa hè năm 1936 (Tập cũ ghi tháng 7-1936); hội nghị lần thứ hai tháng 3-1937 và hội nghị lần thứ tư tháng 3-1938. (Trong tập cũ không nói hội nghị lần thứ mấy mà chỉ ghi tháng, năm của cuộc họp). Qua việc trình bày đường lối của Đảng và diễn biến của phong trào quần chúng, một số vấn đề lý luận được nêu lên, như:

Cuốn sách *Tự chỉ trích* của đồng chí Nguyễn-văn-Cừ (ký tên là Trí Cường) ra ngày 20 tháng 7 năm 1939 được coi như « một văn kiện tổng kết kinh nghiệm vận động của Đảng trong thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông-dương » (x.s. trang 56). Tập mới trình bày nội dung cuốn *Tự chỉ trích* một cách ngắn gọn hơn tập cũ, nhưng vẫn giữ nguyên lời đánh giá cao đối với cuốn sách, trong đó đồng chí Cừ đã « uốn nắn những lệch lạc trước mắt trong Đảng », vạch ra nguyên nhân làm cho Mặt trận dân chủ Đông-dương không giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử hội đồng quản hạt Nam-kỳ năm 1939, phê phán các khuynh hướng « tả » và hữu, trình bày một cách toàn diện sách lược mặt trận của Đảng.

Vấn đề *phòng thủ Đông-dương* trước họa xâm lược của phát-xít Nhật được phân tích sáng tỏ, vạch ra hai chủ trương sai lầm là « phòng thủ Đông-dương có điều kiện » và « phòng thủ Đông-dương không có điều kiện ». Tập sách mới đã ghi rõ khẩu hiệu chính thức của Đảng lúc đó là « phòng thủ Đông-dương một cách có hiệu nghiệm » (trong tập cũ không tìm thấy khẩu hiệu này). Khẩu hiệu của Đảng phản ánh chủ trương đúng đắn là nhân dân Đông-dương phải chủ động phòng thủ đất nước mình bằng cách một mặt buộc chính phủ Pháp phải cùng ta phòng thủ Đông-dương và thi hành quyền tự do dân chủ thật sự; mặt khác ta phải tự vũ trang để đấu tranh giữ nước, chứ không bị động ủng hộ cuộc phòng thủ của thực dân Pháp một cách « có điều kiện » hoặc « không có điều kiện » (x.s. trang 58 — 59).

Vấn đề *công tác tư tưởng* trong Đảng được trình bày như một cuộc đấu tranh trên hai mặt trận: « chống tư tưởng tả khuynh, có độc hẹp hòi, không chịu hợp tác với các đảng phái dân tộc cải lương hoặc không chịu lợi dụng những khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp... Đồng thời Đảng phải đấu tranh chống tư tưởng hữu khuynh, hợp tác vô nguyên tắc với bọn trối-kit, và khuynh hướng công khai chủ nghĩa, bộc lộ hết lực lượng cách mạng, không chủ ý

đến công tác không hợp pháp ». (x.s. trang 29).

Đoạn *bổ sung quan trọng nhất trong mục này so với tập cũ* là ba bài học cơ bản của thời kỳ *Mặt trận dân chủ Đông-dương*. Bài học về thay đổi chỉ đạo chiến lược nhấn mạnh: « Mỗi khi tình hình thế giới và trong nước biến chuyển, trong hàng ngũ kẻ thù và bạn đồng minh có sự thay đổi thì phải tìm và nắm cho được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội ». Đảng ta hồi đó đã « ... tạm gác khẩu hiệu « độc lập dân tộc » và « người cày có ruộng » là đúng, nhưng không thể gác bỏ khẩu hiệu dân tộc, ruộng là cơ dân tộc cho đảng phái hoặc giai cấp khác. Điều cốt yếu là đề ra khẩu hiệu dân tộc một cách thích hợp song song với khẩu hiệu dân chủ... ». Bài học về công tác Mặt trận nhấn mạnh: « ... phải vừa thực hiện liên minh bên dưới, tức là liên minh giữa các tầng lớp quần chúng nhân dân đông đảo ở cơ sở và liên minh giữa các đảng phái, các đoàn thể, liên minh giữa các người tiêu biểu và liên minh với các tầng lớp trên ». Bài học về phương thức hoạt động nhấn mạnh « phải biết kết hợp hoạt động hợp pháp với hoạt động không hợp pháp, lấy hoạt động không hợp pháp làm chủ yếu... đồng thời « phải biết lợi dụng đến cùng các khả năng hợp pháp để mở rộng phong trào quần chúng... » « phải biết kết hợp hoạt động ở thành thị với hoạt động ở nông thôn; ... kết hợp đấu tranh trong nghị trường với đấu tranh của quần chúng ngoài nghị trường, lấy đấu tranh của quần chúng ngoài nghị trường làm chủ yếu đồng thời chú trọng đúng mức cuộc đấu tranh ở nghị trường » (x.s. trang 60 — 61).

* * *

Thời kỳ 1939 — 1945 được trình bày dưới hai đề mục, chiếm 52 trang, tức là gần một nửa cuốn sách. Đây là thời kỳ hoạt động phong phú nhất của Đảng ta, mà cuộc đấu tranh đã trực tiếp dẫn tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

So với tập cũ, trong hai mục này có một số đoạn *bổ sung quan trọng*.

Mục « **Chiến tranh thế giới thứ hai và mặt trận dân tộc thống nhất chống phát-xít xâm lược** » ôn lại tình hình từ khi nhân dân Đông-dương « bị đẩy vào vòng khói lửa » và phải chịu đựng chính sách thời chiến của đế quốc Pháp-Nhật. Nhà biên soạn đã đi sâu phân tích ba cuộc hội nghị của Trung ương Đảng lần thứ sáu (tháng 11-1939), lần thứ bảy (tháng 11-1940) và lần thứ tám (tháng 5-1941).

Cuộc *Hội nghị Trung ương lần thứ sáu* do các đồng chí Nguyễn-văn-Cừ, Phan-đăng-Lưu, Lê Duẩn chủ trì, được giới thiệu kỹ hơn ở tập cũ, nêu bật lên ý nghĩa lịch sử của nó là: « Lần

đầu tiên Đảng ta đánh giá một cách toàn diện vấn đề dân tộc, nhận rõ mâu thuẫn chủ yếu ở Đông-dương là mâu thuẫn giữa các dân tộc Đông-dương với chủ nghĩa đế quốc phát-xít... Hội nghị đã thống nhất được tư tưởng trong toàn Đảng trên vấn đề thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông-dương. Hội nghị đã đánh dấu một sự chuyển hướng đúng đắn về chỉ đạo chiến lược... mở đường đi đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám sau này» (x.s. trang 64).

Cuộc hội nghị Trung ương lần thứ tám cũng được trình bày nổi bật như « một bước chuyển mạnh mẽ của Đảng trong vấn đề tập trung mũi nhọn chống chủ nghĩa phát-xít xâm lược ». (x.s. trang 71). Đây là lần đầu tiên đồng chí Hồ-chí-Minh, sau mấy chục năm hoạt động ở nước ngoài đã trở về trực tiếp chỉ đạo cách mạng trong nước. Cũng trong hội nghị này đồng chí Trường Chinh đã được bầu làm Tổng bí thư của Đảng. So với tập cũ, cuốn sách lần này trích dẫn thêm hai đoạn nghị quyết xoáy mạnh vào tinh thần giải phóng dân tộc và sự nhìn xa suốt của hội nghị Trung ương lần thứ tám. Nói về đường lối chỉ đạo chiến lược, có thêm câu nổi tiếng sau đây: « Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử tồn vong của quốc gia, của dân tộc... nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được » (x.s. trang 70). Nói về dự kiến thời cơ khởi nghĩa cuốn sách trích thêm một đoạn: « Ta phải luôn luôn chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng, nhằm cơ hội thuận tiện hơn cả mà đánh lại quân thù ; nghĩa là nay mai đây cuộc chiến tranh Thái-bình-dương và cuộc kháng chiến của nhân dân Trung-quốc xoay ra hoàn toàn có lợi cho cuộc cách mạng Đông-dương, thì lúc đó với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn » (x.s. trang 71).

Điều qua diễn biến của phong trào cứu quốc, nhà biên soạn dừng lại trên những vấn đề lớn như : tám tháng hoạt động của du kích Bắc-sơn — Vũ-nhai, quá trình phát triển và củng cố Mặt trận Việt-minh, chủ trương tranh thủ những người Pháp theo phái Đờ-gôn, việc thành lập Đảng dân chủ Việt-nam, bản Đề cương văn hóa cứu quốc v.v... Công tác xây dựng Đảng được nhấn mạnh ở các vấn đề đào tạo cán bộ, chống phần tử phá hoại Đảng ở Bắc-kỳ, cảnh giác với bọn A.B. ở Trung-

kỳ, v.v... Cuối cùng, trong mục này, nhà biên soạn đã nói về việc thành lập « đội Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân » cuối năm 1944 do đồng chí Võ-nguyên-Giáp chỉ huy. Đây là một đề nghị sáng suốt của Hồ Chủ tịch khi Người uốn nắn chủ trương nóng vội của Đảng bộ Cao-Bắc-Lạng định phát động khởi nghĩa quá sớm, « tránh được cho Cao-bằng những tổn thất lớn và làm cho phong trào Cao-Bắc-Lạng lên rất cao và rất vững » (x.s. trang 82).

Đề mục « *Cao trào chống Nhật cứu nước. việc chuẩn bị tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám* » ôn lại tình hình từ cuộc đảo chính 9-3-1945. Ở đây, nhà biên soạn phân tích kỹ cuộc Hội nghị của Thường vụ Trung ương Đảng họp ngay đêm hôm đảo chính và bản chỉ thị nổi tiếng « Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » đã « có tác dụng quyết định đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám » (x.s. trang 86).

So với tập cũ, trong mục này có một số điều sửa chữa và bổ sung đáng chú ý về tình hình cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám, như xác minh lại ngày khởi nghĩa ở một số nơi : trước kia Hà-tĩnh được coi là tỉnh khởi nghĩa đầu tiên, ngày 12-8-1945 (t.c. trang 86), nay sửa là ngày 17 tháng 8. Khởi nghĩa Quảng-ngãi tập cũ ghi là ngày 13 nay sửa là ngày 14 tháng 8.

Đáng chú ý hơn là một đoạn bổ sung nói về hình thái khởi nghĩa mà tập cũ không bàn đến. Nhà biên soạn phân tích : « Phong trào khởi nghĩa đã phát triển từ miền núi về đồng bằng, từ xã lên huyện rồi tỉnh, từ ngoại thành vào nội thành. Hình thái ấy chỉ diễn ra không phải trong thời kỳ trước khởi nghĩa mà... còn diễn ra trong lúc tổng khởi nghĩa ở 29 tỉnh thuộc đồng bằng Bắc-bộ và miền Bắc Trung-bộ.

« Tuy vậy một hình thái khác của Cách mạng tháng Tám là trong một số tỉnh, cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu từ tỉnh lỵ và kết thúc ở huyện và xã. Tình hình đó diễn ra ở 15 tỉnh trong số 21 tỉnh ở Nam-bộ và 7 tỉnh ở Nam Trung-bộ.

« Còn ở 8 tỉnh khác thuộc Trung-bộ và Nam-bộ thì cuộc khởi nghĩa đã nổ ra cùng một ngày ở thị xã và ở các huyện » (x.s. trang 96). Đoạn phân tích bổ sung này là một lời chứng minh cho bài học lớn mà Đại hội Đảng lần thứ III đã vạch ra về mối quan hệ giữa phong trào nông thôn và phong trào thành thị trong Cách mạng tháng Tám Việt-nam.

Những đoạn bổ sung về các bài học của Cách mạng tháng Tám có một tầm quan trọng về lý luận. Nếu như tập cũ đã làm nổi bật những bài học có ý nghĩa sách lược như « chuẩn bị chu đáo », « nắm vững thời cơ », « triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ quân địch »,

«tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chính» v.v... (t.c. trang 89—93); thì tập sách mới lần này trong khi vẫn giữ lại một số bài học cũ đã làm sáng tỏ thêm một số bài học có ý nghĩa về chiến lược và chỉ đạo chiến lược, như: «Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến, tập hợp mọi lực lượng trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi dựa trên cơ sở liên minh công nông»; «thấu suốt tư tưởng cách mạng bạo lực, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, kết hợp khởi nghĩa ở nông thôn và khởi nghĩa ở thành thị để giành chính quyền».

Một bài học lớn kết thúc mục này và cũng là kết thúc cả cuốn sách: «Đoàn kết thống nhất trong Đảng làm cơ sở đoàn kết toàn dân để tiến lên giành thắng lợi trong Cách mạng tháng Tám». Ở đây nhà biên soạn đã nói lên tư tưởng Lê-nin «phải giữ sự thống nhất trong Đảng như giữ con người của mắt mình», và trình bày rõ kinh nghiệm của Đảng ta trong vấn đề đấu tranh nội bộ: «Mâu thuẫn trong Đảng là mâu thuẫn nội bộ, vốn không có tính chất đối kháng, nhưng nếu không giải quyết khéo và kịp thời thì đến một lúc nào đó, trong những điều kiện nào đó mâu thuẫn ấy có thể trở thành đối kháng»... «Dùng phương pháp đấu tranh với địch để giải quyết mâu thuẫn trong Đảng là một sai lầm nghiêm trọng không thể tha thứ được (như ở Tân-bình, Nam-bộ và Phú-yên Trung-bộ)»... «Muốn giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ Đảng, phải xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, xuất phát từ lập trường đúng đắn của Đảng, lấy đường lối chính sách thể hiện trong các nghị quyết và chỉ thị của Đảng làm căn cứ để tiến hành phê bình và tự phê bình. Phải xuất phát từ nguyện vọng đoàn kết mà phê bình và tự phê bình để đạt mục đích tăng cường đoàn kết» (x.s. trang 90 — 113).

* *

Cuốn sách *Ba mươi lăm năm đấu tranh của Đảng* — Tập I, tuy ngắn gọn, nhưng buộc người nghiên cứu nó phải suy nghĩ nhiều để nắm vững các nhận định cơ bản của Đảng. Nhìn tổng quát lịch sử Đảng từ 1930 đến 1945 qua sự trình bày của cuốn sách, ta thấy nổi bật lên cuộc đấu tranh hết sức anh dũng của Đảng

và nhân dân ta. Những điều sửa chữa và bổ sung của cuốn sách này so với cuốn cũ xuất bản cách đây 6 năm chứng tỏ một bước phát triển trong học thuật nghiên cứu lịch sử Đảng và cũng là phản ảnh bước tiến của công tác sử học nói chung ở miền Bắc nước ta.

Nhân tố quan trọng quyết định những điều bổ sung và sửa đổi trong cuốn sách chính là nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ III năm 1960 và cuộc đấu tranh liên tục của Đảng trong sáu năm qua trên các phương diện lý luận và tư tưởng. Vì vậy cuốn sách tuy chỉ mới viết đến thời kỳ Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhưng các bài học lịch sử được nêu lên trong đó vẫn có ý nghĩa chỉ đạo sâu sắc về tư tưởng nhận thức đối với công cuộc chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Đó là tư tưởng cách mạng kiên quyết và triệt để, là tinh thần sáng tạo và độc lập suy nghĩ để vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách đúng đắn vào hoàn cảnh Việt-nam. Đó là tinh nguyên tắc không lay chuyển về phương diện chiến lược và tính linh hoạt cao độ về phương diện sách lược. Đó là tinh thần đấu tranh trên hai mặt trận tư tưởng, luôn luôn chống hữu khuynh và «tả» khuynh để bảo đảm một đường lối mác-xít chân chính, đưa cách mạng nước ta đến thành công rực rỡ.

Bản thân những điều sửa đổi và bổ sung trong cuốn sách là một lời khuyến khích những người nghiên cứu lịch sử hãy mạnh dạn suy nghĩ tìm tòi để chứng minh một cách sâu sắc các nhận định của Đảng và ngày càng làm phong phú thêm nền sử học nước ta. Trong quá trình nghiên cứu, có thể phát hiện những tài liệu cần thẩm tra hoặc bổ sung cho cuốn sách, có thể nảy thêm những vấn đề lý luận do sự phát triển của cách mạng đề ra. Cho nên, với tinh thần khiêm tốn khoa học, nhà biên soạn vẫn «mong đợi những ý kiến phê bình của các đồng chí và các bạn để bổ sung và chỉnh lý cho được đầy đủ và chính xác hơn» (x.s. trang 6).

Với nhiệt tình yêu Đảng và yêu lịch sử Đảng, chúng ta hoan nghênh cuốn sách như một người hướng dẫn, như một người bạn trên đường học thuật và nghiên cứu.

Tháng 8-1966



BÀN THÊM VỀ NỘI THÀNH THĂNG-LONG Ở THỜI LÝ TRẦN LÊ

TRẦN-HUY-BÁ

Trong bài « Thử bàn về vị trí thành Thăng-long đời Lý » của tôi đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 6, tháng 8 năm 1959, ở cuối bài có nói: Mong các nhà nghiên cứu về cổ sử góp thêm ý kiến hoặc kịp thời đào tìm dấu vết các góc thành xưa ; hoặc tra cứu các sách sử, bìa ký, thần tích, gia phả ở các vùng ấy, khiến cho vấn đề này được sáng tỏ thêm ».

Đã qua tám năm nay tôi vẫn lưu ý nghiên cứu thêm về vấn đề này, gần đây, tôi đọc bài « Bàn thêm về thành Thăng-long đời Lý Trần » của hai ông Trần-quốc-Vượng và Vũ-tuấn-Sán, đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 85, tháng 4 năm 1966, tôi thấy hai ông đã nghiên cứu rất công phu, tôi rất hoan nghênh. Tuy nhiên tôi cũng có một số ý kiến muốn trao đổi thêm với hai ông như sau :

I. Về Đại-la thành hay La thành.

Qua sự nghiên cứu hai ông đã xác định : « Vậy có thể xác định khá chắc chắn Đại-la thành thời Lý Trần là những thành đất bao quanh kinh thành Thăng-long đúng theo nguyên nghĩa chữ La-thành—phía Đông là con đê sông Hồng —quãng chạy qua Kinh thành ngược lên khu vực Hồ Tây ; đường Hoàng-hoa-Thám, đường đất cao chạy dọc theo tả ngạn sông Tô-lịch từ Yên-thái (Buổi) đến ô Cầu-giấy qua Giảng-võ đến ô Chợ Dừa, Kim-liên, đường Đại-Cồ-Việt và đường Trần-khát-Chân cho đến ô Đống-mác gặp con đê cũ của sông Hồng. Đó là một đường cong tự do » (trang 40).

Như thế có nghĩa là Đại-la thành hay La thành dù là của Lý, Trần hay Lê, Mạc đã xây đắp về sau này đi nữa, thì rõ ràng là hai ông cũng công nhận đúng những vị trí như bức Bản đồ số III ở cuốn *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, mà hai ông Lê-đức-Lộc, Nguyễn-công-Tiến về

năm 1831 do tôi đã vẽ lại và phiên âm ở chữ Hán ra quốc ngữ năm 1956.

Điều đó là lẽ dĩ nhiên vì chúng ta phải xác định chung với nhau rằng: Bức bản đồ ấy là một bức bản đồ vẽ có họa pháp, rất chính xác do những người Việt-nam ta đầu tiên dùng phương pháp họa đồ có tỷ lệ, phương hướng rất đúng, nó có ngay từ ngày cái tên Hà-nội mới ra đời, nó là một bản khai sinh rất có giá trị cho cái tên Hà-nội đã 135 năm nay, nên những vị trí ghi ở trong đó, chúng ta phải hết sức tôn trọng để dùng làm cái đích mà khảo sát về mọi mặt, bức bản đồ ấy theo chủ quan của tôi nhận thấy rằng: nó cổ nhất, chính xác nhất, do người Việt-nam vẽ trước nhất có đủ họa pháp, có tên các địa điểm, rất đúng chỗ, nên nó được coi là có giá trị nhất.

Về phần to rộng đẹp đẽ của Đại-la thành vào cuối thế kỷ thứ XVII một nhà buôn người Anh ở Thăng-long là Samuel Baron đã viết về thành và cung điện ấy như sau :

« Cái thành có 3 lớp của một kinh đô cổ và một lâu đài hoang phế chu vi rộng độ 6 hoặc 7 dặm, có những sân rộng đều lát bằng đá cẩm thạch, cứ xem các cửa ngõ và các gian nhà còn lại ấy, đủ biết rằng những lâu đài đó trước kia rất là đẹp để lộng lẫy » (1).

Lại theo sách Tầm, xích, lý (số A-481) có chua: Đại-la thành chu vi 7376 tầm 2 thước 5 tấc (mỗi tầm quy vào thước tây là 6m). Như thế Đại-la thành chu vi có tới hơn 44 cây số tính ra có tới 17 cửa ô như sau :

Từ cửa Đông nam thành đến ô Kim-hoa 1171 tầm 2 thước.

(1) La capitale du Tonkin, (*Revue indochinoise*, p. 8-1894).

ừ ở Kim-hoa đến ở Thịnh-quang (chợ Dừa) 810 tầm 2 thước.

Từ ở Thịnh-quang đến ở Vạn-bảo 1343 tầm.

Từ Vạn-bảo đến Tây-hồ 814 tầm 1 thước.

Từ Tây-hồ đến Yên-hoa 520 tầm 2 thước.

Từ Yên-hoa đến Yên-tĩnh 335 tầm 2 thước 3 tấc.

Từ Yên-tĩnh (Tân-khai) đến Thạch-khối 209 tầm 2 thước.

Từ Thạch-khối đến Phúc-lâm (Hàng đậu) 215 tầm 6 thước.

Từ Phúc-lâm đến Nguyên-khiết 98 tầm 1 thước 6 tấc.

Từ Nguyên-khiết đến Đông-hà 137 tầm 4 thước.

Từ Đông-hà đến Trường-thanh (Hàng mắm) 137 tầm 4 thước.

Từ Trường-thanh đến Đông-yên 221 tầm 3 thước 4 tấc.

Từ Đông-yên đến Trung-liệt 164 tầm 1 thước 8 tấc.

Từ Trung-liệt đến Tây-luông 274 tầm 4 thước 4 tấc.

Từ Tây-luông đến Nhân-hòa 380 tầm 4 thước 4 tấc.

Từ Nhân-hòa đến Thanh-lãng 628 tầm 1 thước 4 tấc.

Từ Thanh-lãng đến Yên-thọ (cầu Dền) 551 tầm 2 thước.

Từ Yên-thọ đến Kim-hoa 532 tầm 3 thước.

II. Nội thành hay Cấm thành hoặc Long phượng thành.

Duy còn vấn đề Nội thành cần phải bàn thêm, khảo sát về mọi mặt nữa, chúng ta chưa đủ chứng tích chính xác để có thể khẳng định với những câu văn, đoạn sử lẻ tẻ, mà vội gạt bỏ cả những tang tích còn sót lại với những vị trí trong bản đồ cổ; những hiện vật có giá trị đã đào tìm được hàng vạn thứ từ trước đến nay, điều đó đối với khoa học lịch sử, không cho phép ta khẳng định vội vàng, tôi e chưa được thực tế và khách quan chăng? có lẽ còn phải đợi đến khi nào ta có điều kiện khai quật có phương pháp khoa học khảo cổ, để chứng minh dần dần, thì vấn đề này mới được xác định dứt khoát.

Hai ông khẳng định: « Sử sách không hề chép có một sự di chuyển nào của kinh đô Thăng-long qua những triều đại Lý Trần Lê. Trái lại những di tích ghi trong tài liệu cũ phối hợp với sự điều tra tại chỗ cho phép đoán định rằng thành Thăng-long đời Lý vẫn giữ nguyên vẹn vị trí cũ cho đến đời Nguyễn » (tr. 45). Tôi thấy khẳng định như thế cũng rất khó và xin nêu lên những địa điểm hãy còn tồn tại đến nay mà tôi mới điều tra được cùng những chứng tích bằng hiện vật đã sưu tầm được từ trước đến nay và những câu

truyền truyền thuyết do các cổ lão ở vùng nội thành kể cho nghe từ năm 1960 đến nay để thêm tài liệu giúp cho vấn đề này được sáng tỏ thêm chút nữa.

a. Tìm thấy chữ « Nội thành ». Năm 1960 nhân cuộc nghiên cứu vùng ấy để giúp vào việc thiết kế xây dựng tòa nhà quốc hội, tôi có đi sâu vào các di tích tồn tại ở vùng Nội tổng, thấy được một quả chuông đồng khá to, treo ở ngôi chùa thượng thôn Vĩnh-phúc, gần nhà máy rượu bia, đường Hoàng-hoa-Thám, xem quả chuông thấy nó được đúc vào năm Bảo-thái thứ 7 (1726), ở bài tự của quả chuông có những dòng chữ như sau: « Vĩnh-khánh thiền tự, kinh đô nội thành » (1) bên dưới lại chưa: « Kinh thành linh địa, Lý triều khởi cúng, Vĩnh-khánh cổ tích, vị hữu hồng chung, trường quan phát thiện, thị Trang sơn chi đồng, triều Đảo đề? chi tượng v.v... » Xem thế ta thấy được rằng quả chuông này được các vị trưởng quan trong nội thành đứng ra đúc nó vào năm Bình-ngọ (1726), tới nay cũng lại là năm Bình-ngọ vừa đúng 240 năm. Ở trong toàn thân quả chuông, ngoài những lời minh lời tự ra còn có tới đến hàng ngàn chữ khắc tên các người thiện tín cúng tiền, nhưng tuyệt nhiên không có một tên trại nào ở vùng này cả, đủ chứng rằng những trại ở vùng này là mới có từ đầu nhà Nguyễn, hoặc sớm hơn một chút, về sau khi đúc quả chuông được ba năm (1729) do kiêng tên hiệu Vĩnh-khánh của Lê đế Duy Phường, nên Vĩnh-khánh tự được đổi ra là Vĩnh-phúc tự, cái tên Vĩnh-phúc mới có từ đấy rồi sau mới được đặt ra là Vĩnh-phúc trại, như tên ghi ở bản đồ vẽ năm 1831.

b. Núi Vạn-bảo — « Nền chùa Chân-giáo cũ ? » Theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục* chép: Chùa Chân-giáo ở trên núi Vạn-bảo ở phía Nam trong thành Thăng-long.

Hiện nay chùa Bát-tháp ở đường Đội Cấn trong quả chuông đồng đúc năm Gia-long thứ 2 (1803) còn có chữ ghi là Vạn-bảo trại Bát-tháp tự. Ở cửa chùa và nhà tổ còn có hai câu đối nhắc đến tên núi Vạn-bảo như: « Vạn-bảo địa khai, thảo mộc chiêm nhu vũ lộ; Ngọc hà mạch dẫn, chữ tự nhuận trạch tiêu sương » và câu: « Vạn thủy toàn lâm Bát địa, quảng khai chung tú khí; Bảo sơn cũng phục thập đài quang hiển chấn tông phong ». Theo *Cương mục* chép: Năm 1226 — Lý Huệ-tông thất cố ở vườn sau chùa Chân-giáo. Thủ Độ sai đào tường phía Nam thành làm cửa, rồi di chuyển cửa ra phường An-hoa, và chôn cất ở tháp chùa Bảo-quang (ch.b. VI-3), (Phường An-hoa,

(1) Vì điều kiện ấn loát, những chữ Hán trong bài này không in được. Mong bạn đọc thông cảm cho.

có lẽ là phường An-hòa? Vì ở trong bản đồ vẽ năm 1831 còn thấy chùa ở gần cửa ở Thanh-bảo (Kim-mã bấy giờ) có tên An-hòa).

Năm 1959 Viện Bảo tàng lịch sử đã có đào mấy ô sâu để thăm dò ở ngay sau chùa Bát-tháp đã tìm thấy nhiều mảnh miếng bể lò rèn và các đầu con giống bằng đất đen nung già, kiểu thức thuộc đời Lý Trần còn lại, và chẳng quanh chùa còn có mấy cây muôm to lớn hơn các cây ở văn miếu nhiều, chúng ta có thể đoán định được rằng có lẽ đây là nền chùa Chân-giáo ở trong Nội thành, được xây dựng vào năm 1024 thời Lý Thái-tổ chăng?

c. *Núi Cung* — Ở trước ngôi chùa Vĩnh-phục hiện nay còn quả núi đất cao phía sau làng Đại-yên, trên núi trồng những cây phi lao rất um tùm. Xem trong bản đồ vẽ năm 1831 còn ghi rất rõ ràng chữ «Cụ Thái-hòa cung» mà nhân dân bấy giờ cũng vẫn gọi tên là núi Cung. Có lẽ cung này được xây vào thời Lê Nhân-tông (1443-1453) chăng?

Theo *Hoàng Việt địa dư* chỉ chép: Thái-hòa là một núi nhỏ ở phía Tây trong thành Thăng-long.

Theo *Việt điện u linh tập* chép: Lý-thường-Kiệt, người ở phường Thái-hòa thuộc kinh đô Thăng-long (tr. 29).

Hiện nay ở xung quanh núi ấy, còn thấy những hào nước bao quanh, rất vuông vắn có thể nghĩ rằng những hào này còn lại là có từ khi lập cung Thái-hòa ở đấy mà xung quanh có hào lũy bao bọc chăng?

d. *Cửa Bảo-khánh*, trong bản đồ đời Hồng-đức (Tuy bản đồ này về cuối thời Lê có sao lại, nên có người đã chưa thêm như chữ «vương phủ» chẳng hạn, nhưng căn bản về toàn cảnh thì đã vẽ ra từ đời Hồng-đức 1470 — 1497). Có vẽ rõ cửa Bảo-khánh chỗ ngheo thước thợ phía Tây Nam, thì hiện nay ta còn thấy ngôi đình làng Bảo-khánh ở cạnh hồ Giảng-võ (nơi tránh xe điện cầu Giấy). Vậy có lẽ cửa Bảo-khánh hồi Lê sơ là gần vào nơi ấy chăng?

Theo *Cương mục* chép: Năm 1516 Duy Sản cùng Lê-quang-Độ, Trịnh-chí-Sâm bàn mưu bỏ vua này lập vua khác, họp nhau ở bến Thái-cực (sẽ nhắc đến bến này ở đoạn sau), rồi kéo vào cửa Bắc thần. Lúc lửa cháy, nhà vua ngỡ là giặc kéo đến, đi lên ra ngoài cửa Bảo-khánh lúc tờ mờ sáng, đi qua cửa Thái-học đến hồ Chu-tước ở phường Bích-câu v.v... (ch.b. XXVI — 28)

Như thế rõ ràng là cửa Bảo-khánh (xin đừng lầm là Bảo-khánh ở gần Hàng trống), phải ở gần Nội thành thì nhà vua mới lên ra kịp, rồi lần lần từ chỗ đó đi xuống Văn miếu, ra phố

Bích-câu bấy giờ, rõ ràng là có hệ thống phù hợp như vị trí đất đai hiện nay vẫn còn.

d. *Hồ Ngọc-hà* — Trong bản đồ đời Hồng-đức còn ghi chữ Ngọc-hà là cái hồ thước thợ ở giữa Nội thành thuộc về phía Đông, gần với Đông cung. Nay vết hồ ấy vẫn còn gần với khu đình làng Ngọc-hà, sau vườn Bách-thảo. Tên Ngọc-hà không thể bỏ qua mà phải đặt nó vào đúng vị trí của Nội thành thì mới ổn được, nếu bảo là không có căn cứ, thì phải lập luận thế nào, có dẫn chứng cụ thể, nếu bảo Ngọc-hà đã có chuyển dịch từ chỗ phía đông ra đằng phía tây như tên ngày nay thì núi Nùng cũng có thể nhà Nguyễn đã chuyển dịch từ phía Tây ra phía đông được.

Theo *Cương mục* chép: Năm 1516, Trần Cao xâm phạm vào thành, Đô lực sĩ Thiết sơn bá Trần Chân đốc quân đánh Cao, bên họp tập thống suất bọn dũng sĩ cùng con em trong nhà, binh tráng trong làng (chưa thấy có tên trại) được mấy ngàn người đóng ở chợ Hoàng-hoa (dưới chùa thuộc trại Ngọc-hà) rồi tiến quân đến Xạ-đôi (dưới chùa Xạ-đôi ở trại Giảng-võ còn có trại Ba-gò), đánh nhau với Phạm Ất, tướng của Trần Cao (ch.b. XXVI—31).

Cứ theo đoạn trên đã chép, thì chợ Hoàng-hoa phải là nơi ở trong Nội thành, thì Trần Chân mới tụ tập nhanh được các dũng sĩ, là quân phòng thành, rồi kéo ngay ra Xạ-đôi (Giảng-võ) ở phía tây gần đấy để đánh nhau được, địa điểm như thế rất phù hợp với hiện nay, không xa cách nhau mấy.

Như trên đã nói, đây là về phần các địa điểm hãy còn tồn tại đến nay. Sau đây là những chứng tích bằng các hiện vật gốc trong gần một trăm năm nay đã đào tìm được:

1. *Cột đá chạm rồng thời Lý*—Năm 1889, hồi thực dân Pháp mở ra vườn Bách thảo, khi đào sâu dưới hai thước tây, thấy một cột đá chạm rồng quấn quanh từ dưới leo lên trên suốt thân cột, đường kính to gần 50 phân, cao trên 2m. Số kiểm kê nhập kho: 61-3152, hiện nay còn bày ở Viện Bảo tàng lịch sử, khu Lý, Trần. Hiện vật này là một cột đá độc nhất ở nơi cung điện trong Nội thành Thăng-long về thời Lý Trần còn sót lại, vì những cung điện hồi đó thường được xây dựng bằng đất, gạch có chạm khắc rất tinh vi (giống như các tháp chùa Phật-tích Hà-bắc hay chùa Chương-sơn Nam-hà). Như chúng ta đã rõ, những cung điện xây bằng đá mà bị đốt phá nhiều lần, nên đá đã hóa ra vôi hết cả, còn gạch thì bị nở vụn ra, nằm ở lòng đất, may mà còn sót lại được đoạn cột này, để chúng ta ngày nay mới có cơ sở nghiên cứu về cách kiến trúc điêu khắc bằng đá ở

thời Lý Trần, và hình dung được cách trang hoàng lộng lẫy của các cung điện đời xưa to đẹp biết là nhường nào?

2. *Sếu đá chạm ở đầu thềm*—Vào hồi mấy năm đầu thế kỷ thứ XX. Cũng lại đào được ở về phía tây gần vùng Bách-thảo được con sếu đá chạm rất tinh vi từ trên thềm bò xuống, hai bên dưới chân còn có những hình từng cặp bực thềm to, rộng, có những hình hoa cúc giấy vòng tròn, chạm theo kiểu thức thời Lý, Trần, đeo số hiệu nhập kho là : D121-53. nay cũng vẫn bày ở Viện Bảo tàng lịch sử, hiện vật này cũng cho ta biết được, các cung điện có nền cao nhiều bậc, và mỗi chỗ lối lên xuống đều có con rồng hay con sấu bằng đá chạm để làm tay vịn ở các bậc thềm trông rất nghiêm trang lộng lẫy.

3. *Hộp tròn bằng vàng*. — Tháng 7 năm 1932, khi đào đất ở gần chân thành phía Tây bắc để làm công vào trường Quân ngựa (Đường Hoàng-hoa-Thám) khi đào sâu dưới hai thước, có thấy được một hộp nhỏ đường kính 6 phân, xung quanh bên ngoài có chạm hoa cúc giấy kiểu thức thời Lý Trần, ở giữa lòng hộp có ba lỗ sâu, như hình đề ba quả cau, và một cán chuôi dao chạm hình đầu con vẹt rất linh hoạt ! hai hiện vật này đều bằng thứ vàng tốt (ở cuốn *Lịch sử thủ đô Hà-nội* có in ảnh tr. 82). Các hiện vật này nói lên sự xa hoa lộng lẫy của các hoàng hậu cung tần thời Lý Trần, có lẽ ở đây là nơi các cung Long-thụy, Thụy-hoa về thời Lý Trần nên các hiện vật quý ấy còn sót lại ở dưới lòng đất ngay tại chỗ này chăng?

4. *Các mảnh đồ sứ, đất nung* — Trong khoảng ngót 100 năm nay, người ta đã đào tìm được hàng vạn mảnh đất nung có hình rồng phượng, tượng đầu người, các hình cầm, thú, các mảnh sứ có hoa in nổi tráng men xanh, vàng, nâu v.v... đeo số hiệu kiểm kê ở Viện Bảo tàng lịch sử là : 114b. Những hiện vật này nói lên sự cấu trúc các cung điện xây bằng đá và đất nung, những mảnh đầu ngói, có lá sò che đầu ống máng riềm mái lâu đài cung điện, to lớn lạ thường, đủ thấy rằng nhà có nhiều tầng mái to bé khác nhau, đủ màu đủ vẻ, những hiện vật gốm này, phần nhiều tìm thấy ở vùng Đại-yên, Ngọc-hà, Vạn-phúc, Hữu-tiệp, Kim-mã, v.v... Vậy không có lẽ là của một ông hoàng, bà chúa mà có những cung điện nguy nga như vậy được, lấy thực tế mà xét, thì nó phải là ở các cung điện đã bị nhiều lần đốt phá tang thương tầng nọ chồng lên tầng kia, mới nhiều như vậy được.

5. *Cuộc điều tra phóng sự tại chỗ*.

Năm 1960, khi có dự kiến xây tòa Quốc hội ở khu vực này, tôi được Viện thiết kế quy

hoạch hỏi đến một số tài liệu mà tôi đã viết về vùng này, nên có đi sâu nghiên cứu thực tế, thì rất may mắn được cụ Nguyễn-văn-Thành 84 tuổi, người xã Ngọc-hà thuật lại cho nghe những mẫu chuyện như sau :

Dân làng chúng tôi ở đây các cụ ngày xưa truyền lại rằng làng ta là ở trong nội thành nhà Lý ngày xưa, có đền thờ một vị Thái úy đời Lý (có lẽ Lý-thường-Kiệt T.G.). Cứ mỗi năm đến rằm tháng sáu, làng có lệ rước kiệu ở đền ra núi Nùng (?) ở góc vườn Bách-thú để rước nước và rước hoa về đền tế, khi kiệu đi qua đền Khán-xuân có bày hương án để bài vọng rất là trang nghiêm. Còn ở sau làng Đại-yên thì có núi Cung, là cung Thái-hòa của các vua đời xưa; còn núi Voi thì ở chỗ nhà Rượu bia bây giờ, tên tây Ô-mền nó bắt chánh tổng Bạo ép dân làng bán cho nó để xây nhà máy rượu bia, ở trên núi Cung thì nó cũng bán cho thẳng tây móng lừa nớt, thẳng này cũng xây một tòa biệt thự ở trên đỉnh núi rất to, và xung quanh dưới chân, thì nó xây chuồng nuôi lừa ngựa, nhưng đều chết tất cả. Còn cái lâu đài của nó ở trên núi, cũng không được bao lâu bị một trận bão đổ sụp hết.

Còn cái núi Trúc ở bên kia đường Đội Cấn tên chánh tổng Bạo cũng đem bán nốt cho hàng Bang Trung-hoa, họ đem đi mà hết cả.

Cách đây độ 60 năm khi tôi độ 20 tuổi, họ có đào đất ở cánh Hàn về phía tây núi Trúc, sáu độ trên hai thước tây có thấy rất nhiều gạch vỡ và đá trụ lớn, người ta đoán rằng có lẽ là một âm cung gì của vua chúa thời xưa rất to rộng, họ thuê gánh đất đổ đi chỗ khác cứ ba đồng kèm một gánh, chính tôi cũng có đi gánh đất ấy, họ lấy được gạch đem về xây cả một tòa dinh của làng Vạn-phúc bây giờ vẫn không hết gạch, còn những trụ đá thì dùng làm cột cờ ở trước đình bây giờ vẫn còn, và sau nhân dân mạnh ai thì người ấy tự do đào lấy gạch về xây nhà xây cổng, cả mấy làng chúng tôi nhà ai cũng lấy được cả, khi đào sâu lấy hết gạch rồi thì nó thành ra cái hồ lớn gọi là cái hồ cánh Hàn bây giờ. Còn ba ngôi chùa là chùa Con tượng, chùa Chéo vàng và chùa Từ-đàm thì bị dỡ đi, đem xây hợp lại thành ra chùa Bát-tháp bây giờ, chùa Bát-tháp ngày xưa cũng ở trên núi Vạn-bảo nhưng xây nhỏ và quay về hướng đông, khi dỡ các chùa kia về thì họ đã bạt bớt đất cho thấp đi để xây ngôi chùa bây giờ. Ở quanh vùng đây còn có núi Chuối để cho voi nhà vua ăn và tên ao kho, ao than nữa.

Cụ lại nói tiếp : Tục truyền rằng ngôi đền Voi phục ngày xưa là ở địa phận của làng Vạn-phúc; khi đức Chiêu là lý trưởng ở làng Thủ-lệ sang làm rề ở làng Vạn-phúc, lấy cấp được địa bạ Gia-long, mới đánh tráo vào sổ

làng Thủ-lệ có cả khu đền Voi-phục, từ đó về sau bên làng Vạn-phúc mất ngôi đền thượng, nên phải làm ngôi đình bây giờ để thờ đức Linh-lang, cứ mỗi năm hễ bên làng Thủ-lệ nhớ ơn đức Chiêu làm lễ giỗ thì bên làng Vạn-phúc cả già trẻ cứ hò tên đức Chiêu ra mà nguyện rửa, vì đã ấn cướp mất đền, nhưng rồi về sau hai làng cũng hòa hợp, nên cứ ba năm lại vào đám rước kiệu từ đền Voi-phục về đình Vạn-phúc, các phu kiệu đều đóng khố bao và khoác một tấm lụa đỏ chéo từ vai xuống lưng hông, khi khiêng kiệu đến núi Bò thì các phu kiệu phải bò xuống đất mà vẫn khiêng kiệu ở trên vai, có ý nhớ đến sự tích của thần là hình rắn bò để kỷ niệm nhà ngài, vì thế mới có tên gọi là núi Bò hoặc núi Ngự.

Cụ nói đến đây tôi liền ngắt lời cụ mà hỏi lại cụ rằng: Lúc vừa nói chuyện cụ cho biết là quanh vùng đây là nội thành nhà Lý, vậy đã lâu đời thay đổi, cụ lấy dấu vết gì mà bảo là nội thành được, điều đó tôi rất lấy làm nghi ngờ? Cụ liền nói ngay: Ấy là ông không biết đấy, chứ khi tôi còn đi học cụ Nhiều Nguyễn-trọng-Kham ở làng Đại-yên, cụ thường đến chơi với ông sinh tôi, vì cùng là bạn, hễ mỗi khi cụ Nhiều Kham lại chơi, thì tôi lại được đun nước pha trà tàu, thường đun ở cái hỏa lò mà ông thân tôi đào được khi đắp nền nhà, cái hỏa lò ấy bằng đất nung màu đỏ, có hình ba con vệt đậu ở trên miệng lò, quay mớ ra ngoài, đuôi ở phía trong dùng làm cái đỡ đáy siêu, miệng lò là một vành cánh sen hoa lật, xung quanh có những vòng hoa khắc chìm trông rất ngoạn mục! Chẳng thế mà ông già Nguyễn-văn-Yên là người hay đi lùng tìm các gạch ngói và đồ gốm cổ, để đem bán cho Bác cổ, đã trả tôi sáu đồng bạc Đông mà ông thân tôi không bán, ấy cũng vì cái hỏa lò ấy mà tôi được nghe lắm hai cụ nói chuyện với nhau là những đồ sành đất đào được mà đẹp như vậy là vì ở vùng quanh mấy làng ta đây là ở giữa hoàng cung nhà Lý, nên kiểu đất rất đẹp, mà lại rất thiêng! Vì phía Bắc thì lấy Dâm-đam, Tô-lịch làm chầu gọi là gốc thủy, lại có Trấn Võ-quán để chống giữ phương này; ở giữa thành có núi dựng cung Thái-hòa, có chùa Vĩnh-khánh là hai tên hiệu của các đời vua xưa; lại có Ngọc-hà để trồng sen thả cá; phía trước hướng Nam có hồ Kim-mã có sông Kim-ngư, xa nữa có hồ Linh-đường đều là tiền án; tả vắn hữu vắn, nên phía tả thì có đền Huy-văn, phía hữu thì có điện Giảng-võ; ở góc thành Đông-nam có Hương-yên, Hoa-đán, có dinh Thổ-quan là nơi phủ đệ của các chức quan sở tại; góc thành Tây-nam thì có trại Thủ-lệ là nơi đồn ải của các quân lính phòng thành, quá về Tây bắc lại có Võng-thị, Trích-sai; Đông hồ Tây liễu nên phía Đông có cửa Đông-hoa có ngõ Hòe-nhai vua đi dạo mát;

phía Tây có cửa Đoài-môn, có ngõ Liễu-nhai để cung tần hóng gió. Còn con sông Tô-lịch là một con thủy long bách khúc, vươn mình từ sông Nhuệ ở phía Nam ngoi lên hướng Bắc; châu đầu về Đông để đón châu nhật trời khi bình minh mới hé, vì thế nhà Lý mới đặt tên thành là Thăng-long, chữ Thăng có chữ nhật trên đầu, đó là con thủy long hướng châu mặt nhật; chân trái của nó đạp tới hồ Trúc-bạch qua Đông bộ đầu; chân phải nhào tới hồ Gia-ngư vượt bến Thái-cực, rốn của nó là quả núi Nùng ở gần mép sông chỗ gần Bách-thú (?). Miệng nó ngậm vào sông Phú-lương tức sông Hồng-hà chỗ chợ Gạo bây giờ là miệng con Thủy long đón nước, hồi xưa thuyền bè tấp nập, ra vào ở miệng con rồng nên càng phồn thịnh, ông xem như thế chả đẹp là gì? Cụ nói đến đây cười lên như phá, tôi vội đỡ lời, hết sức tán dương sự hiểu biết của cụ, tôi tỏ lời cảm tạ và xin cáo từ ra về.

Cách đó một thời gian dài, vì bận công tác nên không tới thăm cụ được, nhưng vẫn hy vọng còn được học hỏi ở cụ nhiều lần, nhưng không ngờ, lần sau tới thăm cụ thì cụ đã không còn nữa, tôi rất nhớ tiếc cụ là một người có phần học rộng biết nhiều, lại tinh thông địa lý và sử ký cũng am tường, có được một người già cả như cụ bây giờ thực là rất hiếm!!

Khi về nhà theo lời cụ đã kể ra các địa điểm cho nghe, tôi lấy bản đồ Hà-nội cũ thử vẽ ra và đề các địa điểm vào, thì thấy nó cân xứng lắm, lòng cũng phân vân. (Rất tiếc vì điều kiện ấn loát nên không in được bản đồ để trình bày cùng độc giả, chúng tôi hy vọng có dịp khác sẽ được giới thiệu bản đồ này).

III. Phía Tây Nội thành.

Điểm 1 — Chùa Diên-hựu tức chùa Một cột.

Theo *Cương mục* chép: Bấy giờ có nhà sư khuyên vua làm chùa. Ngài nghe theo, sai lập một cái cột đá, trên đó làm tòa sen thờ Phật Quan-âm, rồi hợp các sư tụng kinh để cầu cho nhà vua được sống lâu, gọi là chùa Diên-hựu (ch. b. 3-15). Theo ý đoạn trên thì chùa Diên-hựu phải được xây ở gần cung vua để các nhà sư tụng kinh cầu độ thì mới hợp lý, không lẽ lại dựng ở nơi, ngoài cấm thành, vậy câu ca tụng cổng của Lý Nhân-tông sửa chữa mở mang chùa Một cột có đoạn viết « hướng về khu vườn nổi tiếng ở phía tây cấm thành, mở mang ngôi chùa Diên-hựu rộng lớn » (hướng tây cấm chi danh viên xướng Diên-hựu chi quang tự) theo ý chúng tôi ngại rằng tấm bia ở chùa Đọi, chữ khắc lâu đời đã mờ nhiều, nên sách *Đọi sơn tự bi*, ký hiệu A. 854 và VH 1167 của thư viện Khoa học trung ương do một người mới sao chép gần đây có thể chép chữ « nội cấm » ra chữ « tây cấm » chăng? Vì họ tưởng tượng với thành Hà-nội, thì dĩ nhiên là nó phải ở phía tây nên mới

đổi lại là Tây cấm, còn như bảo rằng ruộng Qui-diên, làm thế nào quan niệm được rằng chùa Một cột nằm trong hoàng thành lại có ruộng thấp như của chùa này được? Theo tôi thấy rằng ngay như ở Từ-cấm thành nhà Nguyễn ở Huế bấy giờ, trong đó còn có vườn có hồ và cả ruộng nữa, điều đó không thể lấy cớ ấy mà nói rằng chùa Một cột phải ở ngoài hoàng thành. Đến như chữ Tây hồ trong truyện Mục thiện thì cũng do người sau sửa chữa lại cho đúng với thành Hà-nội, chữ thời Lý Trần vẫn được gọi tên là Đầm-đầm vì chính ngay ở lời giới thiệu sách ấy cũng đã nói là «tam sao thất bản» nên những chứng tích này cũng còn cần phải thẩm tra lại. Chưa thể hạ chữ «chắc chắn» như hai ông đã viết được.

Điểm 2 — *Lịch triều hiến chương* (mục phủ Thuận-an Kinh-bắc) có ghi rằng vào triều Lý có một người rất khỏe ở xã Lê-mật vớt được xác một công chúa đi thuyền bị chết đuối ở khúc sông trong vùng. Vua muốn «thưởng cho tước lộc». Người này nhất thiết từ chối chỉ xin đem dân nghèo ở làng đến phía tây thành Thăng-long «sau làm chùa Tam bảo có 13 trại lệ thuộc vào đấy, người ở khá đông»... Nhân dân các trại hàng năm lễ gặp ngày giỗ thần rủ nhau qua đồ sang bắc tới đền Lê-mật dâng cúng... (tr. 43).

Cứ như đoạn trên đây mà hai ông cho rằng nó cũng là một chứng tích khá quan trọng để nhận định cái mốc của phía tây Nội thành, thì điều này cũng chưa được vững chắc mấy! Vì sách *Lịch triều hiến chương* do ông Phan-huy-Chú mới viết ra từ đời Minh-mệnh, năm 1821, chính ông cũng ghi là «tương truyền»; xét ra câu chuyện đã không có xác thực về căn bản là cái tên 13 trại, vì cái tên trại mà ông đã ghép ngay vào thời Lý thì lại càng không đúng nữa.

Theo *Cương mục* chép: Đời Lý Thái-tổ, đời mười đạo làm hai mươi bốn lộ; Ai-châu và Hoan-châu làm trại (ch.b. II — 13). Vậy cái tên trại về thời Lý chỉ định cho nó to lớn như một lộ một đạo, chứ không phải bé nhỏ như một thôn một xã ở các thời sau này như ông Phan-huy-Chú đã chừa. Và lại ở cả khu vực này trong danh sách 36 phường thuộc hai huyện Vĩnh-xương và Quảng-đức thuộc Trung-đô phủ vào năm Quang-thuận thứ 7(1466), thì huyện Quảng-đức (sau đổi ra huyện Vĩnh-thuận) có 18 phường là:

1. Bái-ân phường,
2. Hồ-khẩu phường,
3. Thụy-chương phường,
4. Trích-sài phường,
5. Võng-thị phường,
6. Yên-thái phường,

7. Giai-cảnh phường,
8. Hòe-nhai phường,
9. Nghi-tâm phường,
10. Nhật-chiều phường,
11. Quảng-bá phường,
12. Tây-hồ phường,
13. Thạch-khối phường,
14. Yên-hoa phường,
15. Nhược-cống phường,
16. Quán-trạm phường,
17. Thịnh-hào phường,
18. Thịnh-quang phường

Huyện Vĩnh-xương (sau đổi làm Thọ-xương) có 18 phường là:

1. Báo-thiên phường,
2. Cỗ-vũ phường,
3. Đại-lợi phường,
4. Đông-hà phường,
5. Đồng-lạc phường,
6. Phúc-phổ phường,
7. Đồng-xuân phường,
8. Hà-khẩu phường,
9. Diên-hưng phường,
10. Đông-tác phường,
11. Hồng-mai phường,
12. Kim-hoa phường,
13. Phúc-lâm phường,
14. Phục-cổ phường,
15. Yên-thọ phường,
16. Vĩnh-xương phường
17. Yên-xá phường,
18. Xã-đàn phường.

Như thế về thời Lê ở xung quanh nội thành có 36 phố phường, tuyệt nhiên ở khu vực (Nội tổng về sau này) không hề có một tên trại nào cả, ngay ở quả chuông trong chùa Vĩnh-khánh ở nội thành cũng không có tên một trại nào cả; lại xét đến các sách địa dư qua các thời đại gần đây cũng không thể lấy đâu ra được con số 13 trại như sách *Lịch triều hiến chương* đã chép cả, thì càng thấy rõ là câu chuyện «tương truyền» không có căn cứ xác thực.

1. Bản đồ phủ Hoài-đức (A-2-3-32) vẽ năm Minh-mệnh thứ 12 (1831), chép tổng Nội 10 thôn trại: 1. Liễu-giai trại, 2. Vĩnh-phúc cống yên trại, 3. Đại-yên trại, 4. Ngọc-hà trại, 5. Giảng-võ trại, 6. Cống-vị trại, 7. Vạn-bảo trại, 8. Thủ-lệ trại, 9. Hào-nam thôn, 10. Hữu-tiếp thôn.

2. Địa bạ Hà-nội (A-628), viết năm Tự-đức thứ 19 (1866), chép tổng Nội có 9 thôn, trại: 1. Liễu-giai trại, 2. Đại-yên trại, 3. Ngọc-hà trại, 4. Thủ-lệ trại, 5. Giảng-võ trại, 6. Cống-vị trại, 7. Vạn-bảo trại, 8. Hữu-tiếp thôn, 9. Vĩnh-phúc cống yên thôn.

3. *Đồng-khánh địa dư* (A-537-5) chép tổng Nội có 9 trại thôn: 1. Liễu-giai trại, 2. Giảng-

võ trại, 3. Đại-yên trại, 4. Ngọc-hà trại, 5. Thủ-lệ trại, 6. Cống-vị trại, 7. Vạn-bảo trại, 8. Thịnh-hào phường, 9. Vĩnh-phúc cống yên thôn.

4. *Phương-dinh địa chí* (A — 72) viết năm Thành-thái canh tý (1900), chép tổng Nội có 17 thôn phường không có trại.

5. Hà-đông phủ huyện (A.2800), chép tổng Nội có 12 xã phường không có trại: 1. Vạn-phúc, 2. Hữu-tiếp, 3. Liễu-giai, 4. Vĩnh-phúc, 5. Thủ-lệ, 6. Giảng-võ, 7. Ngọc-khánh, 8. Kim-mã, 9. Ngọc-hà, 10. Cống-vị, 11. Đại-yên, 12. Trung-thôn.

6. *Bắc-kỳ các tỉnh đạo* (A — 2425), viết khi Pháp chia Hà-nội làm 8 hộ, ngày 1 tháng 7 năm 1904, cũng không thấy có tên các trại.

Xét các sách như trên đã chép, thì rõ ràng cái tên 13 trại là vô căn cứ, mà tên Nội tổng là mới được đặt vào tháng 9 năm Gia-long thứ 1 (1802), mà các tên trại là mới được đặt ra từ đầu thời Nguyễn, hoặc sớm hơn một chút mà thôi, vì đặt là Nội tổng là một tổng ở trong Nội thành.

VI. Phía Đông nội thành.

Theo tài liệu của hai ông Trần-quốc-Vượng, Vũ-tuấn-Sán viết thì cửa Đông nội thành cũng liền với đền Bạch-mã và như vậy phía đông thành chính là một khu vực phố xá tương đối náo nhiệt, trong đó có đền Bạch-mã. Cũng ở khu vực này có Đình Đông-môn (tức chùa Cầu-đông ở số 38b Hàng đường) theo như tên gọi, ở về phía cửa đông tòa thành cũ là cửa Trường-phù (tr. 42).

Nếu có bản đồ, vạch ra chúng ta sẽ thấy ngay những vị trí trên là mâu thuẫn với địa điểm Đông bộ đầu như hai ông đã khảo, là bến Đông bộ đầu ở vào khoảng dốc Hàng than đến dốc phố Hòe-nhai hiện nay (tr. 42).

Theo tôi nhận xét như ở đoạn cửa Bảo-khánh có nhắc đến bến Thái-cực (Hàng Đào) thì thấy rằng về đầu thế kỷ thứ XVI bến sông

Nhị-hà còn ăn mãi vào tận hàng Đào, và ngay cả bức bản đồ vẽ năm 1831, thì những nơi như bên cạnh chùa Hồng-phúc, chợ Đồng-xuân, phố Gia-ngư, phố Cầu gỗ vẫn còn là những cái hồ lớn chạy song song với hồ Tả-vọng (Hoàn-kiểm) và hồ Hữu-vọng (Hàng Chuối) mà thực dân Pháp khi mở phố xá còn phải lấp vào những năm đầu thế kỷ thứ XX.

Như vậy ta thử tìm một đường dài của phía đông nội thành theo sự nhận xét của hai ông thì nó thành hình chữ chi từ Hàng Than chạy chéo ra sát đền Bạch-mã phố Hàng Buồm rồi lại kéo về bến Thái-cực (Hàng Đào), như thế không biết con sông Nhị-hà thời ấy có cong queo như vậy hay không?

Theo *Việt sử lược*, năm 1165 vua Lý Anh-tông « xuống chiếu dời Đại-la thành (xin nhấn mạnh chữ Đại-la thành) ở cửa Triều-đông lui vào 75 thước » (tr. 39). Theo ý kiến của hai ông thì phía đông nội thành sẽ dính liền với Đại-la thành, chứ không còn có khoảng cách nào nữa, mà cái nghĩa chữ La-thành là thành bao bọc ở ngoài Hoàng thành không đặc dụng. Còn về phía tây thì La-thành lại cách Nội thành gần hai cây số, sao nó lại bị lệch quá như vậy?

Vả lại theo bản đồ vẽ về đền Hồng-đức thì vị trí đền Bạch-mã là thần trấn phía đông; vị trí đền Linh-lang là thần trấn phía tây, hai khoảng cách tương đối đều nhau, không đến nỗi quá lệch, chẳng có lẽ các cụ vẽ bản đồ hồi ấy dù có vụng về thì chỉ vẽ hình thế, chứ còn phương hướng với khoảng cách gần cũng không đến nỗi sai lạc quá như vậy được!

Qua những nhận xét ở trên, tôi thấy vấn đề Nội thành Thăng-long còn cần phải khảo sát thêm nữa, chỉ khi nào có đủ điều kiện khai quật thăm dò ở dưới lòng đất, thì sự xác minh mới là chính xác và mới nhận định được đúng vị trí to bé của nó.

Tháng 6-1966



Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

số 92 tháng 11 — 1966



Gồm những bài :

- Một số vấn đề đề ra trong việc biên soạn quyển Lịch sử Việt-nam.

TRẦN-HUY-LIỆU

- Mấy ý kiến về nhận thức sự thật lịch sử nâng cao tính khách quan khoa học và tính chiến đấu cách mạng của sử học.

HOÀNG-NHẬT-TÂN

- Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.

PHẠM-XUÂN-NAM

- Nguyễn-đôn-Tiết, một thủ lĩnh của phong trào cần vương tỉnh Thanh-hóa.

HƯƠNG-SƠN và THÁI-VŨ

- Mác đã làm công tác tư liệu như thế nào khi tìm hiểu nước Nga.

ĐỖ-NGỌC-CHÂU

Và một số bài mục khác.

HỢP THƯ

Đề nghị các bạn gửi bài đăng tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* chú ý mấy điểm như sau :

— Bản thảo, nếu viết tay, đề nghị viết rõ ràng, chân phương, nhất là các tên riêng: tên người, tên đất, tên các dân tộc v.v... ; nếu là bản đánh máy, cần đánh máy rõ, có dấu đầy đủ.

— Các danh từ riêng phiên âm từ chữ nước ngoài cần ghi kèm theo chữ gốc, đặt trong dấu ngoặc đơn.

— Các bạn cần ghi rõ tên thật (nếu bài báo ký bút danh) và địa chỉ để tòa soạn tiện liên lạc.

Tạp chí N.C.L.S.

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 90 bài : « Một vài suy nghĩ về tính đảng tính khoa học... ».

Trang 28 :

— Cột 1, dòng 9-10-11 đã in : « những khuynh hướng cần là một mặt, đề phòng ảnh hưởng của... » xin chữa lại : « những khuynh hướng cần phải chống là một mặt, đề phòng ảnh hưởng của..... ».

— Cột 1, dòng 45 đã in : « đối với những người nghiên cứu lịch sử, nhất là lịch sử cận, hiện đại, là một nhiệm vụ hàng đầu,... » xin chữa lại : « đối với những người nghiên cứu lịch sử, nhất là lịch sử cận, hiện đại, phải quán triệt các đường lối chính sách của Đảng, là một nhiệm vụ hàng đầu,..... ».

Trang 29 :

— Cột 2, dòng 12 đã in : « chúng ta không thể nhắc lại..... » xin chữa lại : « chúng ta không thể không nhắc lại..... ».

目 录

关于給我国领土上的街道，村，鄉，峽路，海島起

名問題。

美国人民反对侵略越南南方战争的运动。

孙中山与二十世紀初越南革命运动之間的联系。

阮廌的遺文。

越南封建时代农民运动中的土地要求問題。

試論关于各兄弟少数民族历史的写法。

关于把党性原則貫澈到考古學研究工作中問題。

《党的三十五年的斗争》第一卷讀后收获。

再論李，陳，黎时代的升龙內城。

陈輝燎	1
琼 居	5
章 收	17
陈文甲	29
阮潘元	34
呂文炉	39
陈国旺	43
黃忠实	50
陈輝伯	57

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — К вопросу о наименовании наших улиц, сел, перевалов, островов.	1
КУЙНЬ-КЫ — Некоторые черты движения народов США против захватнической войны в южном вьетнаме.	5
ЧЫОНГ-ТХАУ — Сунь ЯТ-Сен и революционные движения во вьетнаме в начале XX века.	17
ЧАН-ВАН-ЗАП — Литературное наследие Нгуен-Чая.	29
НГУЕН-ФАН-КУАНГ — Земельные требования в крестьянских движениях эпохи феодализма во вьетнаме.	31
ЛА-ВАН-ЛО — К составлению истории братских народов меньшинств	39
ЧАН-КУОК-ВЫОНГ — О партийности в археологических исследованиях.	43
ХОАНГ-ЧУНГ-ТХЫК — Некоторые результаты при изучении первого тома «35 лет борьбы нашей Партии».	50
ЧАУ-ХЬЮ-БА — К вопросу о топографии внутренней части крепости Тхань-лонга при династии Ли-Чан-Ле.	57

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Sur les noms de rues, de villages, de communes, de cols et d'îles au Vietnam.	1
QUỖNHI-CU — Le peuple américain contre la guerre d'agression au Sud-Vietnam.	5
CHƯƠNG-THẦU — Sun Yat-Sen et la révolution vietnamienne au début du XX ^e s.	17
TRẦN-VĂN-GIÁP — Ecrits laissés par Nguyễn Trãi.	29
NGUYỄN-PHAN-QUANG — Le mouvement paysan vietnamien et le problème agraire sous la féodalité	34
LÃ-VĂN-LÔ — Sur la rédaction de l'histoire des minorités nationales.	39
TRẦN-QUỐC-VƯỢNG — L'esprit de parti en archéologie.	43
HOÀNG-TRUNG-THỰC — En lisant : « 35 ans de lutte du Parti — tome I »	50
TRẦN-HUY-BÁ — A propos de la citadelle intérieure de Thăng-long sous les Lý, les Trần et les Lê.	57

Đã xuất bản

★ **NGUYỄN TRÃI**

của **TRẦN-HUY-LIỆU**

★ **CÔNG XÃ PA-RI**

của **HOÀNG-VĨ-NAM**

★ **HÔNÔRÊ ĐƠ BANZĂC, MỘT BẬC THẦY
CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC**

của **ĐỖ-ĐỨC-DỤC**

★ **KINH TẾ VIỆT-NAM TỪ CÁCH MẠNG
THẮNG TÁM ĐẾN KHÁNG CHIẾN
THẮNG LỢI**

của **VIỆN KINH TẾ**

★ **THƯỜNG THỨC QUẢN LÝ CÔNG
NGHIỆP MIỀN BẮC VIỆT-NAM**

của **NGUYỄN-ĐỨC-CHU**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58, phố Ngô Quyền — Hà-nội

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101 Nguyễn-Khuyến, Hà-nội — Số in 58 TS
In xong ngày 10-10-1966 — Nộp lưu chiều tháng 10-1966

Chỉ số : 12.437

Giá : 0 đ 60
<https://tieulun.hopto.org>